

ÁN MÃNG

ĐƯỜNG NHÀ XÁC

SÁU TRUYỆN HAY NHẤT

của EDGAR ALLAN POE



LÊ-BÁ-KÔNG dịch-thuật

ZIÊN-HÔNG

ÁN MẠNG ĐƯỜNG NHÀ XÁC

(Six Stories by Edgar Allan Poe, 1961)



Tác giả: Edgar Allan Poe

Người dịch: Lê Bá Công

NXB Diên Hồng

epub©vctvegroup

22-12-2017

Ebook miễn phí tại : www.Sachvui.Com

GIỚI THIỆU

Nói tới truyện trinh thám, quái đản, và rùng rợn, ai cũng phải nhắc đến nhà văn đại tài Edgar Allan Poe (1809—1849). Ông là người đầu tiên viết những truyện bí mật và ly kỳ, dùng suy luận tỷ mỉ và khoa học để dẫn tới kết thúc - đó là những truyện khơi mào cho loại tiểu thuyết trinh thám ngày nay. Ai đọc truyện của Edgar Poe cũng đều bị lôi cuốn một cách say sưa từ trang đầu tới trang cuối. Ngày nay Poe không những được coi là một trong các nhà văn tài ba nhất Mỹ Quốc mà còn được cả thế giới thán phục.

Nhưng nếu ta biết được cuộc đời đầy đau khổ của văn sĩ, ta mới càng thương xót cho con người lỗi lạc mệnh yếu đó, để tưởng nhớ những giai đoạn gây cảm hứng cho ông viết nên những truyện bất hủ và sáng tác những vần thơ tuyệt diệu mà ngày nay cả nhân loại được thưởng thức.

Song thân của Poe là kịch sĩ lưu động nay đây mai đó. Cậu bé sinh tại tỉnh Boston ngày 19 tháng Giêng, 1809. Khi mới lên 3 đã mồ côi cha mẹ, và được một thương gia tên là John Allan đón về nuôi, vì thế sau này ông mới xen chữ Allan vào giữa tên mình.

Khi 17 tuổi, Poe vào học tại Đại Học Đường Virginia, nhưng chàng thanh niên phóng túng đó đã cờ bạc và rượu chè, vì vậy người cha nuôi bực bội đã triệu chàng về nhà. Chỉ

vài tháng sau, Poe lại bỏ nhà ra đi.

Ngay lúc tuổi còn non như vậy, Poe đã tỏ ra có thiên tài về văn chương, nhưng tiền nhuận bút nào có ăn thua gì, sao đủ nuôi sống chàng, nên chàng buộc lòng phải ghi tên nhập ngũ, rồi thăng lên tới chức thượng sĩ. Sau chàng được chấp nhận vào trường võ bị West Point, nhưng chẳng bao lâu, vì không chịu nổi kỷ luật nghiêm khắc ở đó, nên chàng vi phạm thường xuyên các điều luật và bị trục xuất sau 8 tháng học tập tại đó.

Từ đây trở đi, Poe nhất quyết kiếm cách sinh sống bằng cây bút. Tới năm 1835, chàng cưới cô em họ là Virginia. Thơ, truyện ngắn và các bài bình bút của Poe bắt đầu được nhiều người chú ý. Chàng quá mải miết viết văn, và vợ chàng, vì yêu quý chàng, nên mỗi khi chàng thức khuya viết lách dưới ngọn đèn lù mù, nàng cũng ngồi chầu chực bên chồng - có lẽ để gây thêm cảm hứng cho chồng. Ngờ đâu chẳng bao lâu, chính nàng thụ bệnh lao phổi, và qua đời vào ngày 30 tháng Giêng 1847.

Cái chết của người vợ yêu quý đã làm Poe vô cùng đau đớn trong một thời gian, rồi chàng đâm ra bê tha quá độ để giải sầu, cố sao tìm khoái lạc để quên đau thương. Tới 1849, chàng lại đính hôn với người yêu thuở thiếu thời, lúc đó là một quả phụ giàu có, thì đột nhiên văn sĩ bị nhóm gian manh bắt cóc và đầu độc. Khi tìm ra ông, người ta thấy ông hoàn toàn bất tỉnh nhân sự và bốn ngày sau, ông đã từ trần vào

ngày 7 tháng Mười 1849, hưởng thọ vừa chẵn tứ tuần.

Sáu truyện ngắn trong cuốn sách này được coi là hay nhất của Edgar Poe. Độc giả sẽ thấy nó thuộc sáu loại khác hẳn nhau, có truyện rùng rợn, có truyện quái đản và ly kỳ, có truyện đượm vẻ triết lý và phân tâm lý. Nó đã cho ta thấy các biến chuyển trong tâm hồn một nhà văn có tài nhưng đã chịu nhiều đau khổ

Loại truyện ngắn này, nếu được độc giả hoan nghênh, chúng tôi sẽ dịch xuất bản thêm để giới thiệu một số văn sĩ đại tài quốc tế khác.

L. B. K

CHÔN SỐNG

(The Cask of Amontillado)

Fortunato đã làm tôi cực nhục rất nhiều và tôi đã phải âm thầm chịu đựng, nhưng khi hắn giở giọng gọi tôi là đồ ngu hèn và cười nhạo đến dòng họ danh giá của tôi thì tôi hứa sẽ trả thù cho bằng được. Tuy nhiên, ắt hẳn là bạn không tin rằng tôi đã nói điều này với bất cứ ai, bạn hẳn đoán biết tôi không hề nói tới ý định này. Tôi sẽ phục thù, nhưng tôi muốn hành động hết sức thận trọng. Tôi không muốn gặp điều tệ hại vì sự trả thù này. Như vậy là vẫn không rửa được thù. Hơn nữa mối thù sẽ không rửa được nếu Fortunato không biết hẳn phải trả bằng giá nào và ai thúc đẩy hẳn trả giá đó.

Tôi đã không để hắn có lý do gì mà ngờ vực tôi. Trước mặt hắn, tôi vẫn mỉm cười và hắn không biết rằng nụ cười của tôi lúc này là vì liên tưởng đến kế hoạch tôi đã trù tính dành cho hắn.

Hắn có một nhược điểm - tên Fortunato ấy - mặc dầu hắn là một kẻ vạm vỡ, một người đáng khiếp sợ. Hắn tự đắc là tay sành rượu. Điểm này tôi cũng như hắn; chính tôi cũng sành nhiều thứ rượu cổ, và khi nào có thể được, tôi vẫn mua để dành.

Một buổi chiều trong kỳ hội áp mùa Chay, trời nhá nhem

tôi, tôi gặp ông bạn tôi. Hấn chuyện trò với tôi nồng nhiệt hơn mọi khi, vì tửu nhập thì ngon xuất mà! Hấn mặc y phục sạch sẽ như đi dự hội và đội một cái mũ có gắn nhiều quả chuông. Tôi vui sướng được gặp hấn và cứ bắt tay hấn mãi.

Tôi bảo hấn: “Bác Fortunato thân mến ơi, tôi rất vui sướng gặp bác. Tôi vừa nhận được một thùng rượu Amontillado, và tôi còn hơi nghi ngờ.”

Hấn nói: “Gì hả? Rượu Amontillado hả? Một thùng hả? Tại sao mà có thể có được giữa ngày Đại Hội áp mùa Chay?”

Tôi đáp: “Tôi hơi nghi và tôi quả là ngu ngốc vì đã trả đủ tiền cả thùng rượu Amontillado mà không hỏi ý kiến bác trước. Tìm mãi không thấy bác đâu.”

“Rượu Amontillado!”

“Tôi hồ nghi. Và tôi muốn rõ sự thực.”

“Rượu Amontillado!”

“Vì bác còn mãi đi dự đại hội nên tôi phải tìm đến gã Luchresi. Nếu có ai sành về rượu, tất phải là y. Y sẽ cho tôi biết...”

“Luchresi không thể phân biệt thứ rượu này với thứ rượu khác đâu.”

“Thế mà có mấy thằng ngốc lại dám nói rằng hấn sành ngang với bác.”

“Nào, thì chúng mình đi xem.”

“Đi đâu?”

“Đến hầm rượu của chú.”

“Thôi bác ạ. Bác đang đi dự hội, và tôi cũng thấy bác không được khỏe lắm. Và lại hầm rượu lạnh lắm.”

“Không sao, chúng mình cứ đi. Tôi khỏe lắm mà. Amontillado! Hẳn có thằng cha nào đánh lừa chú rồi. Còn như gã Luchresi hẳn không thể phân biệt rượu Amontillado với bất cứ thứ rượu nào khác được.”

Fortunato vừa nói thế vừa nắm lấy tay tôi. Tôi kéo cái mặt nạ đen che mặt và trùm kín áo khoác lên người, rồi mặc hẳn lô tôi đi vội về dinh thự của tôi.

Ở nhà không có đầy tớ. Tôi đã bảo chúng là mãi tới sáng tôi mới trở về, và tôi đã ra lệnh cho chúng không được rời khỏi nhà. Tôi biết rằng những lệnh đó chỉ càng giục chúng bỏ đi hết để dự các cuộc vui ngày đại hội, ngay khi tôi quay lưng đi mà thôi.

Tôi lấy hai cây đèn cháy sáng trên tường nhà, trao một cây cho Fortunato, rồi tôi dẫn hẳn qua nhiều phòng cho tới cái cửa mở rộng dẫn tới hầm rượu. Tôi yêu cầu hẳn thận trọng trong khi đi theo tôi, rồi tôi đi xuống trước hẳn. Mãi sau, chúng tôi xuống tới bậc cuối cùng và cùng đứng trên nền đất nơi an nghỉ ngàn năm của dòng họ *The Montresor*.

Chân bạn tôi không vững, vì hẳn đã uống rượu từ trước, và tôi nghe thấy tiếng chuông gấn nơi mũ hẳn lắc trong khi hẳn đứng bên tôi.

Hẳn bảo: “Thùng rượu đâu?”

Tôi nói: “Ồ mãi đằng kia.” Tôi nhìn vào đôi mắt hấn đang long lanh vì hơi rượu. “Nhưng bác có vẻ khó ở. Ta cần giữ sức khỏe chứ. Bác giàu có và được thương mến. Bác có hạnh phúc như trước đây tôi đã hưởng. Thôi ta trở về đi. Luchresi sẽ...”

Hấn bảo: “Không sao hết. Tôi không chết vì chứng bệnh này đâu.”

Tôi đáp: “Vâng, thực vậy. Nhưng bác cần gìn giữ từng chút một.”

Tôi lấy một chai rượu trong các chai đặt gần bên và đập bẻ cổ. “Rượu sẽ làm ta ấm để chống lại khí lạnh.”

Hấn đưa chai lên môi, liếc nhìn tôi bằng một cái nhìn hiểm độc từ khóe mắt, và bảo: “Tớ uống mừng những kẻ đã khuất đang nằm ngủ quanh ta.”

“Và tôi uống chúc bác trường thọ.”

Hấn cầm tay tôi, rồi chúng tôi tiếp tục đi.

Hấn nói: “Những hầm này lớn quá.”

Tôi đáp: “Chúng tôi là một dòng họ danh giá, và cổ kính.”

Rượu đã làm ấm lòng chúng tôi. Tôi có thể trông thấy vậy trong mắt hấn và nghe thấy vậy trong tiếng chuông rung. Mỗi lúc chúng tôi càng đi sâu xuống hầm, giữa những bức tường dài ở đó xương người chết nằm đè lên nhau, với những thùng rượu đặt đó đây chung quanh họ. Bây giờ có nước rỏ giọt từ phía trên xuống.

Tôi lại dừng bước. “Chúng mình đang ở dưới lòng sông. Nước chảy xuống dọc theo các ống xương. Thôi chúng mình trở lại đi. Sức khỏe của bác...”

Hắn nói: “Chúng mình cứ đi. Nhưng trước hết hãy uống một chai đã nào.”

Tôi đập bẻ cổ một chai khác, và hắn nốc cạn rồi phá lên cười.

Chúng tôi cứ đi, đi xuống, xuống mãi, tới hầm chót sâu thẳm nhất. Đèn của chúng tôi cháy bé đi và gần tắt vì không khí dày đặc.

Phía cuối hầm này lộ ra một cái phòng nhỏ. Ba phía tường trong phòng đó có những xương người tựa vào phủ kín và không còn trông thấy tường nữa. Ở bức tường thứ tư, các đồng xương đã đổ xuống, và nằm dưới đất. Nhìn qua một lỗ hổng ở bức tường này, chúng tôi còn thấy một căn phòng nữa ở bên kia. Căn phòng đó dày đặc bóng tối đến nỗi ánh đèn le lói của chúng tôi chỉ soi thấy mờ mờ. Tôi bảo: “Tới phía trước đi. Trong đó có rượu Amontillado. Còn gã Luchresi...”

Ông bạn tôi nói: “Nó thì biết gì!” Hắn vừa nói vừa bước đi trước còn tôi theo sau. Chỉ một lát, hắn đã tới bức tường phía sau, vì phòng này không sâu quá thước rưỡi. Bị bức tường chặn lại, hắn đứng ngơ ngác chưa hiểu việc gì xảy tới. Trên bức tường có hai cái vòng sắt nặng nề, một sợi xích ngắn gắn ở một đầu nối với một ổ khóa gắn ở đầu kia. Trước khi Fortunato kịp nhận ra tôi bấm ổ khóa khóa chặt hắn vào

tường rồi tôi bước lùi lại.

Tôi bảo: “Hãy đặt tay vào tường. Tất nhiên bác sẽ cảm thấy nước chảy trên đó thế nào. Một lần nữa tôi hỏi, bác sẽ không trở về hả? Không hả? Vậy tôi đành bỏ bác lại đây, nhưng trước tiên tôi cần phải ban cho bác vài ân huệ nhỏ trong quyền hạn của tôi.”

Bạn tôi chưa hiểu, lại la lên: “Rượu Amontillado.”

Tôi đáp: “Thực vậy. Amontillado.”

Khi nói những lời này tôi bắt đầu tìm kiếm giữa những đống xương người tôi vừa kể trên. Tôi gạt xương ra một bên, rồi tìm các vật liệu đã để sẵn ở đó, thế rồi tôi bắt đầu xây bít cái lỗ hồng đi vào phòng nhỏ đó.

Tôi vừa mới khởi công đã thấy Fortunato không còn cảm nhận được cái sự ẩm áp của tất cả chỗ rượu hắc ta đã uống. Một tiếng kêu khẽ từ phía hắc đưa lại. Đó không phải là tiếng kêu của một kẻ say rượu. Thế rồi im lặng hồi lâu. Tôi cứ làm việc, rồi tôi nghe có tiếng xiềng xích khua dữ dội. Tiếng đó kéo dài dăm bảy phút, và để tận hưởng khoái lạc của tiếng khua đó, tôi ngừng tay và ngồi lên trên các bộ xương. Tới khi sự im lặng trở lại, tôi mới tiếp tục làm việc. Bức tường xây lúc này đã cao. Tôi cầm cây đèn và giơ lên soi vào thân hình bên trong.

Những tiếng kêu thét, tiếng này sau tiếng kia, đột nhiên phát từ miệng kẻ bị xích như đẩy tôi bật lùi lại. Có một lúc tôi đã run lập cập. Nhưng tôi tì tay vào tảng đá và thấy nó

vững chãi. Tôi trở lại bức tường đang xây dở. Tôi hét lên đáp lại bằng những tiếng kêu còn to hơn tiếng hắn. Hắn im lặng.

Lúc đó là nửa đêm rồi và công việc của tôi đã gần xong. Chỉ còn một tảng đá nặng sót lại để lấp kín bức tường. Nhưng lúc này từ bên trong lại có tiếng cười nhỏ khiến tôi đứng dựng lên. Tiếp theo lại có tiếng nói mà tôi khó lòng nhận được là tiếng của Fortunato. Tiếng đó nói: “Chúng mình sẽ có nhiều mẻ cười vỡ bụng về chuyện này - trong khi chúng mình uống rượu.”

Tôi bảo: “Rượu Amontillado!”

Hắn lại cười. “Phải, Amontillado. Nhưng chưa muộn sao? Họ không chờ chúng mình sao, bà Fortunato với các người khác nữa? Thôi chúng ta đi.”

Tôi đáp: “Ừ thì đi nào”

“Bạn Montresor ơi! Xin vì lòng mến Chúa.”

Tôi nói: “Phải, vì lòng mến Chúa!” Nhưng mấy tiếng này không thấy đáp lại. Tôi gọi lớn: “Fortunato!”

Không có tiếng trả lời. Tôi gọi nữa: “Fortunato!”

Vẫn không có tiếng trả lời. Tôi đưa ngọn đèn qua khe hở và buông rơi xuống phía trong. Đáp lại chỉ có tiếng chuông rung. Tim tôi thấy đau, đó là vì khí lạnh dưới hầm khiến ra như vậy. Tôi vội hoàn tất công việc của mình. Tôi ấn tảng đá chót vào chỗ của nó. Tôi đặt các bộ xương người tựa vào bức tường mới. Trong nửa thế kỷ nay chưa bàn tay người nào sờ

tới các bộ xương đó.

Thôi cầu cho hặ́n an giặ́c ngạ̀n thu!

NGÔI NHÀ DÒNG HỌ USHER

(The Fall of the House of Usher)

Vào một ngày gần cuối năm, suốt ngày, trời u ám và tịch mịch, với những đám mây đen thấp phủ ngang trời, tôi ngồi trên lưng ngựa rong ruổi khắp đồng quê vắng ngắt không một bóng người mà cũng chẳng có phong cảnh nào đẹp. Sau cùng, vào lúc chiều tà, tôi thấy hiện ra trước mắt tòa nhà của Usher. Không hiểu sao, vừa thoát nhìn tòa nhà, tôi đã thấy một cảm giác nặng nề ảm đạm tràn ngập tâm hồn. Tôi ngắm phong cảnh trước mắt, ngắm tòa nhà, khu đất xung quanh, những bức tượng, những chiếc cửa sổ trông như những cặp mắt trống rỗng, và mấy gốc cây khô héo mà lòng thấy buồn rầu man mác. Tim tôi thấy lạnh buốt, đau đớn, tôi không thể làm dịu bớt cái ám ảnh nặng nề đó. Tôi dừng bước, suy nghĩ, và tự hỏi không biết tòa nhà của Usher có cái gì đáng kinh hãi đến thế? Thật là cả một sự huyền bí, tôi không thể nào tìm được câu trả lời.

Tôi giục ngựa tiến lên bờ hồ nằm kế bên tòa nhà. Mặt nước hồ đen ngòm và phẳng lặng. Tôi đứng ngắm cái hình ảnh lộn ngược ở dưới mặt nước của những ngọn cây quái dị và những chiếc cửa sổ trông như những cặp mắt trống rỗng.

Vậy mà bây giờ tôi phải tới ở ngay tại tòa nhà âm đạm đó trong nhiều tuần lễ. Chủ nhân của nó - anh Usher - là bạn tôi từ thuở còn thơ, nhưng đã bao năm rồi tôi không được gặp. Mới đây tôi nhận được thư anh, một bức thư khẩn thiết đòi tôi phải đích thân trả lời. Anh viết về bệnh trạng thể xác anh, về bệnh trạng tinh thần của anh, và ý muốn được gặp tôi là bạn thân độc nhất của anh. Đó là đại khái nội dung bức thư, bức tâm thư của anh, nó đã không cho phép tôi từ chối.

Mặc dầu xưa kia, thuở còn thơ ấu, chúng tôi đã gần nhau nhiều nhưng thực ra tôi biết rất ít về anh. Tuy nhiên, tôi cũng được biết rằng gia đình anh, một gia đình rất cổ, đã từ lâu nổi tiếng là am tường nghệ thuật và vì nhiều nghĩa cử thẳm kín đối với kẻ nghèo. Tôi cũng được biết rằng giòng họ anh vốn không đông đảo, không chia ra nhiều chi như các họ khác. Cái tên họ anh luôn luôn được giữ cha truyền con nối, và khi người ta nói “Nhà Usher” là người ta nói đến cả họ anh lẫn tòa nhà của anh.

Khi tôi rời bỏ cái hình ảnh tòa nhà nằm dưới đáy hồ nhỏ để ngược mắt nhìn vào chính tòa nhà đó tôi thấy loé lên trong đầu óc một sự tưởng tượng kỳ lạ - đáng buồn cười đến nỗi tôi nói lên đây chỉ để tỏ cái sức mạnh của những cảm tưởng đang đè nặng lên hồn tôi lúc bấy giờ. Tôi thấy rõ ràng là ngay đến làn không khí bao quanh tòa nhà và miếng đất kia cũng rất khác biệt. Đó không phải là bầu không khí của trời đất sinh ra, mà là từ những cây khô héo, từ bức tường sạm sịt, từ

cái mặt hồ phẳng lặng kia phát ra - một bầu không khí bệnh hoạn, nặng nề, u buồn, chậm chạp mà tôi có thể nhìn thấy rõ. Tôi cố rũ bỏ cái mà tôi cho là một giấc mơ để nhìn cận kề hơn vào ngay tòa nhà. Điều đáng nói nhất là cái vẻ “cổ lỗ sĩ” của nó. Không có một bức tường nào bị nứt vỡ nhưng những viên đá trông có vẻ như đã bị hư nát từ lâu rồi. Có lẽ một cặp mắt sắc sảo sẽ khám phá ra được một vết rạn nứt nơi mặt tiền chạy từ trên nóc xuống tới chân tường và biến dạng trong màu nước tối om của mặt hồ.

Tôi dong ngựa qua một chiếc cầu ngắn tiến tới căn nhà. Một tên gia nhân ra đỡ lấy cương ngựa, rồi tôi bước vào trong nhà. Một tên gia nhân khác lặng lẽ rón bước dẫn tôi đi qua nhiều khúc rẽ tối om rồi mới tới căn phòng của Usher. Tôi không hiểu sao, nhưng hầu hết mọi thứ tôi gặp ở đây quả đã phụ họa nhiều vào cái cảm giác quái dị mà tôi vừa nói lên lúc nãy. Những đồ vật chung quanh tôi, từ những bức màn che tường tối om, sàn nhà đen ngòm, tới những chiến lợi phẩm giành được trong những trận chiến tranh đã bị chìm vào quên lãng từ lâu rồi - tất cả những thứ đó đều vẫn là những vật tôi đã quen thuộc từ thuở còn là đứa trẻ thơ ngây. Tôi nhìn nhận rằng tất cả đều chỉ là những thứ mà tôi đã đoán biết trước, thế mà tôi vẫn ngạc nhiên khi thấy những sự tương tượng kỳ dị loé lên trong đầu óc tôi về những vật đơn giản ấy.

Tôi gặp vị bác sĩ của gia đình Usher tại cầu thang. Tôi có cảm tưởng không thể nào mền hoặc tin được cái khuôn mặt

của ông ta cả. Ông nói với tôi như với vẻ sợ hãi, rồi đi thẳng. Tên gia nhân bấy giờ mở một cửa phòng rồi lùi lại sau để nhường bước cho tôi tiến vào.

Căn phòng đó thật là rộng và cao. Cửa sổ thì dài chứ không rộng, phía bên trên nhọn hoắt, mà lại được xây thật cao khỏi mặt sàn tối đen, quá hẳn tầm tay. Chỉ có một tia sáng yếu ớt, màu đỏ, lọt qua khung kính để soi sáng những vật gần nhất và lớn nhất. Tuy nhiên, mắt người vẫn cố nhìn vào những góc phòng ở xa hoặc ở tít trên trần cao nhưng chẳng thấy gì cả. Những bức màn tối om che kín cả bốn bức tường. Bao nhiêu ghế bàn đều đã cũ. Sách vở vứt bừa bãi, nhưng vẫn không thể chứng tỏ có bóng người thường lui tới. Trên khắp mọi vật như đều có một vẻ u buồn bao phủ. Một bầu không khí ảm đạm lạnh lẽo bao trùm tất cả mọi thứ.

Khi tôi bước vào, Usher đang nằm dài trên giường vội ngồi nhồm dậy đón tôi với một vẻ nồng nhiệt mà thoạt tiên tôi không thể tin được. Nhưng nhìn vào mặt anh tôi thấy anh rất thành thực.

Chúng tôi an tọa. Và trong khi anh ngừng nói, tôi nhìn anh với một cảm giác vừa ngạc nhiên vừa đau buồn. Thật quả chưa từng có ai đã thay đổi nhiều như Usher, trong một thời gian ngắn ngủi như thế! Có thể nào đây là người bạn thuở thiếu thời của tôi không? Khuôn mặt anh trước kia vẫn đã có một vẻ khác thường. Nước da anh trắng bệch, cặp mắt, anh lớn và sáng quắc, đôi môi anh mỏng, màu không tươi nhưng

đẹp, mũi anh cao gọn, tóc mềm mượt, đỉnh đầu nở ra, tất cả đều hợp thành một sắc diện không dễ gì quên được. Nhưng ngày nay vẻ kỳ dị trên mặt anh đã tăng nhiều làm cho sự thay đổi càng rõ rệt khiến tôi đâm nghi ngờ không hiểu người đối thoại với tôi là ai nữa. Cái màu trắng bệch kinh khủng của làn da anh ngày nay, với ánh mắt long lanh kỳ dị kia là những thứ trước tiên đã khiến tôi ngạc nhiên và sợ hãi là khác nữa. Tóc anh để mọc dài, và vì mềm nên không rũ xòa xuống mặt mà lại bông lên. Mặc dầu cố gắng, tôi vẫn không thể nhận thấy ở anh còn một vẻ gì của con người bình thường cả.

Trông cử chỉ anh, tôi thấy ngay anh đang có nhiều biến chuyển nội tâm, và sau đó, tôi biết anh đã cố gắng đè nén một sự xúc động đến cực độ. Tôi biết rõ điều này từ trước, phần là do bức thư của anh, và phần vì nhớ đến anh từ lúc còn là một đứa trẻ thơ. Những cử chỉ của anh thoát đầu rất linh hoạt, nhưng sau đó thì trầm lặng quá. Giọng nói của anh, mới đầu chậm và run, nhưng đã đổi ngay thành một giọng mạnh mẽ, đồng dục, có mạch lạc, tỏ ra anh đã hoàn toàn chế ngự được mình.

Bằng giọng đó, anh nói về mục đích cuộc viếng thăm của tôi, ý anh muốn được gặp tôi và lòng anh mong mỏi nhận được niềm hân hoan sâu xa và sức khỏe mà tôi sẽ truyền sang cho anh. Anh kể khá tỉ mỉ cho tôi biết về bệnh trạng của anh. Anh bảo đó là căn bệnh của giòng họ anh, một căn bệnh mà anh không hy vọng sẽ qua khỏi, nó chỉ là một chứng bệnh thần kinh - anh vội thêm, mà chắc chắn rồi sẽ hết. Chính

chứng bệnh đó tự nó đã phát hiện một ít cảm giác kỳ lạ của anh, và khi anh kể cho tôi nghe, tôi thấy có một vài điều rất thích thú nhưng đi quá phạm vi hiểu biết của tôi, mặc dầu lối kể chuyện của anh đã phụ thêm vào tính cách quái dị của những cảm giác ấy. Anh khổ sở nhiều vì các giác quan anh càng ngày càng nhạy. Anh chỉ ăn được những thức ăn vô vị, không chịu nổi mùi thơm của các thứ hoa, ra ngoài ánh sáng một chút là bị nhức mắt, và rất ít âm thanh không làm anh thấy ghê sợ.

Hình như anh bị ám ảnh vì một sự sợ hãi nào đó. Anh bảo: “Tôi sẽ chết, tôi phải chết mất, vì cái chứng bệnh thần kinh này. Tôi sẽ chết vì nó, chỉ vì bệnh này, chứ không vì một căn bệnh nào khác. Tôi sợ điều sẽ xảy ra, sợ cái kết quả về sau, chứ không phải sợ chính cái đang xảy ra bây giờ. Tôi run lên khi nghĩ tới mọi việc, dù là nhỏ bé, nhưng có thể ảnh hưởng tới tình trạng căng thẳng của tâm hồn tôi. Thật ra tôi không sợ đau, mà chỉ sợ kết quả của cái đau - là sự kinh khủng. Tôi cảm thấy sớm muộn gì rồi cũng đến thời kỳ cả thể xác lẫn tâm hồn tôi cùng phải mất đi trong trận chiến đấu cuối cùng chống lại kẻ thù ghê sợ, đó là sự SỢ HÃI!”

Tôi cũng nhận ra, nhưng chậm, và qua những lời lẽ không có mạch lạc và mơ hồ của anh, một sự kiện kỳ dị về tình trạng tinh thần của anh. Anh đang bị kẹp trong cái uy lực của những mối lo âu sợ hãi về căn nhà anh đang sống, căn nhà mà đã bao năm nay anh chưa hề bước ra khỏi cửa. Anh cảm thấy rằng, căn nhà, với những bức tường xám đen và cái hồ

phẳng lạng bao quanh, hình như trái bao năm qua đã giam chặt mắt hồn anh rồi.

Tuy nhiên, anh nói rằng phần lớn nỗi buồn phiền đang đè nặng lên anh có lẽ là do một cái gì dễ nhận thấy hơn, do cái chứng bệnh kinh niên - hay đúng hơn cái chết sắp tới của người em gái yêu quý của anh, người độc nhất sống bên cạnh anh trong những năm trường đằng đẵng và ngoài anh ra, là người cuối cùng của giòng họ anh trên trái đất này. “Khi nó mất”, anh nói với một giọng sàu não mà tôi không thể bao giờ quên được, “thì sẽ chỉ còn có tôi (con người tuyệt vọng và suy nhược) là người cuối cùng của giòng giõi Usher lâu đời này thôi.”

Anh vừa nói đến đây thì Madeline (tên nàng) bỗng từ từ đi qua căn phòng, cách khá xa chúng tôi và nàng không nhìn thấy tôi ở đó nên đi thẳng luôn. Tôi nhìn nàng với một sự ngạc nhiên kèm thêm cả một chút kinh sợ mà tôi vẫn không tài nào giải thích nổi. Tôi cảm thấy hoàn toàn bất lực khi nhìn theo bước chân nàng. Mãi sau, khi cánh cửa khép lại sau lưng nàng, tôi quay lại nhìn người anh - nhưng Usher đã đưa tay lên che mặt và tôi chỉ còn nhìn thấy những ngón tay gầy của anh trắng bệch hơn bao giờ hết và những giòng lệ đang chảy qua những kẽ ngón tay.

Căn bệnh của Madeline lâu rồi, đã vượt khỏi khả năng của các vị lương y. Dường như nàng chẳng còn thiết gì nữa. Thân hình nàng cứ dần dần gầy tọp đi, yếu dần mãi, và thường khi

trong một thời gian ngắn nàng lại ngủ li bì như một giấc ngủ ngàn năm của người chết. Cho tới hôm đó nàng chưa nằm liệt, nhưng vào chiều hôm tôi tới nhà thì sức mạnh của “kẻ tàn phá” (theo lời anh nàng nói với tôi đêm đó) đã khiến nàng không cưỡng nổi nữa. Tôi được biết rằng lần đó tôi trông thấy nàng có lẽ là lần cuối cùng, và sẽ chẳng còn bao giờ tôi được nhìn thấy nàng nữa, ít nhất là trong khi nàng còn sống.

Những ngày kế tiếp sau đó, cả Usher và tôi chẳng ai nhắc đến tên nàng, và trong thời gian đó tôi còn mãi cố gắng tìm cách nâng cao tinh thần của bạn tôi lên. Chúng tôi cùng nhau ngâm, họa, hoặc tôi ngồi nghe các bản nhạc man dại mà anh đàn, như trong một giấc mơ vậy. Và cứ như thế, khi tình bạn ngày càng nồng thắm càng làm anh cởi mở tâm tư với tôi bao nhiêu, tôi lại càng nhận thấy bấy nhiêu sự vô hiệu của mọi cố gắng của tôi, ngõ hầu đem lại an vui cho một tâm hồn chỉ thấy toàn một màu đen tối bao trùm lên tất cả mọi vật bằng một vẻ u sầu ảo não bất tận.

Tôi sẽ luôn luôn nhớ mãi những giờ phút tôi trải qua với chủ nhân của tòa nhà Usher ấy. Nhưng tôi đành chịu không thể tìm ra được một ý nghĩa thực sự của những điều nghiên cứu của tôi về Usher. Tôi thấy trên tất cả mọi sự việc hình như có một ánh sáng kỳ dị nào rọi vào. Tôi cố nhớ lại một vài bản nhạc man dại mà anh đã sáng tác. Những bức họa của anh, được thể hiện từng nét một do trí tưởng tượng của anh, không hiểu sao vẫn làm tôi rùng mình. Không có danh từ nào có thể diễn tả nổi những bức họa ấy. Nếu từ xưa có ai đã vẽ

nên một ý tưởng, thì người đó phải là Usher. Ít nhất là đối với tôi - trong khi tôi còn ở trong tòa nhà đó - trong những bức họa của anh vẫn toát ra một cảm giác ghê sợ, kinh hãi và kỳ lạ.

Một trong những bức họa ấy có thể được tả ra đây bằng lời, dù chỉ tả được một cách yếu ớt. Bức tranh mô tả cảnh bên trong một cái hầm nhà hình vòng cung, có những bức tường thấp, sơn trắng và bằng phẳng. Hầm hình như xây rất sâu dưới mặt đất. Không cửa ra vào, không cửa sổ, cũng không có cả đèn hay ánh lửa, vẫn có một luồng ánh sáng chiếu qua đem lại một nền sáng thật ghê rợn cho bức tranh.

Tôi đã nói tới cái trạng thái bệnh hoạn của những giác quan của Usher, cái trạng thái đã làm cho người bệnh đau khổ khi nghe hầu hết các bản nhạc. Những âm mà anh thưởng thức được thật rất hiếm. Có lẽ vì vậy mà điệu nhạc của anh chơi khác hẳn với những điệu nhạc khác. Nhưng việc đó không giải thích được cái nghệ thuật kỳ diệu của anh. Chắc nghệ thuật đó là do cái uy lực kỳ dị của tâm hồn anh, chỉ họa hoàn mới phát hiện.

Tôi nhớ một cách dễ dàng lời ca của một trong những bản nhạc của anh nhan đề *Lâu Đài Ma*. Do lời ca đó, tôi cho là tôi đã hiểu rõ (và cũng là lần đầu tiên) rằng Usher cũng biết rằng tâm hồn anh đã suy yếu đến bực nào. Bài ca mô tả một tòa lâu đài nằm trong một thung lũng xanh tươi, có ánh sáng, có màu sắc, có cảnh đẹp, và khí trời êm dịu. Tòa lâu đài có hai

cửa sổ sáng sủa khiến dân cư trong thung lũng may mắn ấy có thể nghe rõ tiếng nhạc và thấy những thần linh tươi cười nhảy múa quanh một vị vương giả. Cửa ra vào tòa lâu đài làm toàn bằng những vật quý giá, màu đỏ và trắng. Và những thần linh khác đang tiến vào qua cửa đó, với phận sự duy nhất là ca những bài tán tụng đức khôn ngoan của vị vương giả bằng giọng ca thánh thót của chúng. Rồi bài ca tiếp sang một đoạn buồn, bây giờ những người đặt chân tới thung lũng thì chỉ trông thấy, qua khung cửa sổ và trong ánh sáng màu đỏ, những bóng ma nhảy múa theo tiếng nhạc rạn vỡ, trong khi đó tại nơi cửa ra vào không màu sắc, một làn sóng những bóng ma khác, cười the thé chứ không cười mỉm nữa, xô nhau chạy ra mãi mà không hết.

Cuộc đàm luận của chúng tôi về bài ca đó đưa đến một ý tưởng quái dị nữa trong đầu óc Usher. Anh tin rằng cỏ cây cũng cảm nghĩ được, và không những cỏ cây mà cả đến đá và nước cũng vậy. Anh tin rằng những tảng đá xám của tòa nhà anh, và cả những cái cây thật nhỏ bé mọc trên các tảng đá ấy, cả cái hồ nước cùng những cây chết khô đều có một áp lực thần bí đối với anh, khiến anh đến nông nỗi này.

Cả những cuốn sách - những cuốn sách mà bao năm nay anh đã nhai đi nhai lại - như ta có thể đoán biết, cũng đều mang tính chất man dại như trên. Usher thường hay ngồi mơ mộng hàng mấy giờ đồng hồ để nghiền ngẫm một vài cuốn. Anh say sưa nhất với một cuốn sách rất cổ, viết cho một tu viện nào đó, nói về nghi lễ “*canh thức bên cạnh tử thi.*”

Một buổi chiều kia tôi không thể không nghĩ đến cuốn sách đó và đến uy lực mà cuốn sách khả dĩ đã ảnh hưởng tới anh khi anh báo tin cho tôi biết là nàng Madeline đã chết và anh bảo là sẽ bảo quản tạm xác nàng một thời gian nữa tại một trong số các hầm vòng cung ở trong tòa nhà. Lý lẽ thông thường của anh viện ra là một lý lẽ mà tôi cảm thấy tôi phải tán thành. Anh đã quyết định hành động như thế (theo lời anh nói với tôi) là vì chứng bệnh của nàng, vì sự quan tâm và những sự ngờ vực quái dị của các vị lương y của nàng, và cũng vì quãng đường xa xôi từ nhà tới nghĩa trang, nơi chôn cất các thân nhân khác của gia đình anh. Hồi tưởng lại nét mặt của vị lương y mà tôi đã gặp ở cầu thang, tôi nghĩ có lẽ bạn tôi có lý.

Hai đứa chúng tôi khiêng xác nàng đến chỗ an nghỉ. Cái hầm vòng cung, nơi an nghỉ của nàng, nhỏ và tối om, và trải qua bao đời, chắc đã được chứng kiến nhiều quang cảnh quái đản và đẫm máu rồi. Nó nằm sâu ngay bên dưới tòa nhà, dưới chính phòng ngủ của tôi. Cánh cửa ra vào làm bằng sắt dày, và vì nặng nề quá nên thường có tiếng cọt kẹt cọt kẹt khi mở ra, đóng lại.

Sau khi đặt xác Madeline vào trong căn phòng kính khủng ấy, chúng tôi nhìn lại nét mặt nàng lần nữa. Giờ mới là lần đầu tiên tôi nhận thấy sự giống nhau giữa hai anh em họ, và lúc đó Usher mới bảo tôi rằng hai anh em cùng sinh ra một ngày, và rất mực thông cảm nhau.

Chúng tôi không nhìn nàng lâu vì nỗi ngạc nhiên kinh hoàng còn tràn ngập trong lòng. Gương mặt nàng chỉ còn có một chút màu sắc, và trên đôi môi hình như còn vương một nụ cười. Chúng tôi đóng cánh cửa sắt lại và trở lên nhà trên, nơi đây cũng ẩm đạm nặng nề chẳng kém gì ở dưới hầm.

Đến bây giờ, trong tinh thần bệnh hoạn của bạn tôi, như có một sự thay đổi. Anh bước vội từ phòng này sang phòng kia. Gương mặt anh, có thể nói là trông ghê khiếp hơn trước, và mắt anh không còn tinh thần nữa. Giọng nói anh run run như có vẻ sợ hãi ghê lắm. Lắm lúc, anh nhìn vào khoảng không hàng giờ đồng hồ như cố gắng lắng nghe một âm thanh nào mà tôi không cảm thấy được. Tôi thấy trạng thái của anh đang ảnh hưởng đến tôi một cách chậm chạp nhưng chắc chắn, và những tư tưởng man dại của anh cứ ám ảnh tôi hoài.

Đặc biệt nhất là vào lúc khuya, đêm thứ bảy hay thứ tám sau khi đã đặt xác Madeline vào trong hầm, khi tôi vào giường ngủ, tôi mới thấy tất cả cái sức mạnh của những cảm giác trên. Thời gian trôi qua, tôi vẫn không ngủ được. Tôi cố xua tan tình trạng căng thẳng ấy. Tôi cố cho rằng phần lớn, nếu không phải là hết tất cả, những cảm giác ấy, đều phát ra từ bầu không khí ẩm đạm của căn phòng, từ những bức màn che tường tối om, kẽ lay động mỗi khi gió thổi. Nhưng vô ích. Người tôi run lên mặc dầu tôi cố tự trấn áp, và một cơn sợ hãi vô căn cứ bỗng nhiên xâm chiếm tâm hồn tôi. Tôi ngồi

dậy, nhìn vào bóng tối dày đặc của căn phòng và không hiểu sao, cố lắng tai nghe một vài tiếng động nhỏ tôi không biết từ đâu đến, khi cơn gió bão ở bên ngoài đã yên. Bị cơn kinh hoảng xâm chiếm quá mạnh, tôi mặc quần áo vào, rồi cứ đi đi lại lại trong phòng.

Mới đi được vài lượt, tôi chợt nghe thấy tiếng chân ai bước nhẹ ở cầu thang bên cạnh. Chính là Usher. Một lát sau, tôi nghe thấy anh tiến đến cửa phòng tôi, rồi anh bước vào, mang theo một ngọn đèn. Mặt anh vẫn trắng bệch, nhưng trong mắt anh thoáng một nét cười điên dại. Tuy vậy, tôi vẫn mừng vì có anh đến.

“Anh vẫn chưa trông thấy nó ư?” anh hỏi. Anh bước vội tới một chiếc cửa sổ và mở toang ra trong giữa cơn bão.

Luồng gió mạnh ùa vào gần như muốn nhấc bổng chúng tôi lên. Đêm ấy là một đêm bão tố, nhưng vẫn đẹp trời, với một vẻ lạ lùng bí hiểm. Những cụm mây dày đặc (thấp đến nỗi như muốn đè nặng xuống tòa nhà) bay loạn khắp trời, nhưng chỉ vờn quanh chứ không bay đi xa, che mất cả ánh trăng và các vì tinh tú. Nhưng từ dưới này chúng tôi vẫn nhìn thấy mây bay nhờ ánh sáng phát ra bởi làn không khí từ mặt hồ tối đen và từ những tảng đá trên tường nhà bốc lên.

“Anh không được nhìn vào cảnh đó.” Tôi bảo Usher trong khi dìu anh từ cửa sổ trở lại ngồi vào ghế. “Cái cảnh tượng làm anh ngạc nhiên đó đã từng được thấy ở nhiều nơi khác. Có lẽ tại mặt hồ. Thôi, để tôi đóng cửa sổ lại, trời lạnh quá.

Có một truyện này anh thích nhất, để tôi đọc anh nghe, và chúng mình sẽ ngồi bên nhau cho qua cái đêm kinh khủng này nhé?”

Cuốn sách cũ mà tôi lấy ra là một cuốn sách do một người điên viết cho những người điên đọc và thật ra không phải là cuốn mà Usher thích. Nhưng chỉ có cuốn sách ấy là tiện bên tay. Nếu tôi có thể xét đoán anh qua cách thức anh ngồi lắng nghe hoặc tỏ vẻ chăm chú nghe tôi đọc với hy vọng lắng dịu tâm hồn anh, thì tôi đã nghĩ rằng tôi thành công lắm.

Tôi đọc đến đoạn truyện tả một người khỏe mạnh nhưng say rượu, bắt đầu phá vỡ một cánh cửa, và âm thanh rạn vỡ của gỗ khô vang lên suốt khu rừng xung quanh hắn. Đến đây tôi ngừng đọc vì hình như từ một nơi nào xa xăm trong tòa nhà, cũng có những âm thanh đang dội đến tai tôi như những âm thanh tôi vừa đọc trong truyện. Có lẽ sự tương hợp đó đã làm tôi chú ý, bởi vì chính các âm thanh, cùng với trận bão táp đang tăng mạnh, chẳng có gì đáng làm tôi ngưng đọc hoặc lưu tâm tới cả.

Tôi lại đọc tiếp đoạn người đó bước vào bên trong cánh cửa đã vỡ, tôi gặp một con vật rất lạ lùng và ghê sợ mà người ta thường thấy tả trong các loại truyện hoang đường. Người ấy đánh nhau với con vật, nó ngã quy, rú lên một tiếng làm người ấy phải đưa tay lên bịt chặt tai lại.

Đến đây tôi ngừng đọc, và cảm thấy một cái gì thật quái dị vì chắc chắn lần này tôi có nghe thấy (dù không biết là xuất

phát từ đâu) một âm thanh trầm trầm nổi lên, xa xôi, mơ hồ, và kéo dài ra thật quái đản, một âm thanh mà tôi cho là giống như tiếng hú của con quái vật trong truyện. Tôi cố tự chủ để bạn tôi khỏi nhận thấy những cảm giác của tôi. Tôi không chắc là anh có nghe thấy những âm thanh đó, mặc dầu tôi thấy anh có thay đổi. Anh cố nhích dần dần chiếc ghế anh ngồi để quay mặt ra phía cửa phòng và tôi không nhìn rõ mặt anh nữa. Tôi thấy rõ môi anh rung rung như đang lẩm bẩm một mình. Đầu anh gục xuống phía trước, nhưng tôi biết là anh không ngủ vì mắt anh vẫn mở và người anh lắc lư từ bên nọ sang bên kia.

Tôi lại bắt đầu đọc, và đọc nhanh đến đoạn truyện nói tới một thanh sắt nặng rớt xuống sàn nhà bằng bạc gây nên một tiếng động rung chuyển thật mạnh. Tôi vừa đọc xong thì y như có một cái gì bằng sắt thật sự vừa rớt mạnh xuống một sàn bạc, tôi nghe rõ ràng có tiếng ngân lên nhưng ở xa lắm. Tôi mất hết tự chủ, và đứng bật dậy. Anh Usher vẫn ngồi, người anh vẫn khẽ lắc lư. Mắt anh nhìn xuống sàn nhà. Tôi chạy lại chỗ ghế anh ngồi. Và khi tôi đặt tay tôi lên vai anh, thì toàn thân anh run lên bần bật, một nụ cười bệnh hoạn thoáng hiện trên môi. Anh khẽ nói thật vội như không biết là tôi có đứng đó: “Không nghe thấy ư? Có. Tôi có nghe, và đã nghe thấy. Lâu, lâu, lâu rồi, nhiều phút, nhiều giờ, nhiều ngày rồi, tôi có nghe thấy, nhưng không dám, không dám, không dám nói. Chúng ta đã bỏ nó còn sống vào trong hầm rồi. Tôi đã chẳng nói là các giác quan của tôi quá mạnh ư? Tôi có

nghe thấy những cử động đầu tiên của nó từ nhiều, nhiều ngày rồi, mà tôi vẫn, không dám, không dám nói. Lại đến câu chuyện này - những tiếng động ấy là của chính nó đấy. Trời ơi, tôi bay đi đâu bây giờ? Có phải nó sắp hỏi tại sao tôi lại vội bỏ nó vào đấy không? Có phải tiếng chân nó ở cầu thang đó không? Có phải đó, tiếng tim nó đập mạnh đó không?” Nói đến đây, anh bật vùng dậy và hét lớn lên như thể cố gắng để vùng dậy. Nó gần làm linh hồn anh thoát ra khỏi xác: “TÔI BẢO ANH LÀ NÓ ĐANG ĐỨNG Ở NGOÀI CỬA KIA KIA!”

Và dường như những lời anh vừa nói có hiệu lực thể hiện thành sự thật, cánh cửa mà tay anh đang chỉ bỗng từ từ mở ra. Đó là vì gió thổi mạnh quá, nhưng lúc đó, ở phía ngoài cửa quả đúng là có nàng Madeline Usher đang đứng trong bộ đồ khâm liệm. Máu loang khắp chiếc áo trắng, và trên khắp hình dáng mảnh mai của nàng chỗ nào cũng có những dấu vết của một sự vùng vẫy kinh khủng để thoát thân. Nàng đứng run rẩy ở cửa phòng trong giây lát, bỗng khẽ thét lên rồi ngã sấp vào người anh nàng. Bây giờ thì nàng chết thật sự, chết vì đau đớn và kéo theo cả ông anh nàng ngã vật xuống sàn, cũng chết nốt, chết vì những nỗi kinh hoàng mà anh vẫn e sợ.

Tôi vùng chạy ra khỏi căn phòng, ra khỏi căn nhà đó. Con bão tố bao quanh lấy tôi với tất cả sức mạnh của nó ngay khi tôi vượt qua cầu. Bỗng nhiên, có một luồng ánh sáng quái dị chuyển động dọc theo vết chân tôi đi, và tôi ngoảnh lại để tìm xem nó ở đâu tới, vì sau tôi chỉ trơ có mỗi tòa nhà lớn tối đen

mà thôi. Vệt ánh sáng đó là của mặt trăng đang lặn, tròn, đỏ như máu đang chiếu qua vết rạn của bức tường mặt tiền căn nhà mà tôi đã nói ở trên. Lúc mới đầu đó chỉ là một vết rạn khó nhìn thấy, nhưng trong khi tôi đứng nhìn, vết nứt rạn lan rộng mau chóng. Thế rồi, một cơn gió mạnh thổi tới, mặt trăng vừa hiện ra hoàn toàn, và tôi thấy bức tường lớn rã rời ra - có một tiếng động ầm ầm như vũ bão của ngàn thác nước đổ - rồi mặt hồ sâu và tối om dưới chân tôi từ từ khép lại mang theo vào bóng tối tất cả những gì còn sót lại của “NHÀ USHER.”

ÁN MẠNG TẠI ĐƯỜNG NHÀ XÁC

(The Murders in the Rue Morgue)

Những năng lực đặc biệt về trí óc được mệnh danh là khoa phân tích thì không dễ gì giải thích được. Có thể chúng ta chỉ nhìn thấy những kết quả do chúng đem lại. Một trong những điều chúng ta hiểu biết về chúng, là chúng luôn luôn đem lại cho người có năng lực đó một sự thích thú mãnh liệt. Cũng như con người khỏe mạnh thấy thích thú hoạt động khiến anh ta được dịp sử dụng cơ thể của mình, một người có đầu óc phân tích lại thích thú trong việc mổ xẻ một vấn đề nan giải. Y thích sử dụng tài năng của y để phân tích cả những hành động nhỏ nhặt nhất. Y thích phân tích bất cứ loại vấn đề nào, và trong việc tìm giải đáp cho mỗi vấn đề y biểu lộ một trình độ hiểu biết “bén nhọn” vượt trên tầm năng lực bình thường của trí óc con người. Những kết quả của y mặc dầu tìm ra nhờ phương pháp thận trọng nhất, nhưng lại có vẻ như bất chợt mà tìm thấy.

Tài năng này có lẽ được tăng cường phát triển nhờ sự nghiên cứu về số học, phép cộng và chia những con số v.v... nhưng nhất là nhờ những ngành học cao hơn về khoa nghiên cứu này. Tuy nhiên, sự nghiên cứu số học tự nó không phải

khoa phân tích. Suy luận và tính toán kỹ lưỡng cũng tự nó không phải là phân tích. Trong trò chơi đánh cờ, người chơi suy nghĩ và đặt kế hoạch, nhưng anh ta không phân giải.

Không phải hiện giờ tôi đang viết một tài liệu về môn đánh cờ hoặc về trí óc phân tích, mà tôi chỉ đang chuẩn bị trình bày một câu chuyện khá ly kỳ. Vậy, tôi cũng sẽ trình bày ở đây những năng lực cao hơn của trí óc được áp dụng một cách quyết định và hữu ích hơn trong một trò chơi khác mệnh danh là cờ ô vuông.

Trò chơi này có vẻ giản dị hơn môn chơi cờ tướng. Khi chơi cờ, những quân cờ được xê dịch tùy theo đường lối khác nhau. Môn chơi cờ không đơn giản nhưng cũng không sâu sắc, và người đánh cờ phải quan sát thật kỹ. Chỉ sơ hở trong chốc lát là anh ta có thể bị thua. Việc đi quân với nhiều cách và nhiều hướng xê dịch khác nhau càng khiến tăng thêm những lỗi lầm bất ngờ có thể xảy ra vì nhỡ nước cờ. Chính lần trên mười thì kẻ chiến thắng chính là người chơi cờ biết thận trọng chứ không phải người chơi có đầu óc tinh lạnh hơn.

Khi chơi cờ ô vuông, tuy lối đi quân giản dị hơn và những lỗi lầm bất ngờ về đi quân ít xảy ra, nhưng chính kẻ có đầu óc tinh lạnh hơn là kẻ giỏi cờ hơn. Trong môn chơi này, người biết phân tích tự đặt mình vào tâm trạng của đối phương, am hiểu được kế hoạch đi quân của đối phương, rồi tự đặt cho mình thế cờ nên theo (sự việc này thường khi giản dị) để dẫn đối phương vào những nước lầm lẫn.

Cũng có một lối chơi bài, môn bài lá 52 cây, đã nổi tiếng từ lâu về ứng dụng năng lực phân tích. Người đánh cò giỏi nhất thế giới chỉ có thể giỏi nhất về môn cò; nhưng một tay chơi bài lá cao thủ thì dường như đã tiềm tàng sẵn những tài năng để đem lại thắng lợi cho anh ta trong các sự việc quan trọng hơn, đòi hỏi sự đầu trí. Một người chơi bài cần phải quan sát và nhớ, anh ta phải hiểu và tuân thủ luật chơi. Trong phạm vi này, người chơi bài cũng giống như người đánh cò. Nhưng chính là trong các sự việc vượt ra ngoài khuôn khổ của luật lệ ta mới thấy xuất hiện tài năng của người biết phân tích. Anh ta phải nghiên ngẫm nhiều sự kiện, suy đoán và sử dụng những sự kiện đó. Có thể những người khác cũng làm như anh, nhưng anh biết phải nhìn vào sự kiện nào. Trong khi đánh bài, người đó nhìn thấy nhiều sự kiện bên ngoài ván bài. Anh ta quan sát nét mặt của người chơi, quan sát tay họ: Anh để ý từng sự thay đổi trên khuôn mặt họ khi họ chơi. Anh nhìn lúc họ đắc ý, lúc họ bị dồn bất ngờ và lúc họ cảm thấy có thể bị thua ván bài. Mỗi lời nói ra, mỗi cử chỉ tình cờ xuất hiện, nhất nhất đều được theo dõi. Đến lúc anh đã chơi hai ba ván bài, anh biết rõ những người khác đến nỗi anh hiểu được lối chơi của họ cũng dễ dàng như anh hiểu rõ lối chơi của anh vậy.

Trong câu chuyện dưới đây, độc giả sẽ lại có dịp gặp và cảm nhận những điều mà tôi vừa trình bày.

Sống tại Paris suốt mùa xuân và chớm sang tiết hạ năm

18... nơi đây tôi gặp một chàng trai trẻ thanh lịch tên là Dupin. Anh sinh trưởng trong một gia đình tiếng tăm, nhưng vì quá nghèo, nên anh không có hy vọng gì để thăng tiến. Anh còn giữ lại một số tiền rất nhỏ vừa đủ cung cấp cho anh những đòi hỏi cần thiết cho đời sống. Anh chẳng thiết gì ngoài sách vở và sách, ở Paris lại rất dễ kiếm.

Buổi gặp gỡ đầu tiên của chúng tôi xảy ra khi cả hai chúng tôi đang tìm kiếm cùng một cuốn sách. Cũng do ngẫu nhiên mà cuốn sách này lại được ít người nghe nói tới, và sự tình cờ này đã làm chúng tôi gần nhau. Chúng tôi gặp nhau thêm nhiều lần nữa. Tôi rất quan tâm đến lịch sử về giọng họ mà anh kể cho tôi nghe. Tôi cũng rất ngạc nhiên về tính ham đọc sách quá nhiều của anh; và, nhất là tôi cảm thấy tâm hồn thư thái cởi mở do ảnh hưởng của trí óc minh mẫn và linh lợi của anh và tôi cảm thấy, đối với tôi, tình bằng hữu của một con người như vậy tất nhiên sẽ là hữu ích không lường được. Tôi nói cho anh biết cảm nghĩ này của tôi.

Sau cùng, chúng tôi quyết định sẽ chung sống với nhau suốt trong thời gian tôi lưu trú tại kinh thành này. Vì có nhiều tiền hơn anh một chút, tôi thuê một căn nhà kiểu cổ, thiếu vẻ ngoạn mục, và thích hợp với tính tình u sầu của cả hai chúng tôi. Căn nhà này, cũng vì chứa đựng một giai thoại khá lạ kỳ, nên đã hoang vắng từ lâu và đang tiến dần tới trạng thái điêu tàn.

Tôi không nói cho bạn hữu nào khác biết tôi đang cư ngụ

tại đây nên không ai tới thăm viếng chúng tôi cả.

Anh bạn tôi có một sở thích là say mê “Đêm Tối”, và tôi cũng âm thầm ngả theo sở thích này cũng như tất cả các sở thích khác của anh. Trời không thể cứ tối mãi, nhưng chúng tôi có thể tạo ra cảnh trời tối. Vừa khi ánh bình minh xuất hiện là chúng tôi đã đóng chặt cửa không để ánh sáng lọt vào. Chúng tôi đọc, viết, hoặc bàn luận cho tới khi đồng hồ báo hiệu cảnh đêm đã thực sự trở lại với chúng tôi. Rồi chúng tôi bước ra đường phố, khoác tay nhau đi lang thang trong kinh thành cho mãi tới khuya.

Vào những lúc đó tôi không thể không nhận thấy và không thích thú về năng lực phân tích đặc biệt trong con người Dupin. Dường như anh cũng thấy vui thú khi sử dụng năng lực đó. Anh thường khẽ cười và nói với tôi là phần đông người ta không giữ kín được tư tưởng của mình, và để dẫn chứng, anh làm tôi ngạc nhiên về tất cả những điều anh biết về tư tưởng của tôi. Những lúc này, thái độ của anh thật lạnh lùng xa cách, mắt anh xa xôi trong khi giọng nói của anh cao vút lên. Nhìn anh trong những giây phút đó, tôi mừng rỡ như có hai con người trong Dupin - một người đang ráp nối những sự vật lại và một người đang tháo rời chúng ra từng mảnh một.

Một đêm kia, chúng tôi đang tản bộ dọc theo một con đường dài, dơ dáy, ở sát bên Hoàng Cung. Cả hai chúng tôi đang suy tưởng, ít nhất tới 15 phút không ai thốt ra một lời.

Bất chợt, Dupin nói:

“Hắn là một gã rất nhỏ bé, đúng như vậy, và hắn sẽ là diễn viên khá trong những vai trò dễ dàng hơn”.

“Có thể chắc chắn về điểm đó”, tôi trả lời không suy nghĩ, thoát đầu không để ý đến những lời nói của anh sao lại phù hợp với những ý nghĩ của tôi đến thế. Một lát sau tôi nhận thấy ngay và hết sức ngạc nhiên. “Này anh Dupin”, tôi nói, giọng trịnh trọng, “Thật tôi không thể hiểu nổi. Sao anh biết tôi đang nghĩ về...?” Đến đây tôi ngưng lời để xác định một sự ngờ vực là xem anh bạn có thực sự biết rõ con người mà tôi đang nghĩ tới không.

“... Về Chantilly”, anh tiếp lời. “Anh đang nghĩ rằng hắn quá bé nhỏ đối với vai trò mà hắn đảm nhiệm”.

Đúng là điều tôi đang suy nghĩ. “Trời đất quỷ thần!” tôi thốt lên, “Anh hãy cho tôi biết phương pháp - nếu có phương pháp đó - mà nhờ nó anh đã có thể nhìn thấu tâm can tôi trong vấn đề này”.

“Đó là nhờ gã bán trái cây”, bạn tôi trả lời.

“Nhờ gã bán trái cây hả? Tôi có biết gã bán trái cây nào đâu.”

“Gã đàn ông chạy vượt lên, va vào anh khi chúng ta bước tới đầu phố - trước đây khoảng 15 phút ấy.”

Bấy giờ tôi mới nhớ ra rằng, quả thực, một gã bán trái cây, đầu đội thùng táo lớn, đã đụng tôi xuýt ngã khi chúng tôi rẽ vào con đường hiện chúng tôi còn đang đứng ở đó. Nhưng

vấn đề này có liên hệ gì tới Chantilly thì tôi không thể hiểu nổi.

“Tôi xin giải thích”, Dupin nói, “Chúng ta hãy kiểm điểm lại sự liên tục của những ý nghĩ của anh từ lúc tôi nói với anh cho tới lúc gặp gã bán trái cây. Những ý nghĩ đó tiếp diễn như sau: Chantilly, Orion, Epicurus, khoa phân thể toán học, những hòn đá lát đường rồi tới gã bán trái cây”.

Có ít người, vào một khoảng thời gian nào đó trong đời, họ đã không nhìn lại những quãng đời đã qua để kiểm điểm lại xem tư tưởng của họ đã đạt tới mục tiêu nào. Người nào lần đầu áp dụng thí nghiệm này sẽ ngạc nhiên về chặng đường mà tư tưởng đã vượt qua. Tôi ngạc nhiên biết bao về lời nói của Dupin mà tôi phải nhìn nhận là sự thật.

Anh nói tiếp: “Chúng ta đang bàn luận về ngựa. Khi chúng ta rẽ vào đường này thì gã bán trái cây lẹ bước qua mặt chúng ta. Gã làm anh phải bước tránh sang bên, dẫm chân lên một vài hòn đá. Bị vấp đau chân, anh lảo đảo mấy câu giận dữ, và anh quay lại nhìn những hòn đá rồi lại bước tiếp. Mắt anh vẫn nhìn xuống đất. Chúng ta tiến tới góc con đường nhỏ, ở đây người ta đang thử áp dụng một phương pháp mới về cách đặt những viên đá lát đường. Tại đây, nét mặt anh tươi sáng lên và tôi nhìn thấy môi anh rung động. Tôi có thể chắc chắn lúc đó anh đang nói danh từ “*phân thể toán học*“, danh từ về phương pháp đặt đá tân kỳ này. Tôi suy ngẫm danh từ này sẽ khiến anh nghĩ tới nhà văn Hy Lạp cổ xưa tên

là Epicurus, đã viết về những sự vật mà ông mệnh danh là hạt nguyên tử, nhà văn này tin rằng trái đất và bầu trời đều do những hạt nguyên tử này tạo thành.

“Trước đây không lâu lắm, anh và tôi đã bàn luận về Epicurus và những tư tưởng lâu hàng thế kỷ của ông; những tư tưởng y như ngày nay người ta nói về trái đất và không gian. Tôi đoán rằng anh sẽ nhìn lên chòm sao kia mà ta gọi là Orion. Quả vậy, anh có nhìn lên trời thật, và tới lúc đó tôi chắc chắn đã theo dõi được sự liên tục tư tưởng của anh.

“Nhưng hôm qua, trong báo có bài nói về Chantilly. Chúng ta đã bàn luận về vấn đề này, và tôi vạch rõ cho anh biết tác giả bài báo đó đã lấy một vài chữ trong một cuốn sách mà cả hai chúng ta đều biết. Những chữ này đề cập tới Orion nên tôi biết anh sẽ kết hợp hai ý nghĩ về Orion và Chantilly. Tôi thấy anh cười mỉm, nhớ lại giọng chua chát của bài báo đó. Rồi tôi thấy anh đứng thẳng người lên cổ vươn cao hết sức. Tôi chắc chắn anh đang nghĩ tới chiều cao của Chantilly. Và tôi có nói rằng quả thật gã đó rất nhỏ bé - và gã Chantilly đó sẽ là một diễn viên khá nếu đảm nhiệm các vai trò kém quan trọng hơn.”

Chẳng bao lâu sau câu chuyện kể trên, chúng tôi đã đọc bài dưới đây trong khi đang xem một tờ báo buổi tối:

ÁN MẠNG — Sáng nay khoảng 3 giờ, người dân cư ngụ tại Khu Thánh Roch - Đô thành - đã bị đánh thức bởi những tiếng kêu thất thanh dường như phát ra từ tầng lầu thứ tư của

một ngôi nhà ở đường Nhà Xác. Sống tại ngôi nhà này chỉ có hai người: Bà L'Esplanaye và con gái bà. Khi kêu cửa không có tiếng trả lời, tám hay mười người lối xóm và hai cảnh sát viên đã phá cửa vào. Lúc đó những tiếng kêu la đã chấm dứt; nhưng khi đám người đổ xô lên thang lầu họ còn nghe thấy vài ba tiếng nói nữa hình như từ phía trên ngôi nhà vọng lại. Rồi những âm thanh này cũng im bật, và mọi vật trở lại hoàn toàn yên lặng. Đám người phân tán ra, sục sạo vào từng phòng một. Vừa khi tiến đến một phòng lớn trên lầu tư (cửa phòng đã được phá tung ra, vẫn còn gắn chìa khóa ở phía trong), họ đã mục kích một cảnh tượng hãi hùng.

Gian phòng bừa bãi kinh khủng, bàn ghế đổ gãy văng ra tứ phía. Chỉ có một cái giường, và mọi vật trên giường đã bị ném tung xuống giữa sàn. Một con dao cạo đâm máu để trên ghế. Phía trước lò sưởi vương vãi chùm tóc người, dài màu sẫm, cũng đâm máu, dường như được bứt ở đầu ra. Trên sàn nhà có mấy đồng tiền vàng, một cái hoa tai, nhiều vật dụng bằng bạc, và hai cái túi chứa một số lớn tiền vàng. Quần áo vạt tứ tung quanh phòng. Người ta thấy một cái tủ sắt dưới lớp khăn trải giường. Cái tủ đã mở ra, chìa khóa còn cắm ở ổ khóa. Tủ đựng vẹn vẹn một ít thư từ và giấy tờ đã lâu ngày.

Không thấy Bà L'Esplanaye đâu cả. Người ta tìm thấy xác con gái bà phía trên hầm lò sưởi (thật khủng khiếp!), xác cô bị nhét vào trong lỗ hổng, chỗ khói thoát lên trời. Xác chết vẫn còn ấm. Mặt rướm máu, trên cổ có những vết bầm đen xẫm hằn xuống, dường như bị những ngón tay xiết mạnh. Có

lẽ những vết hằn này cho biết lý do cái chết của con gái bà.

Sau khi lục soát khắp ngôi nhà nhưng không tìm thấy thêm được điều gì mới lạ, đám người tiến vào một cái sân nhỏ phía sau tòa nhà, nơi đây người ta tìm thấy xác bà già. Cổ bà lão bị cắt gần đứt lìa đến nỗi khi người ta định khiêng bà lên thì đầu bà rớt ra.

Trước bí ẩn rùng rợn này, chúng tôi tin rằng chưa có manh mối còn con nào được tìm ra. Ngày hôm sau báo chí đăng tải những chi tiết mới sau đây:

ÁN MẠNG TẠI ĐƯỜNG NHÀ XÁC.

Nhiều người đã bị thẩm vấn về vụ án mạng rùng rợn này nhưng chưa có sự kiện nào rọi được tia sáng vào tấm màn bí mật này.

Mụ thợ giặt Pauline Dubourg khai rằng mụ biết cả hai nạn nhân từ ba năm nay, suốt thời gian này mụ giặt quần áo cho họ. Bà già và con gái có vẻ thương yêu nhau thắm thiết. Họ luôn luôn trả tiền rất hậu. Mụ không hiểu tiền của họ từ đâu tới. Mụ không hề gặp người lạ nào ở trong nhà đó. Mụ chắc chắn trong nhà không mượn người làm. Chỉ trên lầu tư mới có người ở.

Bác chủ tiệm Pierre Moreau nói: Bà L'Esplanaye đã mua bán tại tiệm bác từ gần bốn năm nay. Bà là sở hữu chủ ngôi nhà và cư ngụ tại đó hơn 6 năm qua. Người ta thường đồn là họ có nhiều tiền. Bác không hề thấy ai bước vào nhà đó ngoại trừ bà già và con gái bà và một vị bác sĩ lui tới nhà ấy

chừng tám hay mười lần.

Nhiều người khác, những người kế cận, cũng khai trương tự như vậy. Không ai lai vãng tới ngôi nhà, và cũng ít khi người ta nhìn thấy bà L'Esplanade và con gái bà.

Cảnh sát viên Isidore Muset nói, người ta kêu ông tới ngôi nhà lúc 3 giờ sáng. Ông phá cửa vào. Những tiếng kêu thét chợt im bật. Dường như tiếng kêu thét của một người (hay nhiều người) đang đau đớn đến cực độ. Khi đang lên thang lầu, ông nghe thấy hai giọng nói, một giọng trầm, và một giọng the thé nghe rất lạ tai, giọng nói của một người ngoại quốc, có lẽ dân Tây Ban Nha, mà không phải, giọng đàn bà. Ông không hiểu giọng đó nói gì. Còn giọng trầm kêu: “Trời ơi!”

Một người hàng xóm tên là Henri Duval khai: Ông cũng có trong đám người đầu tiên bước vào ngôi nhà. Ông đồng ý với Cảnh sát viên Isidore Muset về toàn thể vấn đề. Ông cho rằng giọng nói the thé đó là giọng của một người ngoại quốc, một người Ý. Có thể là giọng nói đàn bà. Chính ông cũng không hiểu tiếng Ý. Ông có biết bà L'Esplanade và con gái bà. Ông chắc chắn giọng nói the thé đó không phải là giọng nói của hai nạn nhân.

...Odenheimer, một ngoại kiều từ Hà Lan tới. Ông không nói được tiếng Pháp. Ông đi ngang qua ngôi nhà giữa lúc những tiếng kêu thét lên, kéo dài chừng 10 phút. Những tiếng kêu lớn, rền rĩ rất thê thảm. Ông đồng quan điểm với những

người khác, trừ có điều ông chắc chắn giọng nói the thé đó là giọng đàn ông - một người Pháp. Ông không hiểu nổi một tiếng nào của giọng nói này. Còn giọng nói kia là tiếng Pháp, thốt lên hai tiếng: “Trời ơi!”

Ông Jules Mignaud, Giám đốc Ngân hàng khai: Bà L’Espanaye có gửi tiền tại ngân hàng ông từ tám năm nay. Ba hôm, trước ngày lâm nạn, bà rút ra một số lớn tiền vàng. Một nhân viên của ngân hàng đem tiền tới tận nhà cho bà.

Adolphe Le Bon, nhân viên ngân hàng Jules Mignaud, khai rằng ông ta đi theo bà L’Espanaye để mang tiền tới nhà bà. Con gái bà đón hai người ở cửa. Ông đưa một túi vàng cho cô ta, còn bà già cầm lấy túi kia. Lúc đó ông không nhìn thấy ai ở ngoài phố cả.

Thêm một ngoại kiều nữa, người Anh, tên là William Bird khai: Ông có mặt trong số những người bước vào ngôi nhà. Ông đã sống tại Paris được hai năm. Ông có nghe thấy những giọng nói. Giọng nói trầm của một người Pháp, ông nghe rõ tiếng: “Trời ơi!”. Giọng nói the thé rất lớn. Ông chắc chắn không phải giọng nói của người Anh. Giọng này nghe giống như giọng người Đức. Có thể là giọng nói của một người đàn bà. Ông không hiểu tiếng Đức.

Bốn người trong số nhân chứng này lại được kêu tới lần nữa. Họ đều khai rằng cánh cửa gian phòng nơi tìm thấy xác cô gái đã được khóa chặt ở phía trong. Khi họ tới cửa đó thì mọi sự đều yên tĩnh. Họ phá cửa vào, họ không thấy ai cả.

Các cửa sổ đều đóng kín, gài chốt chắc chắn ở phía trong. Khắp ngôi nhà được lục soát cẩn thận. Khoảng thời gian từ lúc tiếng kêu thét cho tới lúc phá cửa phòng lâu từ ba tới năm phút.

Một ngoại kiều người Tây Ban Nha, Ông Alfonso Garcia khai: Ông ngụ tại đường Nhà Xác. Ông bước vào ngôi nhà nhưng không lên thang lầu. Ông cảm thấy hốt hoảng và sợ sẽ nôn mửa. Ông nghe rõ những giọng nói. Ông tin rằng giọng nói the thé không phải giọng người Pháp mà là giọng một ngoại kiều - Ông đoán chắc đó là giọng người Anh. Ông không hiểu tiếng Anh.

Một ngoại kiều người Ý tên là Alberto Montani khai: Ông nghĩ rằng giọng nói the thé đó là của người Nga. Ông không hề nói chuyện với người Nga. Còn giọng trầm là giọng người Pháp, ông hiểu nhiều tiếng Pháp.

Nhiều người trong số nhân chứng này được gọi tới lần nữa. Họ khai rằng những lỗ hổng bên trên các lò sưởi đều rất nhỏ hẹp, không ai có thể trốn thoát qua đó. Cũng không có thang lầu nào khác mà người ta đã có thể đi xuống trong khi bọn họ đi lên. Đám người này phải mất tới bốn, năm phút để kéo xác cô gái ra khỏi lỗ hổng bên trên lò sưởi.

Bác sĩ Paul Dumas khai ông được mời tới để khám nghiệm tử thi ngay sau khi tìm thấy xác. Các tử thi đều trong tình trạng thê thảm, bị thâm tím và giập nát. Những kết quả thương tích này không thể do bàn tay một người đàn bà mà

phải do tay một người đàn ông lực lưỡng. Cô gái đã bị giết bởi những bàn tay mạnh mẽ xiết quanh cổ cô ta. Đầu của người mẹ đã bị cắt đứt hẳn bằng một vật rất sắc bén - có lẽ là lưỡi dao cạo. Bác sĩ Alexandre Etienne cũng được mời tới để khám nghiệm tử thi. Ông cũng đồng ý với người bạn đồng nghiệp.

Người ta không biết thêm điều gì quan trọng nữa. Tại Paris, trước đây chưa hề xảy ra một vụ án mạng nào quá bí mật như thế. Cảnh sát cũng vẫn chưa khám phá ra manh mối.

Báo chí hôm sau chẳng đăng thêm mấy tin tức mới. Dầu sao, Adolphe Le Bon đã bị Cảnh sát bắt giam, mặc dầu không có bằng chứng nào khác ngoài những sự kiện kể trên đã hướng sự ngờ vực về ông ta.

Xem vẻ Dupin hết sức quan tâm, nhưng anh không nói gì cả mãi cho tới khi Cảnh sát đã bắt giữ Le Bon. Lúc đó anh mới hỏi tôi nghĩ gì về vụ này. Tôi cũng chỉ có thể đồng quan điểm với tất cả Paris là coi vụ này như một sự bí mật không thể giải đáp.

“Chúng ta không nên suy đoán căn cứ vào những điều chúng ta đã đọc trên báo chí”, Dupin nói. “Người ta nói Cảnh sát Paris rất tài giỏi. Nhưng họ chỉ tài giỏi một phần nào. Họ không thật sự áp dụng một phương pháp nào cả. Họ thường tìm ra những kết quả bất ngờ, nhưng đó chỉ nhờ họ cần cù làm việc. Khi cần phải suy luận thì họ chịu thua. Đôi khi họ

đứng quá gần để quan sát toàn thể một sự việc. Nếu anh nhìn ngôi sao, đầu ngoảnh chéch sang một bên, anh có thể nhìn ngôi sao rõ hơn và sáng hơn khi anh nhìn thẳng vào nó. Về những án mạng này, chúng ta hãy tự suy nghiệm lấy trước khi quyết định tin chắc vào một sự kiện nào. Vấn đề này sẽ đem lại cho chúng ta đôi chút thích thú. (Tôi nghĩ rằng dùng tiếng ‘thích thú’ trong dịp này thật là kỳ quặc) Và, hơn nữa, có lần Le Bon đã tử tế với tôi và tôi chịu ơn ông ta. Chúng ta sẽ tới xem xét ngôi nhà tận mắt. Tôi quen biết vị Cảnh sát trưởng; ông ấy sẽ cho phép chúng ta làm việc đó.”

Khi chúng tôi tới đường Nhà Xác thì trời đã quá chiều. Ngôi nhà rất dễ tìm vì hãy còn nhiều người đứng nhìn lên đó. Trước khi bước vào, chúng tôi dạo bước quanh nhà, và Dupin xem xét kỹ lưỡng những ngôi nhà kế cận cũng như ngôi nhà đó. Tôi khó thể hiểu lý do của sự quá kỹ lưỡng như vậy.

Chúng tôi trở lại phía trước ngôi nhà rồi bước vào trong. Chúng tôi leo lên lầu trên đi vào gian phòng nơi tìm thấy tử thi cô gái. Cả hai tử thi còn để tại đó. Gian phòng được để y nguyên như khi người ta thấy vụ án đó. Tôi không nhận thấy gì khác ngoài những vật đã được báo chí kể lại. Dupin quan sát mọi vật hết sức kỹ lưỡng.

Trên đường về nhà anh ghé vào trụ sở một tờ nhật báo trong chốc lát.

Anh không chịu tuyên bố một lời nào về vụ án mạng cho mãi tới khoảng trưa ngày hôm sau. Lúc đó anh mới bắt chọt

hỏi tôi, xem tôi có nhận thấy điều gì đặc biệt khác thường trong quang cảnh đó không.

“Không có gì khác hơn là những sự kiện mà cả anh và tôi đều đã được đọc trên các tờ báo”. Tôi trả lời.

“Cảnh sát không thể tìm ra nguyên do về sức mạnh khủng khiếp đã được sử dụng trong hai vụ án mạng này. Một vấn đề nữa là: Người ta nghe thấy giọng nói, mặc dầu không tìm thấy người nào ngoại trừ tử thi người đàn bà, và kẻ sát nhân lại không có lối thoát. Quang cảnh kinh dị của gian phòng; xác chết được tìm thấy, đầu dốc ngược bên trên lò sưởi; tử thi giập nát kinh khủng của bà già; đây là tất cả sự kiện khác xa với sự ước đoán đến nỗi cảnh sát đành bó tay thúc thủ, không hiểu phải tìm đầu mối từ chỗ nào.

“Những sự kiện này quả thật khác thường, nhưng không phải là những bí ẩn sâu kín. Chúng ta không nên hỏi: ‘Sự gì đã xảy ra?’ mà phải hỏi: ‘Sự gì đã xảy ra mà từ trước chưa hề xảy ra?’ Thật vậy, chính những điều mà Cảnh sát cho rằng khó có thể giải thích được lại là những điều sẽ đưa tôi hoặc đã đưa tôi tới việc tìm ra giải đáp”.

Tôi nhìn anh, ngạc nhiên không nói nên lời.

“Hiện tôi đang chờ đợi một người,” anh nói, mắt nhìn về phía cửa, “có thể không phải là thủ phạm, nhưng phải có liên hệ gì tới vụ án mạng. Tôi không cho rằng y đã nhúng tay vào phần hành động rùng rợn hơn. Tôi hy vọng tôi có lý về ý nghĩ này. Nếu quả tôi đúng, tôi hy vọng tìm thấy lời giải đáp cho

toàn thể vấn đề. Tôi đợi chờ y ở đây - trong phòng này - từng giờ từng phút. Rất có thể y không tới, nhưng cũng có thể y sẽ tới. Nếu y tới, chúng ta phải giữ y lại. Súng lục đây. Cả anh và tôi đều biết sử dụng chúng khi cần đến.”

Tôi ngẩn ngơ cầm lấy súng, không tin nổi những điều tôi vừa nghe thấy. Dupin tiếp tục nói, dường như để cho chính mình anh nghe. Giọng anh nói chậm và rõ, tuy không lớn tiếng. Mắt anh cứ nhìn vẫn vợ lên tường.

Anh tiếp lời: “Điều chắc chắn là những giọng nói mà đám người đó nghe thấy khi ở trên thang lầu không phải giọng nói của chính miệng hai người đàn bà. Sự xác nhận này gạt bỏ giả thuyết là bà già đã hạ sát con gái trước rồi tự sát sau. Tôi đề cập tới vấn đề này chính là một phần trong phương pháp phân tích của tôi; vì lẽ bà L’Espanaye không thể đủ sức mạnh vác nổi tử thi con gái bà để đặt vào nơi người ta tìm thấy nó; và tính chất cái chết của bà chứng tỏ bà không thể tự gây ra cái chết đó được. Vậy thì án mạng đã do một ‘đệ tam nhân’ gây nên, và giọng nói của ‘đệ tam nhân’ này là giọng nói đã được nghe thấy. Bây giờ để tôi trở lại với điểm kỳ lạ của những giọng nói đó. Anh có nhận thấy điều gì đặc biệt lạ lùng trong những lời khai về các giọng nói đó không?”

Tôi cho biết là tất cả nhân chứng đều không thể đồng quan điểm về giọng nói thế thế trong khi họ đồng ý về giọng nói trầm.

“Đó là lời họ khai,” Dupin nói, “nhưng đó không phải là

sự lạ của lời khai của họ. Anh đã không nhận thấy điều gì khiến cho những lời tường thuật của họ khác hẳn những điều mà mọi người dự đoán. Và còn một điều nữa. Tất cả những nhân chứng này, theo lời anh, đều đồng quan điểm về giọng nói trầm. Nhưng còn giọng nói the thé, điều lạ là khi các người Ý, người Anh, người Tây Ban Nha, người Hà Lan, và người Pháp cố thuật lại xem nó giống giọng nói nào, thì mỗi người đều khai đó là giọng nói của một ngoại kiều. Mỗi người đều quả quyết giọng nói đó không giống giọng người đồng xứ với mình. Mỗi người đều nói nó giống như giọng nói của một người nào khác mà họ không thể hiểu nổi. Người Pháp phỏng đoán đó là giọng nói của người Tây Ban Nha, và nghĩ rằng ông ta có thể nghe hiểu nếu ông nói được tiếng Tây Ban Nha. Người Hà Lan nói đó là giọng nói của người Pháp nhưng ông ta không nói được tiếng Pháp. Người Anh cho đó là giọng nói của người Đức, và ông không hiểu tiếng Đức. Người Tây Ban Nha cam đoan đó là giọng một người Anh nhưng ông ta không biết tiếng Anh. Người Ý tin rằng đó là giọng người Nga. Một người Pháp thứ hai lại chắc chắn đó là giọng nói của một người Ý, tuy ông ta không nói được tiếng Ý.

“Vậy thì, thật sự giọng nói đó phải kỳ lạ khác thường lắm! Họ là những người của năm nước lớn, mà không một ai hiểu nổi giọng nói đó, và mỗi người lại gán cho nó một danh từ khác hẳn nhau. Tôi vẫn biết còn có những quốc gia khác trên thế giới. Anh sẽ nói có thể đó là giọng nói của một người nào

đó ở một trong những quốc gia này. Nhưng hãy nhớ rằng không một nhân chứng nào đã nghe thấy một âm nào trong giọng nói đó giống như những tiếng nói được phân biệt, rõ từng chữ một. Tôi không rõ,” Dupin nói tiếp, “tôi đã làm anh nghĩ đến cái gì. Nhưng tôi tin chắc rằng bấy nhiêu đó trong câu chuyện thuật lại đã có những sự kiện đủ để hướng dẫn anh trong việc phân tích màn bí mật. Tôi nghĩ những sự kiện này chắc chắn sẽ dẫn tới hướng đi độc nhất để tìm ra lời giải đáp chính xác. Lời giải đáp này là gì, tôi chưa thể nói ngay được. Nhưng tôi mong anh ghi nhận rằng, với tôi, chừng đó cũng đủ cho biết tôi phải tìm kiếm cái gì khi chúng ta đang đứng trong gian phòng ở đường Nhà Xác. Bây giờ, hãy tưởng tượng là chúng ta lại tới gian phòng đó. Trước nhất, chúng ta phải tìm kiếm vật gì tại nơi đây? Lối thoát của tên sát nhân. Dĩ nhiên cả hai chúng ta đều biết chắc chúng ta không cần phải tìm cái gì ngoài những vật có hình thù thể xác thực tại. Bọn sát nhân có xương, có thịt. Vậy chúng đã thoát bằng cách nào?

“Về vấn đề này, chỉ có một phương pháp lý luận duy nhất, và phương pháp này phải đưa chúng ta tới giải đáp. Chúng ta hãy xem xét lần lượt từng lối thoát có thể thực hiện được. Rõ ràng là bọn sát nhân đã ở trong phòng nơi tìm thấy xác cô gái hoặc ở trong phòng phía sau tòa nhà thông sang phòng cô gái. Vậy chắc chắn chúng phải trốn thoát từ hai phòng này. Cảnh sát đã nhìn xuống sàn nhà và nhìn lên tường. Nhưng tôi không tin mắt họ, tôi nhìn bằng mắt tôi. Tôi không tìm thấy

lối thoát bí mật nào cả - không có lối ra nào mà không bị nhìn thấy dễ dàng. Cả hai cửa phòng đều khóa kín có chìa cắm ở phía trong. Các ống khói bên trên lò sưởi thì ở khoảng trên không đủ lớn để một con vật nhỏ có thể chui lọt. Không thể có lối thoát ở nơi cửa phòng hoặc nơi lỗ hồng trên lò sưởi. Chúng ta phải xét tới những cửa sổ, không ai có thể thoát ra khỏi những cửa sổ phía trước nhà mà không bị người ngoài đường nhìn thấy. Vậy thì tên sát nhân tất phải sử dụng những cửa sổ của gian phòng phía sau.

“Đến đây, chúng ta không còn hoài nghi gì nữa. Lối thoát này thoát nhìn có vẻ như không dùng được. Nhưng chúng ta phải chứng minh là có. Có hai cửa sổ trong gian phòng. Một cái có thể nhìn thấy rõ ràng. Phần dưới của cửa sổ kia bị cái giường lớn che khuất. Cái thứ nhất bên trong gài chốt vững chắc. Những người khám phá vụ án mạng thấy đã vận toàn lực mà cũng không thể lay động được cửa sổ này. Một lỗ hồng lớn được đục vào mặt gỗ phía bên hông cửa sổ, và một cái đinh lớn được cắm khít vào lỗ đó để giữ cho cửa sổ đóng chặt. Trong khung cửa sổ kia, một cái đinh khác cũng được cắm khít vào lỗ theo cách đó, và cửa sổ này cũng không thể kéo lên được. Vì vậy Cảnh sát thật sự tin rằng không thể có lối thoát qua những cửa sổ này. Và vì thế không ai cho là cần phải xem xét kỹ hơn.

“Nhưng tôi xem xét kỹ hơn về lý do vừa mới nêu ra - vì lẽ tôi biết đây chính là trường hợp cần chứng minh rằng điều người ta tưởng rằng không thể xảy ra được thì lại xảy ra. Đó

là phương pháp suy luận của tôi. Những tên sát nhân nhất định đã thoát ra từ một trong những cửa sổ này. Tất nhiên, chúng không tài nào gài chốt cửa sổ từ phía bên trong. Thế mà người ta lại thấy những cửa sổ được gài chốt. Sự kiện này đã làm Cảnh sát không điều tra theo hướng đó.

“Tôi lý luận rằng vì những cửa sổ được gài chốt, tất nhiên chúng phải có cách tự động gài chốt. Không có cách nào giải thích khác hơn. Tôi bước tới bên cửa sổ, tháo cái đinh ra, và cố sức kéo cánh cửa lên. Đúng như ước đoán, tôi không làm nổi việc đó. Bây giờ tôi mới hiểu phải có vật gì ở bên trong để cửa sổ đóng lại được và giữ nó đóng kín. Tất nhiên phải có một cái lò xo ở bên trong cửa. Và tôi biết rằng tôi suy luận đúng, mặc dù cái cửa sổ vẫn còn bí mật lắm. Tôi kiểm cái lò xo và đã tìm thấy nó. Tôi ấn cái lò xo, nhưng tôi không mở cửa sổ. Bây giờ tôi lại cắm cái đinh vào chỗ cũ và xem kỹ nó. Có thể kẻ thoát ra ngoài cửa sổ này đã đóng cửa từ phía bên ngoài, và cái lò xo được gài trở lại, nhưng y không thể đặt cái đinh vào chỗ cũ. Đây lại thêm một sự giải thích giản dị nữa. Những tên sát nhân đã trốn thoát qua cái cửa sổ kia.

“Vậy hãy đặt giả thuyết nếu những lò xo của cả hai cái cửa sổ đều giống nhau, thì ắt phải có sự gì khác biệt giữa những cái đinh. Đứng trên giường, tôi xem xét cẩn thận cửa sổ bên kia. Luồn tay xuống, tôi tìm thấy ngay cái lò xo và tôi ấn xuống. Đúng như tôi đã dự đoán, cái lò xo này giống như cái kia. Bây giờ tôi để ý tới cái đinh. Cái đinh này cũng lớn như cái đinh kia, và cũng được cắm vào lỗ theo cùng một

cách thức.

“Anh sẽ cho rằng tôi đã ngạc nhiên và hoài nghi; nhưng nếu anh nghĩ như vậy, chính vì anh chưa hiểu cách lý luận của tôi. Chưa một lần nào tôi làm lần. Sự tiếp diễn suy luận của tôi cũng không bị gián đoạn. Cái đinh này xem ra giống như cái đinh ở cửa sổ bên kia; sự kiện này không có nghĩa gì cả. Tôi đã nói: ‘Hẳn là phải có sự gì khác lạ về cái đinh.’ Tôi sờ vào cái đinh, thì đầu đinh đó long ra lọt vào tay tôi. Đó là một chỗ gãy đã lâu ngày, và tôi có thể thấy rõ như vậy. Tôi cẩn thận đặt đầu đinh vào chỗ cũ, chỗ mà tôi đã lấy nó ra, thì trông cái đinh lại giống như còn nguyên vẹn. Người ta không thể nhìn thấy vết gãy. Ấn tay vào lò xo, tôi từ từ kéo cái cửa sổ lên cao vài phân. Đầu cái đinh cũng lên theo cửa sổ. Tôi đóng cửa sổ lại, thì cái đinh trông lại nguyên vẹn như thường.

“Đến đây vấn đề không còn khó giải nữa. Tên sát nhân đã thoát ra phía cửa sổ sau cái giường. Cái cửa sổ đã tự động đóng lại (hoặc có thể đã được tên sát nhân đóng lại) và cái lò xo đã gài chốt cửa sổ đó. Cảnh sát đã tưởng rằng cái cửa sổ được giữ chặt bởi cái đinh nên không xem xét kỹ lưỡng thêm nữa. Câu hỏi kế tiếp là tên sát nhân đã đi xuống bằng cách nào! Tôi đã suy đoán câu hỏi này trong khi đi vòng quanh tòa nhà với anh. Tôi có nhìn thấy một ống thu lôi. Ống thu lôi được chế tạo bằng vật liệu rắn chắc. Để dẫn những luồng điện từ trên trời giáng xuống trong cơn bão tố về mùa hạ, ống này ắt phải được dựng từ trên nóc tòa nhà và thông xuống mặt đất. Tôi cho rằng đây là một lối để đi lên hoặc đi xuống

chân tường. Nhưng ống thu lôi này lại cách xa cửa sổ khoảng chừng hai thước. Một khoảng cách quá rộng, khó thể băng qua. Song, tôi nhận thấy những cửa sổ ở lầu tư có thể được đóng kín ở bên ngoài bằng những cửa chớp. Cửa chớp này thuộc loại đặc biệt, ngày nay ít được sử dụng. Tôi đã nhìn thấy loại cửa chớp này nơi những ngôi nhà cổ kính ở các kinh thành khác. Trông chúng giống những cánh cửa gỗ nhỏ, và phần trên cửa làm bằng những then gỗ ngang tay nắm rất vừa. Chiều rộng của hai cánh cửa chớp này phải ngoài một thước. Khi ta nhìn chúng từ phía sau ngôi nhà, cả hai cánh cửa đều mở ra nửa chừng. Vậy có nghĩa là chúng chìa ra khỏi mặt tường. Chiều kích của chúng không được thấy rõ. Có lẽ Cảnh sát, cũng như chính tôi, đều đã nhìn về phía sau ngôi nhà. Nhưng nếu họ cố nhìn cũng không chú ý mấy đến hai cánh cửa chớp đó. Thật vậy khi đã chắc chắn là không ai thoát ra ngoài những cửa sổ, họ không còn thắc mắc về vấn đề người ta có thể đi xuống chân tường bằng cách nào.

“Song, tôi nhận thấy cửa chớp nơi cửa sổ ở sau cái giường nếu được mở rộng ra, áp sát vào tường, chỉ còn cách ống thu lôi khoảng nửa thước. Tôi cũng thấy rõ rằng, với một sức mạnh phi thường cùng sự gan dạ đặc biệt, việc đột nhập qua cửa sổ có thể thực hiện được từ phía ống thu lôi. Với tay qua khoảng cách gần một thước (ta hãy giả thử cái cửa chớp được hoàn toàn mở rộng), một người nào đó có thể nắm lấy những then gỗ ngang. Đoạn buông ống thu lôi, và tổng mạnh chân vào tường, y có thể đóng cánh cửa chớp ập vào. Nếu lúc đó

cửa sổ phía trong để ngỏ, khi cánh cửa chớp đã đóng hẳn lại, y đã lọt vào trong phòng.

“Tôi mong anh đặc biệt chú ý là tôi đã đề cập tới một sức mạnh vượt hẳn trên tầm sức thông thường. Sức mạnh như thế rất cần thiết để thành công trong nỗ lực này. Điểm thứ nhất, tôi muốn trình bày với anh là lối thoát này có thể dùng được, nhưng điểm thứ nhì và là điểm chính, tôi muốn anh hiểu là hành động này đòi hỏi một sức mạnh phi thường. Chắc anh sẽ nói, ra vẻ như anh đã học luật, rằng tốt hơn nên giảm thấp sức mạnh kỳ dị và tài năng phi thường cần thiết trong sự đột nhập vào gian phòng này. Và anh sẽ cho là tôi đã quá đề cao sự kiện này. Có thể anh có lý nếu đây là một vấn đề về luật. Nhưng nó lại là vấn đề lý luận. Sự mong ước duy nhất của tôi là tìm ra sự thật. Mục đích hiện tại của tôi là hướng dẫn anh kết hợp trong tâm trí hai ý nghĩ này: hành động phi thường tôi vừa nêu ra và cái giọng nói the thé, dị kỳ mà các nhân chứng đã không thể đồng quan điểm. Hãy suy luận sự kiện mỗi người đều cho rằng đó là giọng nói của một ngoại kiều. Và hãy ghi nhớ là không ai nhận ra một tiếng nói rành mạch nào mà họ đã từng nghe trước đây”.

Lúc đó một ý nghĩ mơ hồ về lời giải thích của Dupin hiện ra trong óc tôi. Dường như tôi đang sắp vỡ lẽ, mà không đủ sức để hiểu biết, như đôi khi ta cảm thấy sắp nhớ ra một sự việc, thế rồi lại không thể nhớ ra được nữa.

Bạn tôi nói tiếp:

“Anh thấy rằng tôi đã xoay câu hỏi từ chỗ tên sát nhân đã thoát ra bằng cách nào qua chỗ hẫng đột nhập căn phòng cách nào. Mục đích của tôi là trình bày để anh rõ là cả hai việc đều được thực hiện theo một lối. Bây giờ, chúng ta hãy trở lại với quang cảnh của gian phòng.

“Quần áo bị vạt tứ tung, nhưng người ta bảo rằng chỉ có một ít bị lấy đi. Đây chỉ là một dự đoán vắn vơ mà thôi. Trước hết, chúng ta làm sao biết được có những thứ gì trong phòng? Bà L’Espanaye và con gái bà hầu như không hề rời khỏi nhà, không ai thăm viếng họ. Có nhiều áo quần đối với họ là vô ích. Những quần áo tìm thấy trong phòng chắc là tất cả số quần áo mà họ có. Nếu tên sát nhân lấy quần áo, tại sao y không lấy cái đẹp nhất, hoặc lấy tất cả? Và tại sao y chỉ lấy một ít quần áo mà lại bỏ lại tất cả số tiền? Vàng còn để lại đó. Gần đủ số tiền vàng mà vị giám đốc ngân hàng khai là phát cho bà L’Espanaye đã được tìm thấy, đựng trong mấy cái túi, ở trên sàn nhà.

“Vì vậy tôi mong anh quên cái lập luận trong trí óc của Cảnh sát, sự lập luận mà họ mệnh danh là nguyên có hoặc lý do bí ẩn của vụ án. Ý nghĩ này xuất hiện trong đầu óc họ khi họ được biết về số tiền tới tận cửa nhà nạn nhân ba hôm trước ngày xảy ra án mạng. Nhưng đây chỉ là một sự kiện mà ta mệnh danh là ngẫu hợp hai sự vật cùng xảy ra trong thời gian gần trùng nhau nhưng chỉ do tình cờ mà không do một nguyên có nào liên hệ chung với nhau. Những sự ngẫu hợp

thường xảy ra từng giờ trong đời sống của tất cả chúng ta.

“Nếu số vàng bị lấy đi, thì việc tiếp nhận số vàng đó ba bữa trước sẽ có thể không phải là sự ngẫu hợp. Như vậy tôi sẽ cho rằng số vàng ấy là nguyên do của vụ án mạng. Nhưng, việc đã thực sự xảy ra, như vậy làm sao chúng ta có thể tin rằng số vàng là nguyên nhân vụ án mạng mà không cho rằng trừ phi tên sát nhân là một thằng điên thì mới bỏ quên số vàng và cả mục đích của y?”

“Bây giờ hãy ghi nhớ kỹ tất cả những sự kiện tôi vừa đề cập tới như giọng nói dị kỳ, sức mạnh phi thường, và điều lạ lùng là vụ án mạng quá rùng rợn như vậy mà dường như không có nguyên cớ - vậy chúng ta hãy xét ngay chính vụ án mạng.

“Đây là một thiếu nữ bị giết chết bởi bàn tay mạnh mẽ xiết quanh cổ, rồi xác bị nhét vào trong lỗ hồng bên trên lò sưởi; đầu dốc ngược. Thông thường chúng ta chưa hề nghe nói tới những án mạng nào tương tự vụ này. Cách thức giấu xác chết cho khuất mắt quả thật là kỳ lạ nhất. Anh phải chấp nhận là ở điểm này có một cái gì không thích hợp với ý niệm về hành động của con người, cả khi chúng ta nghĩ tới những con người kinh khủng nhất. Cũng nên nghĩ tới sức mạnh ghê gớm được dùng để nhét xác cô gái vào nơi người ta tìm thấy xác cô ấy. Nhiều người đã cố hết sức mới kéo nổi cái xác xuống.

“Bây giờ, hãy xét lại những dấu vết khác về sức mạnh

đáng sợ này. Trước mặt lò sưởi vương từng chùm tóc người dài màu xám, được bứt ở đầu ra. Anh biết rằng phải mạnh lắm mới bứt nổi một lúc hai ba mươi sợi tóc. Chính mắt anh nhìn thấy, tóc vương trên sàn nhà (một quang cảnh hãi hùng) và anh nhìn thấy máu cùng với da đầu dính vào tóc ấy - chứng tỏ chắc chắn sức mạnh đã được sử dụng để kéo ra hàng ngàn sợi tóc cùng một lúc. Đầu của bà già bị cắt lìa khỏi thể xác, cắt bằng mỗi một con dao cạo. Hãy nghĩ tới tính chất khủng khiếp của hai án mạng này. Dường như chúng vượt quá tầm sức của bàn tay con người. Tôi không nói tới cái xác giập nát của bà già. Sở dĩ xác bà giập nát như vậy là vì bà ta rớt từ cái cửa sổ mở rộng xuống tới mặt sân lát đá. Cảnh sát không nghĩ ra điều này vì lẽ họ không để ý đến những cửa chớp. Họ tin rằng các cửa sổ đã được gài chặt bởi đinh và họ không nghĩ rằng các cửa sổ đó có thể đã để ngỏ.

“Nếu bây giờ khi anh đã xem xét quang cảnh gian phòng và ta thêm vào tất cả mọi sự kiện đã xảy ra, ta đã đi khá xa để tổng hợp những ý nghĩ sau đây: Khả năng di chuyển kỳ quặc, một sức khỏe siêu nhân, một sự hung bạo thiếu nhân tính, một án mạng không có nguyên do, một hành động khiếp đảm vượt trên sức tưởng tượng của con người, và một giọng nói xa lạ đối với những người ở nhiều quốc gia khác nhau, không phát âm rõ rệt để mọi người nghe rõ hẳn tiếng nói. Vậy, anh đã đi tới một kết luận nào? Và tôi đã giúp anh nhận xét được điều gì?”

Tôi cảm thấy ớn lạnh trên xương sống khi Dupin hỏi tôi

như vậy. “Một kẻ đã mất trí”, tôi đáp. “Một người điên. Chỉ có người điên mới có thể là thủ phạm của những án mạng này”.

Anh bạn tôi nói: “Ý nghĩ của anh có một phần nào đúng. Nhưng giọng nói của người điên, cả những lúc họ điên rồ nhất, cũng không giống giọng nói mà các nhân chứng nghe thấy khi ở trên thang lầu. Những người điên không là người nước này cũng là người nước khác, và một vài tiếng nói của họ còn có thể hiểu được. Thêm nữa, tóc của người điên không giống loại tóc hiện tôi đang cầm trong tay đây. Tôi lấy tóc này ở tay bà L’Espanaye. Hãy cho tôi biết ý kiến của anh về vấn đề này.”

“Anh Dupin!” Tôi thảng thốt kêu lên, tim đập hốt hoảng. “Tóc này là... đây không phải là tóc người.”

“Tôi có nói đó là tóc người đâu”, anh bạn nói. “Nhưng, trước khi chúng ta quyết định vấn đề, anh nhìn vào tấm hình nhỏ mà tôi đã vẽ trên tờ giấy này. Đó là hình vẽ những vết hằn trên cổ cô gái. Các bác sĩ khám nghiệm cho biết những vết hằn này do ngón tay tạo ra. Anh sẽ thấy,” bạn tôi nói tiếp, và tay trái rộng tờ giấy lên mặt bàn trước mặt chúng tôi, “hình vẽ này làm ta nghĩ tới một bàn tay đang xiết chặt. Bàn tay không xê dịch. Mỗi ngón tay, bám chặt vào chỗ thoát đầu được đặt xuống. Bây giờ, anh thử đặt những ngón tay của anh, cùng một lúc và cũng theo kiểu đó lên trên bức hình này.”

Tôi thử làm, nhưng vô hiệu.

“Có lẽ chúng ta làm không đúng cách,” anh nói. “Tờ giấy này trải thẳng trên bàn, nhưng cổ con người lại tròn. Đây là miếng gỗ cũng tròn và lớn gần như cổ cô gái. Anh hãy bọc tờ giấy quanh nó, và thử lần nữa xem sao”.

Tôi thử, nhưng kết quả còn tệ hơn lần trước. Tôi nói, “đây không phải là vết tay của người.”

“Anh hãy đọc”, Dupin tiếp lời, “trang sách này của nhà bác học Cuvier.”

Đó là bài tường thuật đầy đủ và tỉ mỉ về một con thú lớn, con Đười ươi. Thân hình cao lớn, sức mạnh và sự hung bạo của con thú này rất quen thuộc với tất cả mọi người. Tôi vụt hiểu tất cả những sự khủng khiếp của vụ án mạng.

“Những điều cuốn sách này cho biết về các ngón tay,” tôi nói, sau khi đã đọc xong trang sách, “đều phù hợp với hình vẽ của anh. Tôi hiểu là không có con thú nào ngoài con Đười ươi đã có thể tạo ra những vết hằn như vậy trên cổ cô gái. Cả sợi tóc màu nâu vàng này cũng giống lông con thú ở trong sách. Nhưng tôi vẫn chưa hiểu toàn thể sự bí mật rùng rợn này. Thêm nữa, còn có hai giọng nói, mà một giọng lại là giọng người Pháp”.

“Đúng, và anh sẽ nhớ lại giọng nói này đã thốt ra câu: ‘Trời ơi!’ Vì vậy, căn cứ vào hai tiếng nói này, tôi đã đặt hy vọng tìm ra giải đáp toàn diện của vấn đề. Tiếng kêu đó bộc lộ một sự khiếp đảm. Đối với tôi, nó có nghĩa là một người

Pháp đã biết rõ vụ án mạng. Có thể - điều khá chắc chắn - rằng y không nhúng tay vào án mạng. Có thể con Đười Ươi đã trốn thoát khỏi tay y. Có thể y đã đi theo con thú tới gian phòng. Nhưng y không thể bắt nó lại được. Và con thú hiện còn đang tự do ở một nơi nào đó trong kinh thành.

“Tôi sẽ không tiếp tục vấn đề bằng những sự dự đoán, vì lẽ tôi không có quyền mệnh danh chúng là dự đoán nữa. Tôi không có những lý lẽ sâu sắc ẩn bên trong những dự đoán này, nên tôi không hy vọng làm cho anh nhìn thấy rõ chúng như tôi nhìn chúng. Vì vậy, chúng ta chỉ đề cập tới chúng như những dự đoán. Nếu tôi có lý, và nếu người Pháp đó không can dự vào vụ án, tôi mong y sẽ tới đây. Anh hãy nhớ lại tối hôm qua lúc chúng ta trở về nhà, tôi đã tạt vào trụ sở một nhật báo. Và tôi đã trả tiền để đăng tin này trên báo.”

Anh đưa cho tôi một tờ báo, tôi đọc:

CHÚ Ý — Sáng sớm ngày ...tháng này (sáng hôm xảy ra án mạng) có một con Đười Ươi lớn. Người ta được biết chủ nhân của con thú là một thủy thủ trên một hải thuyền từ đảo Maltese. Ông có thể tới nhận con thú, nếu chứng minh được con thú thuộc quyền sở hữu của ông, và nếu ông ta chịu trả sở phí về việc bắt giữ con thú. Hãy tới...

“Sao anh lại biết,” tôi hỏi, “người đó là một thủy thủ trên một hải thuyền từ đảo Maltese tới?”

“Tôi không biết điều đó”, Dupin trả lời. “Tôi cũng không chắc chắn về điều đó. Đây là vật tôi lượm được ở gần ống thu

lôi. Anh có thể nhận thấy vật này thủy thủ dùng để cột tóc dài. Ít người dùng nó để cột tóc ngoại trừ thủy thủ và đặc biệt những thủy thủ trên các hải thuyền của đảo Maltese. Nhưng nếu tôi có lý... Xin hãy suy nghĩ trong giây lát. Người Pháp đó sẽ tự nhủ: ‘Con thú rất đáng giá. Tại sao ta không tới nhận nó? Cảnh sát đâu có biết rằng con thú đã giết hại người đàn bà đó. Và người ta lại biết ta. Vậy nếu ta không tới lãnh con thú, họ sẽ sinh nghi. Ta không muốn ai điều tra về con thú đó. Bởi thế ta cần tới lãnh con Đười Ừi và sẽ giữ nó ở một nơi không ai nhìn thấy nó cho tới khi chuyện rắc rối này êm đi.’”

Ngay lúc đó chúng tôi nghe tiếng bước chân trên cầu thang.

“Hãy cầm sẵn khẩu súng”, Dupin nói, “nhưng đừng sử dụng hoặc để lộ ra trừ phi tôi bảo anh”.

Cửa trước ngôi nhà được để ngỏ, và người khách lạ bước vào nhà không bấm chuông. Y đã bước lên thang lâu nhiều bước, nhưng rồi y dừng lại. Rồi chúng tôi nghe bước chân y đi trở xuống. Dupin bước vội ra phía cửa thì chúng tôi lại nghe bước chân y đi lên. Y không trở xuống một lần nữa, mà tiến ngay tới cửa phòng chúng tôi.

“Xin mời vào”, Dupin nói, giọng ấm áp đầy cương nghị.

Một người bước vào. Một thủy thủ, người to lớn, vẻ mặt gân guốc. Y cầm một thanh gỗ nặng, nhưng không mang súng. Y nói với chúng tôi bằng tiếng Pháp: “Kính chào quý

Ông”.

“Xin mời ông bạn ngồi”, Dupin nói. “Tôi đoán chừng ông đến đây về vấn đề con Đười Ươi. Một con vật rất đẹp và chắc là rất đáng giá. Ông cho rằng nó được mấy tuổi rồi?”

Người thủy thủ lộ vẻ hân hoan sau khi nghe mấy lời đó. Y đáp lời, “Tôi không sao biết được - nhưng con vật không thể quá bốn hoặc năm tuổi. Ông giữ con vật đó tại đây?”

“Thưa không, ở đây không có chỗ để giữ nó. Ông sẽ nhận nó vào buổi sáng. Dĩ nhiên, ông có thể chứng minh ông là sở hữu chủ con vật.”

“Dạ, có thể”.

“Tôi ước gì tôi có thể giữ nó lại,” Dupin nói,

“Tôi rất sẵn lòng trả lại ông số phí về việc tìm thấy con vật đó,” người thủy thủ nói. “Với bất cứ giá phải chăng nào”.

“Được lắm,” anh bạn tôi nói, “như vậy rất hợp lý. Xin để tôi suy nghĩ tôi phải đòi cái gì đây? Để tôi nói ông nghe. Ông hãy trả công tôi như thế này. Ông kể cho tôi tất cả những điều ông biết về những vụ án mạng tại đường Nhà Xác.”

Dupin nói những tiếng cuối cùng này bằng giọng rất trầm, rất lạng lẽ - và cũng rất lạng lẽ, anh bước tới cửa phòng, khóa lại, rồi đút chìa khóa vào túi áo. Đoạn anh rút súng lục ra và đặt khẩu súng lên bàn.

Mặt người thủy thủ bốc nóng. Y đứng lên, với tay lấy thanh gươm nhưng tiếp sau đó y lại ngồi phịch xuống ghế, run

rầy, không nói một lời. Trong thâm tâm, tôi thông cảm với y.

“Ông bạn,” Dupin dịu giọng nói, “Ông chớ e ngại. Chúng tôi không có ý định hại ông. Tôi biết rất rõ là ông không nhúng tay vào những vụ án mạng thê thảm tại đường Nhà Xác. Nhưng sự thật thì ông biết về vụ án mạng đó. Do những điều tôi vừa nói ra, ông nên hiểu tôi đã có những phương pháp để khám phá ra vấn đề - những phương pháp mà ông không thể ngờ tới.

“Bây giờ, sự việc ra như thế này. Ông đã không làm gì cả, trừ việc ông không thể dừng được. Ông đã không đoạt tiền. Vậy không có lý do nào ông lại không khai ra và cho biết sự thật. Đây là một vấn đề danh dự đối với ông, ông phải nói ra tất cả những điều ông biết. Cảnh sát đã bắt giam người khác không dính líu gì tới vụ án mạng cả. Nhưng ông có thể chỉ rõ ai là thủ phạm thực sự.”

Người thủy thủ không thốt nên lời, sắc diện y đổi khác hẳn.

“Xin Chúa cứu giúp tôi,” y nói, sau một lúc chờ đợi. “Tôi xin kể tất cả những sự việc tôi biết - nhưng tôi đoán ông sẽ không tin được một nửa câu chuyện của tôi. Tôi, là một thằng điên nếu tôi nghĩ rằng ông sẽ tin tôi. Dầu sao, tôi không phải là kẻ sát nhân, và tôi xin kể lại tất cả câu chuyện dầu tôi có phải chết vì chuyện này...”

Câu chuyện y kể lại như sau: Trước đó không lâu y theo hải thuyền tới vùng Viễn Đông. Đoàn thủy thủ, trong đó có y,

đặt chân lên đảo Borneo. Trong một chuyến vui chơi trong rừng rậm trên đảo đó, y và một người bạn đã bắt được một con Đười ươi. Bạn y từ trần, và hiện nay con vật hoàn toàn thuộc quyền sở hữu của y. Sau một vụ lộn xộn vì sức mạnh hung bạo của con vật gây ra, y lại mang nó trở về Paris. Tại đây, y giữ con vật tại nhà riêng của y, nhốt nó cẩn thận, đến nỗi những người ở kế cận cũng không thể biết chuyện đó. Trong khi đi tàu, con vật đã bị thương một chân. Và y hy vọng bán được nó ngay sau khi nó lành vết thương.

Đêm hôm trước khi xảy ra án mạng, y về nhà rất khuya, và y nhận thấy con vật đang ở trong phòng ngủ của y. Nó đã xông ra bằng cách nào không rõ. Tay nó cầm một con dao cạo và nó đang ngồi trước gương, bắt chước cạo mặt như nó đã từng thấy người thủy thủ làm. Con vật nhìn thấy y, nó chồm ra khỏi phòng, chạy xuống thang lầu, rồi nó tìm thấy một cửa sổ mở và nhảy ra ngoài đường.

Người Pháp chạy theo nó một cách tuyệt vọng. Con vật tay vẫn cầm con dao cạo, chốc chốc quay lại nhìn y. Nó đợi cho tới khi y gần bắt kịp nó lại chạy tiếp. Cuộc đuổi bắt này tiếp diễn một hồi lâu. Đường phố vắng vẻ, vì lúc đó đã gần ba giờ sáng. Khi băng qua phía sau ngôi nhà tại đường Nhà Xác, con vật nhìn lên và thấy ánh sáng trong khung cửa sổ mở của phòng bà L'Esplanaye. Nó trông thấy ống thu lôi, leo lên một cách dễ dàng và bám vào cánh cửa chớp, nhảy lên cái giường. Tất cả sự việc xảy ra không đầy một phút.

Lúc đó người thủy thủ nghĩ bây giờ y có thể bắt con Đười Ươi. Nó chỉ có thể lại xuống bằng lối ống thu lôi. Nhưng y sợ con vật có thể gây ra chuyện gì trong ngôi nhà đó nên y lên theo nó.

Vì là thủy thủ, y leo lên ống thu lôi dễ dàng. Nhưng khi y lên cao ngang với cái cửa sổ, thì cánh cửa chộp lại ở ngoài tầm với của y. Y cố hết sức cũng chỉ đưa mắt nhìn được vào gian phòng mà thôi.

Quang cảnh y nhìn thấy khiến y xuýt tuột tay vì khủng khiếp quá. Lúc đó chính là lúc những tiếng thét rừng rợn vang lên trong đêm tối. Bà L'Españaye và con gái bà đang xếp một ít giấy tờ vào cái tủ sắt đặt giữa phòng. Ất hẳn hai người này đang ngồi quay lưng ra phía cửa sổ. Có lẽ họ không nhìn thấy con vật. Có lẽ họ nghĩ rằng tiếng cánh cửa chộp đóng ập lại là do gió thổi.

Lúc người thủy thủ nhìn vào phòng, con vật đã túm lấy tóc bà L'Españaye, và đang múa con dao cạo trước mặt bà ta. Cô con gái đã té xỉu xuống sàn vì khiếp sợ, nằm đó bất tỉnh, mắt nhắm nghiền.

Thoạt đầu có lẽ con vật chỉ muốn đùa chơi. Tiếng kêu thét của bà già có lẽ làm nó điên tiết. Một cái vung tay, nó cắt đầu bà lão gần đứt lìa. Nhìn thấy máu, nó càng hung bạo thêm. Mắt đỏ ngầu, nó lao mình xuống người cô gái và chụp những ngón tay ghê sợ của nó quanh cổ, xiết chặt lại cho tới lúc cô tắt thở. Rồi nó nhìn thấy khuôn mặt chủ nó, tái mét và đờ ra

vì khiếp đảm.

Lúc đó con vật mới thấy sợ. Dường như để che đậy hành động khủng khiếp của nó, nó bắt đầu di chuyển quanh phòng ném tung bàn ghế và bẻ gãy chúng, kéo rời cái giường ra từng mảnh. Sau cùng, nó vác xác cô gái và nhét lên phía trên ống lò sưởi như người ta đã tìm thấy. Nó ném xác bà già ra ngoài cửa sổ.

Trong lúc nó mang cái xác này tiến về phía cửa sổ, thì người thủy thủ tuột trở xuống, trong phút khủng khiếp, y vội vã leo xuống mặt đất và rảo bước về nhà, mừng thầm là đã bỏ mặc con vật ghê sợ đó. Những tiếng nói mà đám người trên thang lầu nghe thấy là tiếng nói của y, còn giọng nói không ai hiểu nổi là giọng con Đười Ừi.

Tôi không có gì tiếp thêm vào câu chuyện của người thủy thủ. Tất nhiên con Đười Ừi đã thoát ra khỏi gian phòng trước khi cửa phòng bị phá. Ất hẳn nó đã đóng cửa. Về sau, chính chủ nhân nó bắt lại được nó, và y bán nó với một số tiền rất lớn. Adolphe Le Bon được Cảnh sát thả về ngay sau khi Dupin cho họ biết sự thật đã xảy ra.

Vị Cảnh sát trưởng có vẻ không vui khi nhận thấy tấm màn bí mật đã do một người không phải nhân viên Cảnh sát khám phá ra. Ông nói một đôi lời cốt để nhắc nhở là ai nấy nên lưu tâm đến việc riêng của mình.

“Cứ để họ bàn luận,” Dupin nói với tôi. “Hãy để ông ta nói những điều ông muốn. Ông ấy sẽ thấy khoan khoái hơn.

Còn tôi, tôi thấy sung sướng khi biết rõ tôi đã làm những điều mà lẽ ra ông ta phải làm. Tuy nhiên, tôi cũng không ngạc nhiên khi thấy ông ta thất bại. Ông khôn ngoan, nhưng khôn ngoan một cách sai lệch. Ông làm cho sự việc kém đơn giản hơn là thực trạng. Nhưng ông là một người tốt. Tôi mến ông nhất là về một việc ông làm - và chính vì việc này mà một số người cho là ông khôn ngoan. Tôi muốn nói tới cách thức ông ta giải thích tỉ mỉ một sự việc không có ở đây hoặc ở kia, hoặc ở bất cứ nơi nào khác; và cách thức ông ta nói ‘Vô lý!’ về những sự vật ở ngay trước mắt ông ta’.

WILLIAM WILSON

(The Story of William Wilson)

Lúc này hãy cho phép tôi tự xưng là William Wilson.

Tôi thấy chẳng cần phải làm bản trang giấy trắng tinh nằm trước mặt tôi. Tên tôi đã được biết đến quá nhiều và đã trở thành một đối tượng gây kinh tởm - gây đổ kỵ cho gia đình tôi. Gió đã chẳng mang nó đi cùng với sự tiêu ma danh dự của tôi tới nơi tận cùng của trái đất hay sao? Hỡi ơi! Người là kẻ đã bị tất cả mọi người ruồng bỏ! Đối với thế gian, phải chăng người đã chết hẳn rồi ư? Chết hẳn đối với những vinh dự, những hoa tươi, những hy vọng vàng son của đời? Rồi một đám mây dày và vô tận chẳng đã lơ lửng mãi, ngăn cách những hy vọng của người với thiên đường sao?

Nếu có thể, ở đây và lúc này đây, tôi cũng chẳng muốn hạ bút ghi hết lại những đau khổ, không lời nào tả được và những hành động quá ghê gớm đến không thể quên được của tôi trong khoảng mấy năm trước đây. Trong những năm ấy, tôi đã sống thật tội lỗi, đắm chìm trong tất cả những gì bậy bạ, hư hỏng đến nỗi mục đích chính của tôi bây giờ chỉ là trình bày xem những năm ấy đã khởi đầu thế nào. Người ta thường sa ngã dần dần vào hành động xấu xa. Với tôi, chỉ trong giây lát, tất cả mọi thiện hảo đều tan cả, y như tôi

quăng một cái áo đi vậy. Từ những hành vi đen tối nhỏ mọn, tôi bước thẳng vào vòng tội lỗi đen tối nhất chưa từng bao giờ thấy.

Bạn hãy nghe tôi trình bày nguyên nhân độc nhất đã tạo thành truyện đó. Thần chết đã đến gần, và ý nghĩ ấy làm tâm hồn tôi dịu lại. Khi sắp từ giã bóng tối của thế giới này, tôi ước mong các bạn tôi hiểu tôi. Tôi mong họ sẽ tin rằng, đến một phạm vi nào đó, tôi đã nắm gọn trong tay những mãnh lực ngoài sự kiểm soát của loài người. Tôi mong họ cố tìm hộ tôi trong câu chuyện tôi sắp kể đây một sự kiện nhỏ nhất nào đó chứng tỏ rằng tôi chỉ có thể hành động như tôi đã làm. Tôi mong họ đồng ý rằng những chuyện gì xảy tới cho tôi đã chẳng bao giờ xảy tới cho những người khác. Phải chăng chưa hề có ai đau khổ như tôi? Tôi đã chẳng sống liên miên trong một giấc mộng ư? Và giờ đây tôi chẳng sắp lìa đời vì một giấc mộng kinh hoàng và bí mật, một giấc mộng khủng khiếp hơn hết như chưa ai từng mơ thấy trên trần gian sao?

Tôi thuộc một gia đình nổi tiếng là có những người giàu óc tưởng tượng và sống động. Ngay từ lúc nhỏ tôi đã bộc lộ rất rõ ràng là tôi cũng mang đặc tính của gia đình tôi. Khi tôi lớn lên, tính tình ấy càng trở nên mãnh liệt hơn trong con người tôi, và vì nhiều nguyên do, nó đã trở thành đầu đề câu chuyện giữa các bạn tôi, và nó đã làm tôi khổ sở rất nhiều. Tôi trở nên cố chấp. Tôi đã hành động như một tên nông cuồng bất trị và tôi để mặc sở thích điều khiển bản ngã.

Vì suy nhược cả từ thể xác đến tinh thần, cha mẹ tôi chỉ ngăn cấm tôi lấy lệ mà thôi. Khi các người ngăn cấm tôi không xong, lẽ đương nhiên ý muốn của tôi càng lộ hành hơn. Từ đó, trong nhà, lời nói của tôi là luật lệ. Vào cái tuổi mà rất ít trẻ con được tự do, tôi đã được thả lỏng muốn làm chi thì làm. Tôi toàn quyền định đoạt những hành vi của chính tôi.

Tôi còn nhớ trường học đầu tiên của tôi. Trường đặt ở một ngôi nhà rộng xây đã được chừng ba trăm năm nay tại một làng nhỏ nước Anh, giữa những rặng cây lớn. Tất cả những ngôi nhà ở đây đều rất cổ. Thật ra, thành phố cổ xưa này có vẻ mơ mộng và làm êm dịu tâm hồn người ta. Lúc này dường như tôi vẫn còn cảm thấy cái mát mẻ thú vị dưới bóng cây, tôi còn nhớ hương thơm của những bông hoa, tôi còn nghe thấy, với niềm vui không thể giải thích được, tiếng chuông nhà thờ trầm trầm cứ mỗi giờ lại nổi lên trong cái yên lặng hằng ngày.

Sự hồi tưởng tới ngôi trường đó có lẽ đã đem lại cho tôi những niềm vui mà lúc này tôi còn có thể cảm thấy được. Tôi đã là kẻ vốn chìm đắm trong đau khổ - một niềm đau khổ quá thực - nên có lẽ cũng chẳng có ai lấy làm khó chịu nếu tôi tạm quên đi trong giây lát những ưu phiền của tôi và viết ít giòng về thời kỳ đó. Hơn nữa, thời gian và nơi chốn ấy đều quan trọng. Chính vào thời ấy và ở nơi đó, lần đầu tiên tôi đã linh cảm những chuyện ghê gớm sắp xảy tới, đang đe dọa tôi.

Vậy hãy cho phép tôi hỏi ngược lại.

Như tôi đã nói, căn nhà cổ đó rất rộng. Khu đất quanh nhà rộng và có tường cao bao bọc. Chúng tôi thường ra khỏi bức tường đó mỗi tuần ba lần, một lần để đi tản bộ trên cánh đồng gần đó và hai lần vào ngày Chủ nhật để đi nhà thờ. Đó là ngôi nhà thờ độc nhất trong làng và vị hiệu trưởng trường chúng tôi kiêm nhiệm cả chức mục sư chính xứ ở đây. Tôi đã bỏ ngõ và hoài nghi biết bao khi chăm chú theo dõi ông ở đấy! Con người với những bước đi chậm chạp và nhẹ nhàng, bộ mặt đăm chiêu tư lự, mặc y phục khác hẳn và sạch đến sáng bóng lên - có thể nào đó cũng là người mặt mày dữ tợn, quần áo bẩn thỉu, vẫn lăm le đánh đập chúng tôi nếu chúng tôi không tuân theo luật lệ nhà trường? Thật là một vấn đề trọng đại và khủng khiếp mà trí óc non nớt của tôi không giải đáp nổi.

Ở một góc bức tường dày kia có một cái cổng nặng nề làm bằng sắt, trên có những mũi nhọn cũng bằng sắt. Cổng này đã khiến đầu óc chúng tôi bao nhiêu là sợ sệt và tưởng tượng. Người ta không bao giờ mở cổng ấy ngoại trừ mỗi tuần lễ ba lần và khi cánh cổng nặng nề chuyển động nó gây ra một âm thanh đầy bí mật.

Tôi còn nhớ rõ cái sân chơi của chúng tôi, ở phía sau nhà trông khô cằn vì không một bóng cây. Phía trước có một khu vườn nhỏ, nhưng chỉ vào những buổi thật đặc biệt chúng tôi mới đặt chân tới đó, chẳng hạn khi chúng tôi tới trường lần

đầu hay khi chúng tôi ra đi lần cuối, hay có thể khi cha hay mẹ hay một người bạn thân của chúng tôi tới đưa chúng tôi đi chơi vài ngày.

Nhưng căn nhà! Một căn nhà cổ, thú vị biết bao! Đối với tôi nó quả thực là một lâu đài. Thật không còn biết đâu là tận cùng nhà nữa. Nhiều khi tôi không thể nào nói đúng được chỗ tôi tình cờ đang đứng thuộc tầng nào trong hai tầng của căn nhà đó. Từ phòng này sang bất cứ phòng nào khác, thế nào cũng phải đi ba bốn bước hoặc lên hoặc xuống. Rồi các phòng lại ăn thông với nhau, chia làm nhiều nhánh đến nỗi không thể đếm xuể được và thường chạy quanh đi quẩn lại rồi trở về chỗ cũ. Ý tưởng của chúng tôi về toàn thể căn nhà lớn ấy thật chẳng khác mấy với những điều chúng tôi nghĩ về thời gian vô tận. Suốt năm năm trời sống ở đó, chẳng bao giờ tôi có thể chỉ cho ai biết cách tìm thấy căn phòng nhỏ mà tôi đang chung sống với mười tám hay hai mươi thiếu niên khác.

Lớp học được đặt trong gian phòng lớn nhất của căn nhà - và khi đó, tôi còn nghĩ đó là gian phòng lớn nhất trần gian nữa. Gian phòng đó không rộng nhưng rất dài và thấp, có những cửa sổ nhọn và trần bằng gỗ nặng. Văn phòng ông Bransby, trưởng giáo của chúng tôi trong những giờ học, được đặt ở một góc xa trong gian phòng này. Văn phòng này có một cái cửa dày và chúng tôi thường cho rằng thà chết còn hơn mở cửa ấy ra khi ông ta không có mặt ở đấy.

Ở những góc khác là phòng làm việc của những thầy giáo

khác. Chúng tôi cũng khá sợ những phòng này nhưng không sợ bằng phòng của ông trưởng giáo.

Trong phòng có kê rải rác nhiều bàn ghế cũ đen ngòm dùng đã lâu. Trên bàn có nhiều sách cũng đã cũ nát. Những cuốn sách ấy đã bị viết lên, bị cắt xén và đánh dấu nhiều đến nỗi không ai có thể đoán được chúng như thế nào lúc còn mới. Ở một đầu phòng có đặt một bình chứa nước lớn và ở đầu kia là một cái đồng hồ kỳ diệu và lớn lạ lùng.

Tôi đã sống từ khi lên mười tới mười lăm tuổi trong những bức tường dày của ngôi trường cổ ấy. Tuy thế, tôi luôn luôn thấy nó thú vị. Trí óc của một đứa trẻ đâu cần tới thế giới bên ngoài. Trong ngôi trường yên tĩnh này tôi đã thấy một nguồn vui trong sáng hơn những nguồn vui về sau này tôi tìm được trong sự giàu sang phú quý khi tôi là một thanh niên, và trong tội lỗi khi đã có tuổi.

Tuy vậy, tôi phải tin rằng tôi có khác với đa số con trai khác. Rất ít người còn nhớ được nhiều về quãng đời niên thiếu của họ. Những ngày thơ ấu của tôi vẫn hiện ra rõ rệt và rành rành như được khắc bằng vàng. Nhưng đối với người bên ngoài thì có đáng nhớ gì mấy!

Sáng dậy, tôi đi ngủ, học tập, đi tản bộ, ra chơi - với tôi đó là cả một thế giới. Ôi, những ngày tươi đẹp!

Thực ra, bản tính hồn hậu cùng ý muốn cầm đầu và chỉ huy đã sớm khiến tôi nổi bật giữa những trẻ khác. Dần dần tôi điều khiển được tất cả những đứa trẻ không lớn hơn tôi

nhiều lắm - tất cả đều chịu theo lệnh tôi trừ một đứa. Đó là một đứa trẻ trùng tên với tôi nhưng không có họ hàng gì với tôi cả. Nó là đứa độc nhất đã dám nói là nó không tin tất cả những điều tôi bảo bọn chúng và nó cũng chẳng chịu theo mệnh lệnh tôi.

Tôi rất bối rối vì William Wilson chống đối tôi. Tôi cố để những đứa trẻ khác tin rằng tôi không thêm quan tâm tới chuyện đó. Sự thực, tôi cảm thấy sợ hãi. Tôi phải cố gắng tranh đấu để có thể tỏ ra ngang tay với hắn, nhưng hắn đã tỏ ra bằng vai với tôi một cách dễ dàng. Tuy nhiên, ngoài tôi ra chẳng ai cảm thấy rằng điều đó chứng tỏ hắn khá hơn tôi.

Thật thế, không một kẻ nào nhìn thấy cuộc chiến đấu đang xảy ra giữa hai chúng tôi. Hắn chỉ cố gắng ngăn cản tôi làm những điều tôi muốn làm, những khi không ai có thể trông thấy hay nghe thấy chúng tôi. Hắn không muốn đứng đầu như tôi muốn. Hắn dường như chỉ muốn kìm tôi lại. Đôi khi tôi ngạc nhiên và bức tức nhận thấy hình như trong thái độ của hắn có một thứ tình yêu đối với tôi. Không vì thế mà tôi biết ơn hắn và tôi cho rằng điều đó chỉ có nghĩa là hắn đã tự đặt hắn lên rất cao mà thôi.

Có lẽ chính tình yêu của hắn đối với tôi cộng thêm chúng tôi trùng tên và nhập học cùng một ngày, đã tạo nên câu chuyện chúng tôi là anh em. William Wilson không có họ hàng gì với tôi dù là họ xa. Nhưng nếu chúng tôi là hai anh em, thì mối quan hệ giữa chúng tôi đã rất mật thiết, vì tôi

được biết rằng cả hai chúng tôi đã cùng sinh vào ngày 19 tháng Giêng năm 1809.

* * *

Có một điều lạ lùng là dù William Wilson tiếp tục cố gắng điều khiển tôi trong khi tôi cũng tiếp tục cố gắng điều khiển hắn, tôi vẫn không thể nào hoàn toàn thù ghét hắn. Đã hắn là hầu như mỗi ngày chúng tôi mỗi đả kích nhau. Ngoài công chúng, dường như tôi là kẻ mạnh hơn nhưng hắn lại như có cách làm cho tôi cảm thấy rằng sự thực thì trái lại, và chính hắn mới là kẻ mạnh hơn. Dù sao chúng tôi vẫn tiếp tục nói chuyện với nhau, khi thân thiện khi không. Chúng tôi rất đồng ý với nhau về một số lớn vấn đề. Đôi lúc tôi đã nghĩ rằng nếu chúng tôi gặp nhau vào một dịp khác và ở một nơi khác, chắc chúng tôi đã trở nên một đôi bạn thân.

Giải thích được những cảm nghĩ thực của tôi đối với hắn không phải là một việc dễ dàng gì. Tôi không yêu hắn, chỉ có sợ thôi. Tuy nhiên, tôi cảm thấy hắn có một điều đáng trọng và tôi mong tìm hiểu hắn nhiều hơn. Chẳng cần phải nói, bất cứ ai đã có kinh nghiệm về bản tính con người đều biết rằng William Wilson và tôi khăng khít với nhau như hình với bóng.

Tình bằng hữu bề ngoài lạ lùng ấy, dù chúng tôi chẳng

tâm đầu ý hợp, chắc hẳn đã gây ra điều kỳ lạ về cuộc chiến đấu giữa chúng tôi. Tôi tìm cách làm cho kẻ khác chế nhạo hẳn; tôi tìm cách làm khổ hẳn trong khi làm ra vẻ đùa nghịch một cách hồn nhiên. Nhưng không phải tôi đã luôn luôn thành công, dầu tôi đã tính toán kỹ lưỡng. Tính tình hẳn có rất nhiều điểm không thể chế nhạo được.

Tuy nhiên, tôi cũng tìm thấy ở hẳn một nhược điểm. Có thể, bẩm sinh hẳn đã thế rồi, mà cũng có thể nó phát nguyên từ một sự đau yếu nào đó. Ngoài tôi ra, chẳng ai lợi dụng điều đó để chống lại hẳn. Hẳn không thể nào nói to hơn tiếng thì thâm rất thấp của hẳn. Chẳng bao giờ tôi lại bỏ qua mà không lợi dụng điểm đó bằng bất cứ cách gì thuộc khả năng của tôi.

William Wilson có cách chống trả lại, và hẳn đã chống trả lại. Hẳn có một cách làm tôi bối rối vô cùng. Hẳn đã làm thế nào để khám phá ra rằng một việc tầm thường như thế lại có thể làm phiền được tôi, đó là cả một vấn đề chẳng bao giờ tôi có thể giải đáp được. Nhưng khi hẳn đã khám phá ra điều đó, hẳn dùng tới nó hoài. Tôi không ưa tên họ của tôi và tôi cũng chẳng ưa tên tục người ta đặt cho tôi. Quá nhiều người khác mang tên và họ ấy. Tôi ước ao được mang những tên ít được nhắc tới luôn. Những âm thanh đó làm tôi phát ngáy lên. Hôm tôi mới nhập học, một William Wilson thứ hai cũng tới, và tôi nổi giận ngay với hẳn vì cái tên đó. Tôi biết rằng mỗi ngày tôi sẽ phải nghe gấp đôi số lần gọi đến tên ấy. Tên William Wilson kia sẽ luôn luôn kề bên tôi. Chắc chắn người

ta sẽ luôn luôn làm những hành vi và đồ đạc của tôi là của hắn, và tất cả những gì của hắn sẽ bị làm là của tôi.

Cơn giận của tôi đã trở nên mạnh hơn mỗi khi xảy ra việc gì tỏ ra rằng William Wilson và tôi rất giống nhau cả tâm hồn lẫn thể xác. Lúc bấy giờ tôi chưa khám phá ra điều lạ lùng là chúng tôi cùng một tuổi; nhưng tôi thấy chúng tôi cao bằng nhau, và về hình dáng và bộ mặt chúng tôi giống hệt như nhau. Và do đó mới có chuyện đồn rằng chúng tôi là hai anh em ruột.

Không có gì làm tôi bối rối hơn (dù tôi vẫn cẩn thận cố dấu không để lộ cho mọi người biết điều đó) là khi nghe thấy ai nói tới chuyện giống nhau giữa chúng tôi hoặc về phần hồn, hoặc về phần xác, hoặc về bất cứ một điểm nào khác. Nhưng, thật ra, trừ điều họ cho rằng chúng tôi là hai anh em và trừ chính mình William Wilson ra tôi không có lý do gì để nghĩ rằng các bạn học của chúng tôi nhận thấy sự giống nhau ấy. William Wilson biết điều ấy, hắn biết rõ như tôi biết. Và tôi biết rõ là hắn biết. Hắn khám phá ra rằng nhờ sự giống nhau giữa hai chúng tôi, hắn luôn luôn có thể tìm được cách làm phiền tôi. Chính điều đó đã chứng tỏ tâm trí sắc sảo trên mức thường của hắn.

Phương pháp của hắn nhằm gia tăng vẻ giống nhau giữa hắn và tôi, vừa bằng lời nói vừa bằng hành động, và hắn đã theo được kế hoạch của hắn một cách tài tình. Có được những quần áo giống như quần áo của tôi cũng không khó

khăn gì cho lắm. Hấn rập theo dáng bộ đi đứng của tôi một cách thật dễ dàng. Lẽ tất nhiên giọng nói của hấn chẳng lớn được bằng giọng của tôi, nhưng hấn đã tập được cách nói rất giống tôi. Còn tiếng thì thầm của hấn thì y hệt tiếng thì thầm của tôi.

Tôi sẽ không nói tới sự đồng dạng tỉ mỉ này đã làm tôi bối rối đến bực nào. Hình như chỉ có tôi là kẻ độc nhất nhận thức điều đó. Tôi là người độc nhất đã nhận thấy những nụ cười hiểu biết và lạ lùng của William Wilson. Hấn thích thú vì đã gây được trong tâm khảm tôi cái kết quả đúng như ý hấn muốn. Vì thế hình như hấn cười một mình và chẳng cần biết rằng không có ai cười với hấn cả. Trong nhiều tháng, tôi lấy làm ngạc nhiên là cả trường không ai hiểu được mục đích của hấn hoặc thấy cái thành công của hấn mà cùng cười với hấn. Có lẽ sự đồng dạng của hấn với tôi tài quá, nó thuộc về phần hồn nhiều hơn là thể xác, nên chỉ có tôi mới nhận thấy điều đó.

Tôi đã nói về cách thức hấn có vẻ tự cho mình là khá hơn và khôn hơn tôi. Hấn cố dìm giết tôi; hấn thường cố ngăn tôi thực hiện những việc tôi dự định làm. Hấn bảo cho tôi biết những điều nào nên làm hay không nên làm; hấn không nói trắng ra như thế, hấn chỉ dùng một hay hai tiếng để tôi phải tự tìm hiểu lấy ý nghĩa.

Càng lớn lên tôi càng ít muốn nghe hấn.

Tuy nhiên, bây giờ khi bao thời gian đã qua, xin hãy để tôi

công bằng đối với hắn. Tôi còn nhớ không khi nào lời hắn dặn bảo tôi lại không khôn ngoan hơn lời nói ta có thể chờ đợi ở miệng những đứa trẻ cùng tuổi với hắn. Hắn phân biệt thiện với ác tinh vi hơn tôi. Nếu như trước đây tôi thường nghe những lời thì thâm ấy nhiều hơn, thì ngày nay tôi đã trở nên người tốt và sung sướng hơn rồi.

Cứ như thế, và sau tôi cảm thấy không lúc nào được thanh thoi với hắn, đôi mắt hắn luôn canh chừng tôi. Càng ngày tôi càng công khai tỏ cho hắn biết rằng tôi không muốn nghe bất cứ điều gì hắn nói với tôi. Như tôi đã nói, trong những năm đầu khi chúng tôi còn học chung, cảm xúc của tôi có thể dễ dàng trở thành tình bạn; nhưng vào những tháng cuối, dù hắn đã bớt thì thâm với tôi, tôi vẫn thù ghét hắn. Tôi nghĩ rằng có lần hắn đã nhận thấy thế và sau đó hắn đã cố gắng, hay đã có vẻ cố gắng tránh mắt tôi.

Cũng vào khoảng thời gian này, nếu tôi nhớ đúng, hắn đã tình cờ hành động công khai hơn thường lệ, và tôi đã thấy trong thái độ của hắn có gì đó quan tâm sâu sắc đến tôi. Vì một lý do nào đó, hắn nhắc tôi nhớ đến hình ảnh những năm tôi còn thơ ấu - hình như tôi đã nhớ lại được những điều đáng lý tôi không thể nhớ nổi. Những hình ảnh ấy lộn xộn, mờ mờ, không rõ rệt, nhưng tôi cảm thấy tôi đã biết cái con người đứng trước mặt tôi từ lâu lắm. Tuy nhiên hình ảnh ấy cũng đã lướt qua nhanh chóng như khi nó tới vậy.

Cũng vào cùng ngày hôm ấy tôi đã nói chuyện một lần

cuối cùng ở trường với anh chàng William Wilson kỳ lạ kia.

Căn nhà lớn và cổ, với số phòng nhiều không thể đếm được đó, có nhiều phòng ngủ thông với nhau, nơi đa số học sinh nằm ngủ. Tuy nhiên cũng vẫn có nhiều phòng nhỏ hẹp hơn. Một trong những phòng đó là của William Wilson.

Đêm hôm đó, thấy mọi người đã đi ngủ cả, tôi liền trở dậy, và tay cầm đèn, tôi nhẹ nhàng đi qua căn nhà tới phòng William Wilson. Tôi đã nghĩ lâu lắm tới một kế hoạch khác để hại hắn, những kế hoạch từ trước tới nay chỉ đem lại cho tôi ít thành công. Lúc này, mục đích của tôi là khởi sự kế hoạch mới.

Khi tới phòng hắn, tôi lên vào không gây một tiếng động nào sau khi đặt ngọn đèn ở bên ngoài. Tôi tiến lên một bước và lắng tai nghe. Hắn đã ngủ. Tôi quay ra cầm lấy ngọn đèn và trở lại giường hắn. Tôi nhìn vào mặt hắn.

Toàn thân tôi lạnh giá như băng. Đầu gối tôi run rẩy, tâm trí tôi tràn ngập một niềm kinh hoàng. Tôi đưa ngọn đèn lại gần mặt hắn. Có phải đây là bộ mặt của William Wilson không? Tôi thấy đúng là vậy rồi, nhưng tôi run như một kẻ bệnh hoạn khi tôi tưởng tượng là không. Trên bộ mặt hắn có gì khiến tôi bối rối thế? Tôi nhìn, trong khi đó trí óc tôi như quay cuồng với những tư tưởng ồ ạt xô tới. Ban ngày trông hắn không như thế này, chắc chắn là không như thế này. Cùng một tên, cùng một hình dáng, cùng tới trường vào một ngày? Rồi hắn bước, nói, cử chỉ giống như tôi? Có thể nào

mà cái hình ảnh tôi nhìn thấy giờ đây chỉ là kết quả của mọi cố gắng liên tục của hắn để trở nên giống như tôi? Ngạc nhiên và sợ hãi, rét và run, tôi tắt đèn, rồi trong bóng đêm yên lặng tôi ra khỏi phòng hắn, về ngay lúc đó, tôi rời bỏ ngôi trường xưa cũ ấy để chẳng bao giờ trở lại đó nữa.

* * *

Sau vài tháng sống ở nhà chẳng làm gì cả, tôi lại theo học tại trường Eton, một trường có tiếng. Tôi đã gần quên mất những ngày tôi sống ở trường kia, hay ít ra trong khoảng thời gian đó, cảm nghĩ của tôi về những ngày ấy cũng đã đổi thay rồi. Sự thật - sự thật khủng khiếp - về những việc xảy ra ở đây đã qua. Giờ đây tôi hoài nghi những gì tôi nhớ lại. Giờ đây, nghĩ lại vấn đề đó chỉ để cười về sức mạnh của những tưởng tượng kỳ quặc của tôi.

Cuộc sống của tôi tại trường Eton cũng không làm thay đổi quan điểm ấy. Cuộc sống ngông cuồng không dẫn đo suy nghĩ mà tôi đã lao mình vào một cách bất cẩn đã làm tiêu tán tất cả những gì giá trị trong quá khứ của tôi.

Dù sao tôi cũng không muốn lần lượt thuật lại đây tất cả những hành vi bậy bạ của tôi - những hành vi đã vi phạm mọi nội quy của trường và vẫn tránh khỏi những con mắt canh chừng của tất cả các thầy giáo. Ba năm như thế đã lướt qua,

thể xác tôi to lớn hơn nhiều nhưng tâm hồn tôi lại suy kém đi. Có một đêm tôi mời một số bạn xấu của tôi đến hội họp bí mật trong phòng tôi. Chúng tôi gặp nhau khi trời đã khuya. Rượu rót bừa bãi, chúng tôi đánh bạc và tán bậy cho đến lúc hùng đông. Người nóng bừng vì rượu và vì cờ bạc, tôi giơ ly rượu lên để uống mừng một ý tưởng thật đặc biệt tội lỗi. Giữa lúc đó, tôi nghe thấy tiếng một lao công nói bên ngoài phòng. Y bảo là có người muốn nói chuyện với tôi bên phòng khác.

Tôi mừng lắm. Chỉ đi vài bước, tôi đã tới cửa tòa nhà. Trong căn phòng thấp và hẹp ngay cửa vào, không có một ngọn đèn nào cả. Tôi trông thấy mờ mờ dáng một thanh niên trạc tuổi tôi, mặc quần áo đúng y như quần áo tôi đang mặc lúc đó. Bộ mặt hắn tôi không thể nhìn thấy. Tôi vừa vào, người ấy bước nhanh lại phía tôi, và vừa nắm lấy tay tôi y vừa thì thầm mấy tiếng “William Wilson” vào tai tôi.

Thái độ và ngón tay run run giơ lên của người khách lạ, có một cái gì khiến tôi mở mắt to ra mà nhìn; nhưng điều đó đã không ảnh hưởng mạnh mẽ đến trí não và tâm tư của tôi. Chính hai tiếng giản dị, quen thuộc và trang trọng được thốt lên một cách thì thầm đã tác động sâu xa tới tâm hồn tôi. Tôi chưa kịp nghĩ và lên tiếng thì người ấy đã đi rồi.

Tôi đã nghĩ tới việc xảy ra hôm đó luôn mấy tuần. Anh chàng William Wilson này là ai? Từ đâu tới? Và tới để làm gì? Tôi được biết là vì lý do gia đình, hắn đã đột nhiên rời bỏ

trường kia vào cùng buổi chiều hôm tôi ra đi. Nhưng một thời gian ngắn sau đó, tôi cũng quên luôn vấn đề ấy; tôi hết sức chuyên chú vào việc xin vào học tại đại học Oxford.

* * *

Ít lâu sau, tôi tới trường đại học này. Cha mẹ tôi cho tôi đủ tiền để có thể sống như những con nhà giàu nhất bên Anh quốc.

Giờ đây tôi tự chứng tỏ cuộc sống của mình còn giàu hơn gấp bội. Tôi buông bỏ tất cả lòng tự trọng. Tôi ăn xài rộng rãi hơn cả những kẻ có tiếng là xài hoang, và tôi thêm những chiêu trò đòi bại mới vào những hành vi truy lạc cũ đã nổi tiếng ở trường đại học đó.

Và tôi cũng sa đọa hơn nữa. Tuy khó tin, nhưng sự thật là tôi đã quên cả cái địa vị quý phái của tôi. Tôi học và đem ra sử dụng cái tài đốn mạt của những kẻ kiếm ăn bằng cò bạc. Cũng như những tay lành nghề, tôi đánh bạc để kiếm tiền.

Các bạn tôi tin tôi. Đối với họ tôi là William Wilson, con người hay giễu cợt, nhưng danh giá, một người rất rộng rãi, hay tặng quà hậu hỷ cho bất cứ ai và tất cả mọi người, một thanh niên nông cuồng nhưng chưa hề bao giờ làm một điều gì bỉ ổi cả.

Tôi đã thành công trong lối sống đó được hai năm. Rồi

một thanh niên tên là Glendinning tới trường đại học. Theo như lời đồn, thanh niên này cũng vừa mới trở nên giàu có một cách dễ dàng. Chẳng mấy lúc tôi đã biết rằng anh chàng này kém trí khôn. Lẽ dĩ nhiên điều đó đã khiến anh ta trở thành một kẻ rất thích hợp để tôi trở mảnh lới của tôi. Tôi thường đánh bạc với anh ta. Trước hết, với nghệ thuật quen thuộc của một kẻ đánh bạc lành nghề, tôi dễ hấn thắng tôi. Rồi khi kế hoạch đã sẵn sàng, một đêm kia tôi gặp anh ta (buổi gặp gỡ tôi định là buổi đánh bạc cuối cùng giữa chúng tôi) tại phòng một người bạn khác, ông Preston. Canh bạc hôm đó có chừng tám hay mười người dự. Nhờ sự tính toán chu tất của tôi, canh bạc bữa đó có vẻ như đã được tổ chức ngẫu nhiên. Thực ra, chính Glendinning đã khởi xướng việc đánh bạc.

Chúng tôi ngồi đánh cho đến khuya và sau cùng những người khác đều bỏ cuộc. Chỉ còn Glendinning và tôi đánh với nhau trong khi những người kia ngồi châu rìa. Loại bài chúng tôi đang chơi là loại tôi ưa nhất, đó là đánh “écarté”. Glendinning đánh một cách nóng nảy lạ lùng đến nỗi tôi không thể hiểu nổi, mặc dầu có thể là vì hấn đã uống nhiều rượu. Chỉ trong khoảnh khắc hấn đã thua tôi một số tiền lớn.

Bây giờ hấn muốn tăng gấp đôi số tiền chúng tôi đang đặt. Thật là đúng như tôi đã tính trước, nhưng tôi cứ làm ra bộ không đồng ý. Rồi sau cùng tôi cũng đồng ý. Trong vòng một giờ hấn đã thua gấp bốn lần số tiền hấn đã thua lúc trước.

Từ khi này, mặt hấn đã trắng bệch ra. Tôi cứ tưởng là giàu như hấn thì thua bạc như thế đâu có thấm gì, và tôi cho rằng chỉ vì rượu nên mặt hấn mới trắng bệch ra vậy. Bấy giờ sợ các bạn có thể nói gì về tôi, tôi đang định ngừng cuộc chơi thì tiếng kêu đầy tuyệt vọng của hấn làm cho tôi hiểu là hấn đã thua hết số tiền hấn có. Trí óc của hấn vốn đã thấp kém lại bị rượu làm suy nhược thêm, đáng lý ra hấn không nên đánh bạc tối hôm đó. Nhưng tôi đã không cản hấn; tôi đã lợi dụng tình trạng hấn để làm hại hấn.

Tôi không biết phải làm gì lúc đó. Căn phòng hoàn toàn yên tĩnh. Tôi có thể cảm thấy vẻ lạnh lùng của các bạn tôi.

Vào lúc đó, cánh cửa rộng và nặng nề của căn phòng được đẩy tung ra. Tất cả mọi ngọn đèn trong phòng đều tắt hết, nhưng tôi đã trông thấy một bóng người lạ, cao chùng bằng tôi và mặc áo dài đi vào. Sau đó là bóng tối hoàn toàn; và chúng tôi chỉ còn cảm thấy rằng người lạ ấy đang đứng giữa chúng tôi. Rồi chúng tôi nghe thấy hấn lên tiếng.

Hấn nói, giọng trầm trầm và rõ ràng mà tôi không thể nào quên được, giọng nói như đi sâu vào xương tủy tôi:

“Thưa quý ông, tôi tới đây chỉ để làm bổn phận của tôi mà thôi. Quý ông không thể biết được chân tướng kẻ đêm nay vừa mới đoạt được một số tiền lớn của ông Glendinning. Quý ông hãy bảo người ấy cởi áo ngoài ra, rồi xin quý ông hãy xem xét cái áo ấy cho thật cẩn thận.”

Trong khi người ấy nói, trong căn phòng tuyệt nhiên

không có một tiếng động nào khác. Vừa dứt lời là hấn biến mất.

Tôi có thể nào - tôi sẽ nói ra cảm tưởng của tôi lúc đó chẳng? Tôi có cần phải nói rằng tôi đã cảm thấy tất cả sự kinh hãi của kẻ bị cho là hư hỏng không cứu vãn được không?

Nhiều bàn tay nắm lấy tôi. Người ta đem đèn lại. Các bạn tôi lục soát áo ngoài của tôi. Họ đã tìm thấy trong đó tất cả những con bài tốt cần thiết cho canh bạc chúng tôi vừa đánh. Nhờ bí mật dùng những con bài đó, tôi đã có thể thắng tiền của bất cứ ai ngồi đánh với tôi.

Ông Preston, chủ căn phòng chúng tôi ngồi đánh bài nói: “Ông William Wilson, áo này của ông.” Ông ta nhặt ở sàn nhà lên một cái áo choàng ấm áp và sang trọng. “Chúng tôi không tìm trong áo này những gì chúng tôi vừa tìm thấy trước đây. Dù vậy, chúng tôi đã mục kích đủ rồi. Tôi mong ông hiểu rằng đối với ông việc rời khỏi Oxford là một điều cần thiết. Ít ra, ông cũng phải rời khỏi phòng tôi ngay lập tức.”

Dẫu lúc đó tôi đang hồ thẹn quá sức, tôi đã có thể đánh kẻ vừa thốt ra những lời đó nếu ngay khi ấy tôi không nhận thấy một điều thật kỳ lạ. Áo choàng của tôi đáng một giá tiền không mấy ai dám bỏ ra, và tôi đã thừa riêng cái áo ấy cho tôi. Tôi cho rằng không thể có một cái áo thứ hai như vậy ở trên trần gian này. Khi ông Preston giao cho tôi cái áo mà

ông vừa nhặt ở dưới sàn nhà lên, tôi đã hoảng sợ khi nhận ra rằng cái áo của tôi vẫn vắt trên cánh tay tôi và cả hai cái áo giống nhau như hệt về đủ mọi phương diện.

Tôi nhớ rằng con người kỳ lạ đã tới và bỏ đi một cách rất huyền bí có khoác một cái áo choàng. Không một người nào khác dự cuộc họp ấy có mặc áo choàng cả. Tôi đặt cái áo mà Preston vừa đưa lên trên cái áo của tôi, rồi rời khỏi căn phòng. Sáng hôm sau tôi vội vã rời khỏi Oxford.

* * *

Tôi chạy nhưng không sao thoát nổi. Tôi đi từ thành phố này sang thành phố khác, và ở đâu William Wilson cũng hiện ra. Paris, Roma, Vienna, Berlin, Moscow - ở đâu hắn cũng theo tôi. Năm tháng qua đi. Tôi đi đến những nơi tận cùng của trái đất. Tôi run sợ chạy như muốn thoát khỏi một chứng bệnh ghê gớm, mà hắn vẫn đuổi theo tôi mãi.

Đã nhiều lần tôi tự hỏi: “Hắn là ai? - hắn từ đâu đến - mục đích của hắn là gì?” Nhưng tôi chịu không trả lời được. Rồi tôi hết sức cẩn thận quan sát những phương pháp hắn dùng để canh chừng tôi. Tôi chẳng biết thêm được gì mấy. Quả vậy, tôi nhận thấy rằng lúc này hắn hiện ra chỉ là để ngăn cản tôi trong những hành động có thể có những hậu quả tai hại. Nhưng hắn lấy quyền gì mà kiểm soát tôi như vậy?

Tôi cũng nhận thấy rằng lúc này, đã lâu rồi, hắn không để cho tôi thấy mặt hắn trong khi đó hắn vẫn mặc những bộ quần áo y như quần áo tôi vậy. Có phải hắn không muốn cho tôi biết hắn chẳng? Hắn đã làm tôi mất hết danh dự ở Oxford, hắn cản trở tôi trong kế hoạch (về chiếm một địa vị cao quý tại Roma, trong một cuộc trả hận tại Paris. Hắn phá vỡ mối tình của tôi ở thành phố Naples, hắn cản trở cái mà hắn gọi là lòng tham lam vô độ của tôi tại Ai Cập. Phải chẳng hắn cho rằng tôi không thể nhận ra hắn là William Wilson của thời tôi còn đi học, tức là cái tên William Wilson đáng ghét và đáng sợ kia? Nhưng hãy để tôi sớm kể đến đoạn kết câu chuyện của tôi.

Cho đến lúc này tôi vẫn chưa thử chống trả lại hắn. Hắn đáng trọng và khôn ngoan, có thể hắn đã ở khắp nơi và hắn biết hết mọi điều. Tôi quá ngạc nhiên và cũng sợ hãi hắn khủng khiếp đến độ tôi tin rằng tôi yếu đuối và bất khả tự vệ. Tôi vẫn làm theo ý hắn muốn dù điều đó khiến tôi uất ức. Nhưng về sau, tôi đâm ra nghiện rượu và càng ngày tôi càng muốn thoát khỏi sự kiểm soát của hắn.

Trong khi tôi bắt đầu khỏe hơn lên thì hình như tôi thấy hắn yếu dần đi. Tôi thấy hy vọng tràn trề trong thâm tâm, tôi nhất định sẽ phải được tự do.

Trong dịp Đại hội trước Mùa Chay năm 18... ở Roma, tôi tới dự một buổi lễ hội hóa trang tại dinh thự Quận Công Di Broglio. Hôm đó, tôi uống nhiều rượu hơn thường lệ, và các

phòng đều có vẻ như quá đông người và nóng nực. Tôi bực bội vì phải len lỏi đi giữa mọi người. Tôi đi tìm (xin đừng bắt tôi nói tại sao) bà vợ trẻ và xinh đẹp của ông già Di Broglio. Bà đã cho tôi biết bà sẽ hóa trang như thế nào, và bây giờ, trông thấy cái áo ấy, tôi cố gắng tìm đường tới bà. Đúng lúc ấy, tôi cảm thấy một bàn tay đặt lên vai tôi, và giọng nói thì thào mà tôi vẫn nhớ mãi mãi lọt vào tai tôi.

Giận điên lên, tôi quay phắt lại và túm chặt lấy hắn. Như tôi đã dự đoán, hắn khoác một áo choàng dài màu xanh giống như tôi. Một giải vải đỏ vắt ngang qua người hắn và nơi đó có treo một thanh trường kiếm. Mặt hắn ẩn kín dưới một cái mặt nạ bằng vải đen.

Tôi nói và sự giận dữ của tôi cũng tăng theo từng lời: “Là mi! Lại mi nữa! Ta sẽ chẳng... ta sẽ chẳng để mi săn ta như thế cho đến ngày ta chết đâu! Bây giờ đi đằng này với ta nếu không ta sẽ giết mi ngay tại nơi mi đứng đây!” Tôi kéo hắn theo tôi vào một căn phòng nhỏ gần đây.

Vào trong phòng, tôi xô hắn vào tường rồi đóng cửa lại. Tôi ra lệnh cho hắn rút gươm ra cầm tay. Ngần ngại một lát, hắn rút gươm ra và đứng thủ thế.

Trận đấu, quả vậy, xảy ra rất chóng vánh. Tôi như điên vì thù hận và giận dữ, tôi thấy cánh tay tôi dư sức đánh lại một ngàn người. Trong giây lát, tôi đã dồn hắn lui đến tận chân tường rồi trong lúc hắn không đỡ được, tôi đâm liên tiếp nhiều mũi gươm vào tim hắn.

Lúc đó có người đang cố mở cửa phòng. Tôi vội khóa lại rồi quay về với kẻ thù đang hấp hối. Nhưng có tiếng nói nào của con người có thể nói lên được cái ngạc nhiên, cái khủng khiếp tràn ngập hồn tôi lúc đó, trong khi tôi đứng trước cảnh ấy. Quãng thời gian tôi quay lại phía cửa dường như dài đủ để cho một sự thay đổi lớn xảy ra tại cuối phòng kia. Hình như tôi thấy một tấm gương lớn dựng ngay chỗ mà lúc này không có nó. Trong khi tôi bước lại đó giữa tâm trạng kinh hoàng, tôi trông thấy chính hình dáng tôi, mình mẩy đầy máu, mặt trắng bệch, bước chập choạng lại để gặp chính tôi.

Tôi nói hình như chuyện đã xảy ra như thế, nhưng thực ra không phải thế đâu. Kẻ thù của tôi - chính là William Wilson đang đứng trước mặt tôi, đau đớn trong cơn hấp hối. Mặt nạ và áo choàng của hắn rơi trên sàn nhà. Quần áo hắn và bộ mặt hắn chẳng có gì không phải là của chính tôi cả.

Đúng là William Wilson. Nhưng hắn không còn nói thì thào nữa, và tôi có thể tin rằng chính tôi đang nói trong khi hắn bảo:

“Ta đã thua. Tuy nhiên từ giờ phút này trở đi ngươi cũng chết - chết đối với Thế Giới, đối với Thiên Đường, và với Hy Vọng! Ngươi đã sống trong ta - và trong cái chết của ta, ngươi hãy nhìn cái mặt này chính là mặt ngươi, ngươi sẽ thấy chính ngươi giết ngươi chết hắn và chết hoàn toàn rồi.”

CON BỌ HUNG VÀNG

(The Gold Bug)

Nhiều năm trước đây tôi chơi rất thân với một người tên là William Legrand. Anh xuất thân trong một gia đình cô và danh giá, trước kia giàu có nhưng về sau bị khánh kiệt. Vì không muốn nhiều người biết rõ chuyện phiền muộn của mình nên anh đã rời khỏi thành phố New Orleans là quê hương của anh và đến sống trên đảo Sullivan's, gần đô thị Charleston, phía Nam bang Carolina.

Hòn đảo này dài chừng năm cây số và không có chỗ nào rộng hơn bốn trăm thước. Một lạch nước chảy lững lờ ngăn cách hòn đảo và đất liền. Trên đảo không có cây to. Gần cuối đảo, về phía Tây, có mấy căn nhà gỗ tồi tàn là nơi dân chúng từ đô thị Charleston lui tới vào mùa hè để tránh bụi bặm và nóng bức. Ở đây người ta chỉ thấy một ít cây cọ. Khắp đảo, trừ dọc bờ biển trắng xóa, đều có những cây sim phủ kín, giống thảo mộc này cao từ bốn đến sáu bộ, và hoa sim tỏa hương thơm dịu dàng trong không khí.

William Legrand dựng một căn nhà nhỏ gần cuối đảo về phía đông và sống tại đây khi tôi tình cờ gặp anh. Tình bạn giữa chúng tôi nảy nở rất nhanh chóng vì anh có nhiều đức tính làm tôi mến mộ. Tôi nhận thấy anh là người có học thức,

với trí thông minh vượt mức bình thường, nhưng anh không thích giao du, và tính tình thất thường, khi vui vẻ khi buồn bã.

Anh có nhiều sách nhưng ít khi đọc. Hầu hết thời gian anh dùng vào việc săn bắn và câu cá, hay đi dạo chơi trên bờ biển và trong đám sim để tìm bọ hung. Anh đã tìm thấy rất nhiều bọ hung, đủ các loại hiếm có và giữ gìn chúng rất cẩn thận.

Một ông cụ người da đen, tên là Jupiter, thường theo anh trong những cuộc dạo chơi này. Hồi gia đình William Legrand còn giàu có đã mua lão Jupiter, rồi sau giải phóng cho lão ta, nhưng lão không muốn rời khỏi cậu chủ của lão.

Mùa Đông ở đảo Sullivan's ít khi lạnh, và về cuối năm thường không cần phải đốt lửa sưởi ấm. Tuy nhiên vào khoảng giữa tháng 10 năm 18..., có một hôm thời tiết rất lạnh. Ngay trước khi mặt trời xế bóng tôi đi len giữa đám sim xanh um để đến nhà bạn tôi. Đã mấy tuần tôi không đến thăm anh. Hồi đó tôi ở Charleston, cách đảo mười lăm cây số, nhưng thời bấy giờ đi về không dễ dàng như ngày nay.

Khi tới căn nhà nhỏ, tôi gõ cửa nhưng không thấy ai trả lời nên tôi tìm chiếc chìa khóa giấu ở một nơi tôi đã biết. Tôi mở khóa cửa rồi vào trong nhà. Một ngọn lửa trong lò sưởi đang cháy làm tôi ngạc nhiên và thích thú. Tôi cởi áo choàng, ngồi trên một chiếc ghế lớn bên cạnh lò sưởi, và đợi hai bạn tôi trở về.

Sau chiều tà một lúc, họ trở về và có vẻ rất hoan hỷ được

gặp tôi. Lão Jupiter cười ngoác cả miệng, đi lại lảng xãng để làm cơm. William Legrand thì coi bộ vui vẻ, hớn hở. Với sự giúp đỡ của lão Jupiter, anh đã tìm thấy và bắt được một con côn trùng lớn thuộc loài bọ hung mà anh tin rằng con bọ hung này hoàn toàn mới lạ đối với những người nào nghiên cứu về những giống này. Anh muốn rằng sáng hôm sau tôi sẽ cho anh biết ý kiến về con bọ hung này.

“Sao lại không bàn ngay tối nay.” Tôi vừa hỏi vừa đưa tay về phía lửa, và không muốn nghe chuyện côn trùng thuộc loại bọ hung.

William Legrand nói: “Chà, phải chi tôi đã biết trước là anh đến đây. Nhưng đã lâu tôi không gặp anh. Làm sao tôi biết trước được anh sẽ đến thăm tôi ngay đêm nay nhỉ? Khi tôi đang về nhà thì gặp một người bạn ở đầu hòn đảo bên kia, và tôi đưa hắn cầm con bọ hung đó. Đêm nay anh ở lại đây, rồi tới rạng đông tôi sẽ cho lão Jupiter đi lấy về. Nó đẹp tuyệt trần!”

“Sao? Rạng đông đẹp à?”

“Không, con bọ hung. Màu nó vàng óng ánh, dài chừng năm phân, có hai chấm đen ở gần đuôi và một chấm đen khác dài hơn ở phía đầu. Nhưng sợi râu thì thiệt là...”

Lão Jupiter nghe không rõ, vội cãi: “Nó không phải bằng thiếc đâu cậu ạ, cháu cam đoan vậy. Con bọ này có một chất quý hơn thiếc. Nó là con bọ hung vàng, toàn vàng, hết thấy cả trong lẫn ngoài, chỉ trừ cánh. Trong đời cháu chưa bao giờ

thấy con bọ hung nào nặng như thế.”

William Legrand trả lời: “Ừ thì cho nó là bằng vàng, nhưng không phải vì thế mà lão để cháy khô thức ăn nhé! Màu của nó (nói đến đây anh quay về phía tôi) thật đúng như lời lão Jupiter nói. Chưa bao giờ anh trông thấy một thứ gì sáng óng ánh hơn con bọ hung này - nhưng đến mai anh mới có thể thẩm định được. Tuy nhiên tôi có thể cho anh biết sơ qua về hình dáng nó.” Nói đến đây anh ngồi trước một cái bàn nhỏ, tìm giấy nhưng không thấy. Cuối cùng anh nói: “Không cần, dùng miếng này cũng được”. Anh rút trong áo ra một miếng gì trông như tấm giấy cũ, bản và dày, rồi vẽ trên mặt giấy. Trong khi anh vẽ, tôi vẫn ngồi cạnh lửa vì tôi vẫn thấy rét. Khi vẽ xong anh trao tấm giấy cho tôi mà không đứng dậy. Khi tôi cầm tấm giấy, chúng tôi nghe thấy tiếng động ở ngoài cửa. Lão Jupiter mở cửa, một con chó lớn của William Legrand chạy vào, nó nhảy chồm lên vai tôi và áp mặt nó lên mặt tôi; chúng tôi đã thân nhau trong những lần tôi đến chơi trước. Khi nó nhảy xuống, tôi nhìn tấm giấy, và thực tình tôi thấy rất khó hiểu hình vẽ bạn tôi vừa đưa tôi xem.

“Ừ,” tôi nói sau khi nhìn hình vẽ mấy phút, “con bọ hung này thật là kỳ lạ. Bây giờ mới thấy lần đầu tiên, trước kia tôi chưa hề thấy cái gì như thế này - trừ khi nó là cái sọ người, hay là cái đầu lâu người chết. Trông nó giống thế hơn là bất kỳ cái gì khác tôi từng trông thấy.”

William Legrand nói: “Cái đầu người chết! Ồ, phải, phải rồi, trông trên giấy thấy giống như vậy thật, chắc là thế. Hai cái chấm đen ở trên trông như hai con mắt và cái chấm dài hơn ở dưới như cái miệng - thế rồi lại cả hình dạng của toàn thể con bọ nữa.”

Tôi nói: “Có lẽ thế, nhưng anh William Legrand ạ, tôi e rằng tài vẽ của anh còn kém cõi chẳng. Tôi phải đợi để chính mắt được xem con bọ đó nếu tôi muốn biết hình dạng nó ra sao?”

Anh nói: “Không biết nữa. Hình này vẽ không đến nỗi dở lắm, phải không?”

Tôi nói: “Bạn ơi, cái đầu lâu này bạn vẽ rất khá, thật đấy mà, tôi có thể nói rằng rất cừ là đằng khác và con bọ hung của anh phải là một con bọ kỳ dị nhất thế giới nếu nó giống như thế này. Còn những cái râu mà anh nói đâu?”

William Legrand nói: “Râu à! Tôi chắc anh trông thấy những cái râu chứ. Tôi vẽ rất rõ cơ mà.”

“Có lẽ anh đã vẽ, nhưng tôi chẳng thấy gì cả,” tôi nói rồi trao cho anh mảnh giấy. Quả thật tôi không trông thấy râu nó đâu cả, và toàn thể hình vẽ trông rất giống những hình vẽ đầu người chết mà ta vẫn thường thấy.

Anh cầm tờ giấy, sắp sửa ném nó vào lửa thì thấy một điều gì đập vào mắt mình. Một lúc sau mặt anh đỏ rần, rồi lại tái nhợt. Anh tiếp tục ngắm nghía hình vẽ rất kỹ trong mấy phút. Cuối cùng anh cầm tờ giấy tới góc phòng bên kia rồi lại

nhìn nữa, xoay tấm giấy đủ mọi phía nhưng không nói câu nào. Anh làm tôi ngạc nhiên, nhưng tôi thấy cần phải làm ra vẻ không để ý tới những cử chỉ kỳ quặc của anh.

Một lúc sau, anh cẩn thận cất tấm giấy trong bàn viết. Từ đó anh lộ vẻ suy tư mỗi lúc một nhiều hơn. Đêm hôm đó, tôi định ở lại nhà anh như nhiều lần trước nhưng lần này tôi thấy nên về là hơn. Anh không giữ tôi ở lại, nhưng khi tôi từ biệt, anh cầm tay tôi và xiết chặt một cách nồng nhiệt hơn thường lệ.

* * *

Sau đó chừng một tháng, lão Jupiter đến Charleston thăm tôi. Tôi chưa bao giờ thấy lão già da đen hiền lành đó lại có vẻ buồn bã như thế, và tôi sợ rằng bạn tôi gặp điều gì phiền muộn hệ trọng chăng.

Tôi nói: “Này, bác Jupiter, có chuyện gì thế?”

“Thú thực với cậu, cậu William cháu không được khỏe lắm”.

“Nghe bác nói tôi buồn quá. Cậu ấy đau ra sao?”

“Cậu cháu chẳng nói năng gì cả. Nhưng bệnh nặng lắm”.

“Bệnh nặng lắm, hả bác Jupiter. Cậu ấy đau liệt giường hay sao?”

“Thưa, không ạ. Cháu lo ngại cho cậu William quá. Cậu

cháu chẳng cho biết bị bệnh gì cả. Trái lại, không hiểu tại sao cậu cháu cứ đi lang thang, đầu cúi gằm xuống, vai so lên và mặt nhợt nhạt? Hơn nữa cậu cháu cứ viết những con số hoài - những con số quái lạ nhất mà bây giờ cháu mới thấy. Cháu sắp hoảng lên đây, cậu ạ. Cháu phải canh chừng cậu cháu mới được. Hôm nọ cậu cháu ra đi trước khi mặt trời mọc rồi suốt cả ngày hôm đó không trở về. Và lại, trông cậu cháu tiêu tụy quá!”

“Thế bác không biết nguyên nhân căn bệnh này sao? Hay nói cho đúng hơn, sự gì đã làm cậu ấy thay đổi như thế? Có gì xảy ra từ khi tôi gặp cậu ta không?”

“Thưa không, chẳng có gì xảy ra từ hôm đó cả. Sự này xảy ra ngay hôm cậu ở đó.”

“Sao? Bác nói sao?”

“Cháu muốn nói con bọ hung. Đó, chuyện chỉ có thế!”

“Con bọ hung à?”

“Cậu William bị con bọ hung vàng làm hại. Con bọ hung ấy dữ lắm. Cháu chưa bao giờ thấy một con bọ hung nào dữ tợn như thế. Mới đầu cậu William bắt nó, nhưng cậu ấy phải thả ngay nó ra. Miệng con bọ hung đó trông dễ sợ quá. Cháu không dám cầm nó bằng tay cháu. Cháu bắt nó bằng một tấm giấy mà cháu tìm thấy rồi cháu quấn tờ giấy chung quanh mình nó, cháu bắt nó như thế đó.”

“Thế bác nghĩ rằng đúng con bọ hung đó là nguyên nhân cảnh huống này sao?”

“Cháu không còn nghi ngờ gì cả, cháu biết chắc như thế mà. Vậy cái gì làm cậu William mơ tưởng tới vàng liên miên như vậy, nếu không phải là con bọ hung vàng?”

“Tại sao bác biết cậu ta mơ tưởng đến vàng?”

“Vì cậu cháu nói thế trong giấc ngủ! Vì vậy mà cháu biết.”

“Này bác Jupiter, có phải bác đến để kể cho tôi biết chuyện này không?”

“Thưa không ạ, cháu đến để đưa cậu bức thư này.”

Lão đưa cho tôi một bức thư viết như sau:

Thân gửi Anh,

Tại sao lâu nay tôi không gặp anh? Tôi mong rằng tôi đã không làm hay nói điều gì làm anh phải xa lánh tôi, nhưng không, chúng ta hiểu nhau quá mà.

Từ khi gặp anh tôi đã khám phá ra một chuyện muốn nói với anh, tuy nhiên tôi không biết nói chuyện này ra sao, và chẳng hiểu có nên nói hay không.

Mấy bữa qua tôi không được mạnh lắm, còn lão Jupiter khôn khéo thì lúc nào cũng quanh quẩn bên tôi để cố săn sóc tôi một cách quá ân cần.

Từ hôm chúng ta gặp nhau lần cuối cùng, tôi không tìm được con bọ hung nào khác.

Nếu có thể được, mời anh cùng đến với lão Jupiter. Mong anh tới. Tôi muốn gặp anh tối nay vì có một việc quan trọng.

Tôi có thể nói với anh rằng việc này tối quan trọng.

Thân ái,

William Legrand

Bức thư này làm tôi lo ngại. Lời lẽ có vẻ không phải của anh. Anh đang lo âu một việc gì? "*Việc tối quan trọng*" của anh là việc gì? Lão Jupiter lại cho tôi biết là anh không được khỏe. Tôi e rằng anh mất trí vì những điều phiền muộn chằng. Bởi vậy tôi liền đi ngay với lão Jupiter.

Khi tới bờ lạch, tôi trông thấy một cái hái và ba cái mai, tất cả đều mới, nằm dưới đáy thuyền. Tôi hỏi: "Những thứ này dùng để làm gì? Cậu William nhà bác định dùng những thứ này để làm gì?"

Lão Jupiter nói: "Cháu hiểu sao nôi, và cháu cho rằng đến cả cậu cháu cũng không hiểu nột. Nhưng hết thảy đều tại con bọ hung vàng mà ra cả."

Tôi tới căn nhà nhỏ vào lúc gần ba giờ chiều. William Legrand nắm tay tôi một cách nồng nhiệt, bồn chồn làm tôi ngạc nhiên và tăng thêm mối lo ngại về anh. Mặt anh trắng bệch, hai mắt sâu hoắm sáng quắc. Sau vài ba câu hỏi thăm sức khỏe, tôi hỏi anh xem người bạn kia đã trả con bọ hung chưa.

Anh trả lời, vẻ mặt biến sắc: "À, có. Tôi lấy nó lại ngay sáng hôm sau. Không gì có thể chia rẽ tôi với con bọ hung được. Anh có biết rằng lão Jupiter nói đúng về nó không?"

"Đúng thế nào?" Tôi hỏi, và sợ phải nghe câu trả lời tiếp

theo.

“Vì hẳn cho rằng con bọ hung đó bằng vàng thật.” Anh nói câu đó một cách rất nghiêm trang. “Con bọ hung sẽ làm tôi giàu,” anh nói tiếp. “Giàu như trước kia! Tôi chỉ cần sử dụng con bọ hung đúng cách, rồi tôi sẽ tìm được đến chỗ có vàng như nó đã báo điềm trước. Này bác Jupiter, bác đưa cho tôi con bọ hung đó.”

“Gì ạ, con bọ hung hả cậu? Cháu không muốn quấy rầy con bọ hung đó đâu. Cậu đi mà lấy.”

William Legrand đứng dậy rồi đem con bọ hung lại cho tôi. Con bọ này đẹp thật và chưa từng có con nào như vậy. Gần phía cuối đuôi có hai chấm đen tròn, và một chấm dài ở gần phía trước. Thân nó cứng và có màu vàng óng ánh. Nó cũng nặng lắm. Xét ra, tôi có thể hiểu tại sao lão Jupiter lại sợ hãi con bọ hung này. Tuy nhiên, tôi không hiểu tại sao một người có học thức như William Legrand lại có thể đồng ý với lão Jupiter.

William Legrand nói: “Tôi cho mời anh đến để được anh giúp trong việc lấy những cửa cái mà thần thánh và con bọ hung này ban cho tôi.”

Tôi la lên: “Anh William, nhất định anh bị bệnh rồi. Anh phải nằm nghỉ mới được, tôi sẽ ở lại đây cho tới khi anh bình phục.”

Anh nói: “Anh sờ tim tôi đập mà xem.”

Tôi sờ tim đập thì sự thực không thấy anh bị bệnh gì cả.

“Nhưng tôi vẫn cho rằng anh nên đi nằm thì hơn.”

William Legrand nói: “Được biết những điều tôi hiện đang biết, mà tôi vẫn khoẻ thể này là tốt hết sức rồi. Nếu quả thật anh muốn làm tôi được dễ chịu hơn, tôi có thể bảo anh cách làm việc đó.”

“Tôi phải làm gì?”

“Dễ lắm. Lão Jupiter và tôi sắp đi vào miền núi, bên đất liền, và chúng tôi cần sự giúp đỡ của một người chúng tôi có thể tin cậy được; người đó là anh. Dù chúng ta thành công hay thất bại, anh cũng sẽ thấy rằng tôi sẽ lành bệnh.”

Tôi đáp: “Tôi muốn giúp anh; nhưng có phải anh định nói rằng con bọ hung này có liên quan đến việc anh đi vào miền núi không?”

“Phải”.

“Nếu thế, tôi không muốn dính dáng gì đến chuyến đi này đâu?”

“Vậy thì phiền quá, vì chúng tôi sẽ phải cố làm việc đó một mình. Chúng tôi sẽ đi ngay lập tức và sẽ trở về lúc rạng đông.”

“Nếu tôi đi, anh có lấy danh dự hứa rằng khi nào giải quyết xong việc con bọ hung này, anh sẽ trở về nhà và làm đúng như lời tôi nói không?”

“Có, tôi xin hứa như vậy, bây giờ chúng ta hãy đi kéo phỉ thì giờ.”

Tôi đi với bạn tôi mà lòng buồn bã. Chúng tôi bắt đầu ra đi hồi bốn giờ chiều. William Legrand, lão Jupiter, con chó, và tôi. Lão Jupiter cầm hái và mai, vì theo như tôi nghĩ, lão sợ giao những thứ đó vào tay cậu chủ của lão. Về phần tôi, tôi đảm nhiệm việc cầm hai cái đèn. William Legrand cầm con bọ hung, anh đã buộc nó vào một sợi dây. Trong khi chúng tôi đi đường anh cử động cánh tay làm con bọ hung như bay chung quanh chúng tôi. Khi trông thấy thế tôi gần như muốn khóc vì thương hại trí óc cuồng loạn của bạn tôi. Tuy nhiên, lúc đó tôi thấy không nên dả động gì đến con bọ hung thì hơn.

Để trả lời những câu hỏi của tôi về mục đích cuộc đi này, anh chỉ đáp: “Rồi anh sẽ biết.”

Chúng tôi vượt qua giòng nước, đi lên phía đất cao ở bên đất liền, và tiếp tục tiến về phía Tây Bắc, xuyên qua một vùng hoang vu, không thấy một vết chân người. William Legrand dẫn đầu, thỉnh thoảng lại dừng chân để tìm những chỗ mà anh đã đánh dấu trong chuyến đi trước.

Chúng tôi cứ tiếp tục đi như vậy trong hai giờ, và khi mặt trời vừa ngả về Tây, chúng tôi đã tới một khoảng đất bằng phẳng, bên sườn một ngọn đồi rất cao. Tôi chưa thấy chỗ nào hoang dã như chỗ này. Cây cối rậm rạp, những tảng đá lớn nằm ngổn ngang trên mặt đất.

Đi tới đây, lão Jupiter phải dùng cái hái để phát những bụi cây rậm rạp. Dưới sự điều khiển của William Legrand, lão

Jupiter dọn lối cho chúng tôi đi đến một cây lớn mọc cao hơn hẳn các cây khác chung quanh nó. Cây này có dáng thon và đẹp nhất tôi từng thấy. Khi chúng tôi tới nơi, William Legrand quay lại hỏi lão Jupiter có thể trèo lên cây đó không.

Lão già lộ vẻ ngạc nhiên về câu hỏi. Lão bước chậm chạp chung quanh thân cây và ngắm nghía cẩn thận, rồi nói: “Thưa cậu, trèo được ạ, tôi có thể trèo bất cứ cây nào.”

“Vậy lão trèo nhanh lên kéo trời sắp tối mịt thì không còn trông thấy những việc chúng ta đang làm.”

“Cháu phải trèo cao tới đâu, hả cậu?”

“Cứ trèo thẳng tít lên đã, rồi tôi sẽ bảo. À này, cầm theo con bọ hung nữa.”

“Con bọ hung, hả cậu William! Con bọ hung!” lão da đen vừa la vừa lảng ra chỗ khác. “Để làm gì?”

“Này lão Jupiter, nếu to xác như bác mà sợ con bọ hung tí xíu chết tiệt này thì bác cầm sợi dây này. Nếu bác không chịu cầm con bọ hung này, tôi sẽ nện bẻ đầu bác bằng cái mai này cho coi.”

Lão Jupiter nói: “Cậu bảo sao? Cháu mà sợ con bọ hung này hả? Con bọ hung này làm gì được cháu?” Lão ta cầm lấy sợi dây, và tay cầm con bọ hung giang xa hết sức có thể rồi sửa soạn trèo lên cây.

Lão cố sức giang cánh tay và đầu gối để ôm chặt vào thân cây rồi bắt đầu trèo lên. Cuối cùng, sau một vài lần xuýt té, lão trèo tới cành cây lớn thứ nhất, cách mặt đất chừng mười

tám hay hai mươi thước.

Lão Jupiter hỏi: “Trèo đâu bây giờ, hả cậu William?”

William Legrand nói: “Trèo lên cành cây lớn nhất đó.”

Lão Jupiter lại tiếp tục trèo, mỗi lúc một cao, cho tới khi chúng tôi không trông thấy lão nữa. Một lát sau chúng tôi nghe tiếng lão nói:

“Cháu phải lên bao xa nữa?”

“Bác lên tới đâu rồi?” William Legrand hỏi.

Người da đen trả lời: “Xa lắm. Cháu có thể trông thấy bầu trời qua ngọn cây rồi.”

“Mặc kệ trời với đất, hãy lắng tai nghe tôi nói. Nhìn xuống dưới cây rồi đếm những cành cây ở phía dưới bác về bên này. Bác đã trèo được bao nhiêu cành rồi?”

“Một, hai, ba, bốn, năm - cháu trèo được năm cành bự ở phía bên này rồi, cậu ạ!”

“Vậy bác leo lên cành trên nữa”.

Mấy phút sau chúng tôi lại nghe thấy tiếng lão ta đã trèo tới cành thứ bảy.

William Legrand la: “Này bác Jupiter, bây giờ tôi muốn bác trèo ra tít ngoài đầu cành đó. Nếu bác trông thấy vật gì lạ thì cho tôi hay.”

Đến lúc này tôi chắc là bạn tôi mất trí thật rồi. Làm thế nào để bảo anh trở về nhà?

Chúng tôi lại nghe thấy tiếng lão Jupiter: “Trèo quá ra

ngoài thì sợ lắm vì cảnh này chết héo rồi mà!”

William Legrand nói: “Trời đất ơi, thế này thì tôi phải làm sao bây giờ?”

Tôi nói: “Làm sao! Đi về mà ngủ. Đi nào, bồ! Khuya rồi đây, anh nhớ lời anh hứa chứ!”

Anh la lên: “Này bác Jupiter, có nghe thấy tôi nói không? Thử gõ xem. Chém sâu vào xem. Có thật cảnh đó đã chết và mục rồi không?”

Người da đen trả lời: “Đúng là nó mục rồi. Nếu cháu quẳng quách con bọ hung nặng chình chịch này đi, thì cháu sẽ không làm gãy cành.”

William Legrand la lên: “Lão Jupiter, nếu lão để con bọ hung rơi xuống, tôi sẽ vắn cổ lão. Có nghe tôi nói không?”

“Thưa cậu, có ạ!”

“Trèo ra ngoài cành đó, cầm cả con bọ hung nữa, trèo ra tới hết chỗ còn vững chắc thì thôi, rồi tôi sẽ thưởng cho một đồng bạc.”

Người da đen trả lời: “Cháu đang trèo ra gần tới đầu cành rồi đây.”

“Ra tận đầu cành!” William Legrand la lớn tiếng. “Tận đầu cành!”

“Gần đầu cành rồi cậu ơi! Ô... ối, lạy Chúa tôi! Cái gì ở trên đây thế này?”

William Legrand mừng cuống quít rồi la lên: “Này! Cái gì

thế?”

“Cậu ơi, có cái sọ người thôi! Kẻ nào đã bỏ lại cái đầu lâu ở trên cây để đàn chim rĩa thịt hết trơn hết trọi à.”

“Cái sọ hả! Tốt lắm! Nó được gắn vào cây như thế nào?”

“Thưa cậu, cháu phải nhìn đã. Kỳ cục quá. Một chiếc đinh bự đóng chặt cái sọ vào cây.”

“Này bác Jupiter, bây giờ bác hãy làm đúng như lời tôi dặn, bác có nghe thấy không? Tìm con mắt bên trái của cái sọ. Bác có biết mắt nào phải và mắt nào trái không?”

“Có phải mắt trái của cái sọ ở cùng phía với tay trái của cái sọ không? Dĩ nhiên là cái sọ không có tay nhưng đây là mắt trái. Cháu phải làm gì đây?”

“Luồn con bọ hung qua mắt trái rồi thả hết dây xuống, nhưng phải giữ lấy dây.”

Trong lúc hai người nói với nhau, chúng tôi không trông thấy lão Jupiter nhưng lúc này con bọ hung hiện ra ở đầu dây, óng ánh như vàng trong ánh mặt trời tàn. Nếu để nó rơi, nó sẽ sa xuống chân chúng tôi.

William Legrand cầm một cái hái hình tròn đường kính chừng ba bốn thước; rồi anh bảo lão Jupiter buông dây ra và trèo xuống.

Anh lấy một cái cọc gỗ đánh dấu chỗ con bọ hung vừa rơi xuống. Rồi anh lấy ra một cái thước dây dài, buộc một đầu dây vào thân cây gần cái cọc gỗ đánh dấu mà anh vừa cắm.

Rồi anh kéo cái thước dây từ thân cây ra đến cọc gỗ đánh dấu, rồi cứ thẳng theo hướng đó, anh đi thong thả, kéo theo cái thước dây. Lão Jupiter đi phía trước anh và dùng cái hái để dọn lối đi. Sau khi đi được mười lăm thước anh đứng lại và cắm xuống đất một cái cọc gỗ đánh dấu nữa.

Tại đây anh vạch một hình tròn nữa, đường kính độ 1 thước 20. William Legrand cầm một cái mai, đưa cho lão Jupiter một cái và tôi một cái rồi bảo chúng tôi bắt đầu đào sâu xuống đất và đào thật nhanh.

Sự thực, tôi không thích việc làm này một chút nào, nhưng tôi không muốn từ chối người bạn đáng thương đó. Tôi biết chắc rằng anh đã nghe thấy chuyện chôn của cải dưới đất và tin như vậy. Ý nghĩ này đã trở nên mãnh liệt hơn vì lão Jupiter nói rằng con bọ hung bằng vàng thật. Nhưng tôi không thể làm gì hơn là cầm cái mai hăm hờ đào. Rồi anh sẽ tự biết là mình lầm.

Lúc này chúng tôi đã cần phải đốt đèn. Hai cái đèn chiếu sáng trong khi chúng tôi bắt đầu đào. Tôi nghĩ đến cảnh tượng chúng tôi bày ra ở chỗ đó. Nếu người nào tình cờ gặp chúng tôi họ sẽ cho rằng những hành động của chúng tôi thật là kỳ quái!

Chúng tôi đào suốt hai giờ. Nói với nhau rất ít, chỉ có tiếng chó sủa. William Legrand sợ có kẻ nào nghe thấy tiếng chó sủa mà tìm thấy chúng tôi ở đó - phải chi có ai tìm thấy chúng tôi thật thì tôi mừng quá. Sau cùng lão Jupiter nhảy ra

ngoài cái hố chúng tôi đang đào để bịt mõm con chó lại.

Chúng tôi đã đào sâu độ một thước rưỡi nhưng không thấy của cải đâu cả. Chúng tôi dừng lại, tôi bắt đầu mừng thầm là cái trò điên cuồng này sắp chấm dứt. Tuy nhiên, William Legrand bắt đầu nới rộng cái vòng ra và chúng tôi đào sâu thêm sáu tấc nữa. Vẫn không thấy gì cả. Rốt cuộc kẻ tìm vàng đành phải ngừng lại. Anh mặc áo và bảo lão Jupiter cầm mấy cái mai và hái.

Khi chúng tôi đã đi được chừng mười hai bước theo hướng về nhà thì William Legrand bỗng quay lại phía lão Jupiter.

Anh nói: “Đồ ngu như bò! Trả lời ta ngay lập tức. Mắt trái của lão đâu?”

“Ô, cậu William, mắt trái của cháu đây ạ.” lão Jupiter vừa la vừa đặt tay lên trên mắt phải rồi cứ để nguyên tay như vậy.

“Ta đã đoán đúng vậy mà! Ta biết mà!” William Legrand la lên. Anh nhảy cẫng lên. “Chúng ta phải quay lại. Trò chơi chưa xong đâu.” Anh đi đầu trong lúc chúng tôi quay lại cái cây lớn ấy.

Rồi anh nói: “Jupiter, lại đây! Cái sọ đóng quay mặt ra ngoài hay về phía cành cây?”

“Mặt quay ra ngoài, cậu ạ, có thể đàn chim mới dễ rửa hai con mắt, chẳng phải khó khăn gì”.

“Thế lão thả con bọ hung qua mắt này hay mắt kia?”

William Legrand sờ vào từng mắt của lão Jupiter.

“Mắt này, cậu ạ - mắt trái - đúng như lời cậu dặn,” lão da đen sờ vào mắt bên phải của lão.

“Chúng ta phải thử lại.”

Tôi bắt đầu nhận thấy những hành động của bạn tôi đều có phương pháp mạch lạc, tuy nhiên tôi vẫn cho rằng anh bị mất trí. Anh chuyển cái cọc đánh dấu từ chỗ con bọ hung rơi tới một chỗ cách đó chừng bảy phân về phía Tây. Anh lấy cái thước dây, đặt như trước, từ cái cây đến cái cọc, rồi kéo ra xa độ mười lăm thước. Chỗ mới này cách nơi chúng tôi vừa đào mấy thước.

Chúng tôi lại cầm mai để bắt đầu đào. Tôi bỗng cảm thấy hứng thú một cách lạ lùng, mặc dầu không biết tại sao. Có lẽ từ cách suy nghĩ của anh đã làm tôi thay đổi như vậy. Tôi hăng hái đào, và thỉnh thoảng lại nhìn xem có tìm thấy vàng trong khi tôi vẫn chắc chắn là không có.

Có lẽ chúng tôi đã đào được một giờ rưỡi thì lại nghe chó sủa. Lần này lão Jupiter không thể giữ nó lâu để kịp buộc mõm nó lại. Nó sổng ra khỏi tay lão Jupiter và nhảy xuống hố, rồi nó bắt đầu bới đất loạn xạ. Một lúc sau, chúng tôi trông thấy ở dưới hố có hai bộ xương người và hình như cả những mảnh áo nữa. Khi chúng tôi tiếp tục đào nữa thì hiện ra ba bốn đồng tiền vàng và bạc.

Lão Jupiter mừng rỡ khi trông thấy những đồng tiền này, nhưng mặt chủ của lão thì lại lộ vẻ rằng anh không mong chỉ

tìm thấy có thể thôi. Do đó anh bảo chúng tôi cứ tiếp tục đào, và ngay lúc đó tôi ngã nhào về phía trước vì hai chân vướng phải một cái vòng sắt lớn.

Lúc này chúng tôi đào hăng hơn trước, và tôi chưa bao giờ cảm thấy thích thú như vậy trong mười phút sau đó. Lúc này chúng tôi đã đào trúng một cái rương gỗ dài một thước, rộng chín tấc, và sâu bảy tấc rưỡi. Cái rương được cột chặt bằng những đai sắt. Mỗi đầu có ba cái vòng sắt - sáu cái vòng tất cả - để sáu người có thể khiêng được nó. Ba chúng tôi chỉ xô dịch cái rương được một chút xíu ở dưới hố. Chúng tôi thấy ngay rằng chúng tôi không thể nào nhấc được cái rương quá nặng như vậy.

Tuy nhiên, những cái đai này dễ mở. Chúng tôi vừa run lập cập vừa mở nắp rương ra. Trong khoảnh khắc vàng bạc châu báu nhiều vô số, lấp lánh hiện ra trước mắt chúng tôi. Hai cái đèn chiếu ánh sáng xuống tận dưới hố sâu, vàng và bảo thạch lóng lánh toả ánh sáng làm chúng tôi hoa mắt.

Tôi không thể tả hết những cảm giác của tôi trong lúc đó. Dĩ nhiên lúc đầu tôi ngạc nhiên và sửng sốt. William Legrand chỉ nói được mấy câu. Mặt lão Jupiter thì xanh như chàm đỏ. Lão quỳ dưới hố, vục cả hai cánh tay vào đồng vàng, và lão cứ ngồi như thế có vẻ cảm thấy thú vị khi được sờ tay vào vàng.

Cuối cùng lão nói: “Tất cả châu báu này đều do con bọ hung vàng mà ra! Con bọ hung vàng trông mới xinh làm sao!

Con bọ hung vàng trông mới tội nghiệp làm sao! Con bọ hung vàng tôi đã ghét bỏ”.

Rốt cuộc tôi phải bảo William Legrand và lão Jupiter biết rằng phải chuyển cái rương này đi. Chúng tôi lấy ra độ hai phân ba bấu vật, dấu trên mặt đất để con chó canh giữ. Rồi chúng tôi vội khiêng về nhà cái rương và số châu báu còn lại. Đến một giờ sáng thì chúng tôi về tới nhà. Chúng tôi nghỉ đến hai giờ sáng, ăn uống qua loa rồi mang ba cái túi thật dày trở lại cái hố chúng tôi đã đào. Chúng tôi chia số vàng và bảo thạch còn lại thành ba phần đều nhau rồi lại trở về nhà. Lần thứ hai chúng tôi về tới nhà ngay trước khi mặt trời mọc.

Chúng tôi buồn ngủ lắm, nhưng sau ba bốn giờ trần trọc chúng tôi lại trở dậy để xem xét đếm vàng của chúng tôi.

Chúng tôi ngồi suốt cả ngày và gần hết đêm hôm sau để xem xét tỉ mỉ cái rương đựng những gì. Chúng tôi nhận ra rằng chúng tôi đã kiếm được nhiều hơn là đã phỏng đoán lúc đầu. Về tiền thì có hơn bốn trăm năm mươi ngàn Mỹ kim, con số mà chúng tôi tính gần sát. Không có tiền bằng bạc. Chỉ có toàn tiền vàng, những đồng tiền lâu đời thuộc đủ các loại - Pháp, Tây Ban Nha, Đức, và Anh. Có những đồng đã được sử dụng nhiều đến nỗi không đọc được những chữ đúc trên mặt.

Việc trị giá các bảo thạch lại khó hơn. Nhiều thứ rất lớn và trong vắt, và lại có rất nhiều loại - một trăm mười viên kim cương, mười tám viên hồng ngọc, ba trăm mười viên

ngọc bích, hai mươi một viên lam ngọc, và một viên ngọc mắt mèo.

Những viên bảo thạch này trước kia đã được gắn vào đồ trang sức bằng vàng. Chúng tôi còn thấy cả những đồ trang sức đó nữa, nhưng đã bị đập bẹp. Cũng có gần hai trăm cái nhẫn và hoa tai rất nặng, những vòng đeo cổ quý giá - tôi nhớ hình như ba mươi vòng thì phải, và nhiều thứ khác. Tất cả những thứ này phải nặng hơn một trăm năm mươi ký, đó là tôi không kể một trăm chín mươi bảy cái đồng hồ vàng. Cuối cùng chúng tôi thấy tất cả những đồ quý báu này đáng giá trên một triệu rưỡi Mỹ kim.

William Legrand thấy tôi đang nóng ruột muốn biết rõ đầu đuôi vụ này.

Anh nói: “Anh còn nhớ hôm tôi đưa anh tám hình con bọ hung mà tôi đã vẽ. Và anh cũng nói rằng hình vẽ trông giống cái sọ người. Tôi tưởng anh chế nhạo hình vẽ của tôi, và tôi không thích anh nói đùa như vậy. Khi anh trả lại tôi tám giấy da mỏng đó, tôi bực mình định quẳng luôn nó vào lửa.”

“Anh định nói mảnh giấy chứ,” tôi nói.

“Không. Trông nó giống giấy lắm, nhưng khi vẽ tôi mới thấy nó là một miếng da mỏng. Như anh đã biết, trước kia rất lâu người ta đã dùng da mỏng để viết và ghi những tài liệu quan trọng không thể ghi vào giấy. Trong lúc tôi sắp ném mảnh da mỏng đó vào lửa, tôi thấy quả thật có hình vẽ cái đầu lâu ở ngay chỗ tôi đã vẽ con bọ hung. Tôi đến cuối

phòng đằng kia rồi ngắm tấm giấy da cẩn thận hơn. Khi lật tấm giấy da tôi thấy hình con bọ hung như tôi đã vẽ. Nhưng sự thật thì cả hai hình vẽ rất giống nhau, và thoát đầu tôi đã ngạc nhiên về điều này đến nỗi tôi không nghĩ được gì hơn.

“Rồi dần dà tôi bắt đầu nhận thấy rằng còn có sự kỳ dị hơn. Khi tôi vẽ con bọ hung thì cả hai mặt miếng giấy da không có hình vẽ. Tôi còn nhớ đã lật đi lật lại miếng giấy da để tìm một chỗ sạch để dùng. Nếu lúc đó đã có hình vẽ cái sọ thì tôi không thể nào không nhận thấy được. Đây quả là một sự bí mật, nhưng sâu trong trí óc tiềm tàng của tôi nó như một ánh lửa ở phía xa xa, tôi có thể trông thấy đầu mối của sự thật mà chúng ta đã chứng minh đi qua. Tôi cất miếng giấy da để khi nào ngồi một mình sẽ suy nghĩ.

“Khi anh đã ra về và lão Jupiter đã ngủ, trước hết tôi bắt đầu nghĩ đến chỗ đã nhặt được tấm giấy da. Chúng tôi bắt được con bọ hung ở bên đất liền. Tôi đã cầm lên nhưng vì sợ nên lại bỏ nó xuống. Rồi lão Jupiter nhìn quanh quẩn để tìm một vật gì để có thể cầm nó. Lão ta trông thấy một góc miếng giấy da liền lôi lên, vì một nửa tấm giấy vùi ở dưới đất. Gần chỗ đó, tôi trông thấy một vật gì như gỗ mục trước kia là một chiếc xuống trên tàu biển.

“Lão Jupiter bắt con bọ hung bằng tấm giấy da rồi đưa cho tôi. Trên đường về, chúng tôi gặp người bạn, và đưa hẳn con bọ hung đó. Nhưng tôi vô tình giữ lại tấm giấy da. Về sau, chắc anh còn nhớ khi tôi tìm một mảnh giấy để vẽ lại

con bọ hung, tôi đã lấy tấm giấy da này ở trong áo tôi.

“Tôi đã chấp hai đoạn mỗi dây liên lạc vĩ đại này với nhau. Có một chiếc xuồng nằm ở trên bờ biển, và gần chiếc xuồng có một miếng giấy da - không phải giấy thường - có hình một cái sọ. Cái sọ là biểu hiện quen thuộc của bọn hải tặc.

“Đây là da chứ không phải là giấy. Viết lên da không phải dễ, nhưng nó bền hầu như mãi mãi. Đối với tôi, sự kiện đó có một ý nghĩa. Hơn nữa là hình dạng tấm giấy da. Khuôn khổ như vậy là để ghi chép một tài liệu gì cần được nhớ lâu và giữ gìn cẩn thận.”

Tôi nói: “Nhưng anh bảo cái sọ không có ở trên tấm giấy da khi anh vẽ con bọ hung cơ mà. Vậy tại sao cái sọ lại có liên quan với cái xuồng nát?”

“Nó chỉ hiện ra trên tấm giấy da (chỉ có ông Trời mới hiểu nổi làm sao), mãi sau khi anh về. Ấy, bí mật là ở chỗ đó, tuy nhiên tôi tìm ra giải đáp cũng chẳng khó khăn mấy. Việc làm của tôi tiến hành từng bước rất vững chắc và đã đem lại một kết quả duy nhất.

“Tôi đã chú ý nhìn anh trong khi anh ngắm tấm giấy da. Không phải chính anh đã vẽ cái sọ. Cũng chẳng có người nào khác đã vẽ. Ấy thế mà cái sọ lại hiện ra trên tấm giấy da. Nghĩ đến điều này tôi cố nhớ lại, và đã nhớ rõ, mọi sự đã xảy ra trong khoảng thời gian ngắn ngủi đó. Tiết trời hôm đó lạnh (thật là hên quá!) và có lửa cháy. Tôi ấm nên ngồi gần cái

bàn, còn anh thì ngồi gần lò sưởi. Khi tôi trao tấm giấy da vào tay anh thì con chó nhảy lên vai anh. Anh lấy tay trái ngăn nó lại, trong khi tay phải của anh cầm tấm giấy da và để xuống giữa hai đầu gối và gần ngọn lửa. Đã có lúc tôi tưởng ngọn lửa bén vào tấm giấy da nên tôi định bảo anh, nhưng anh đã rụt lại.

“Khi nghĩ đến những sự việc này, tôi thấy chắc chắn rằng hơi nóng đã làm cái sọ hiện ra. Hẳn anh biết rõ rằng hiện nay và hàng mấy thế kỷ qua đã có những chất được dùng để viết trên giấy hay giấy da để người ta chỉ nhìn thấy chữ viết khi tờ giấy thường hay giấy da được hơi nóng. Khi tấm giấy da nguội thì chữ sẽ biến mất, nhưng lại hiện ra khi hơi nóng.

“Rồi tôi ngắm cẩn thận cái đầu lâu. Hình vẽ có những chỗ rõ và có những chỗ mờ. Tác dụng của hơi nóng chưa đủ. Tôi lập tức nhóm một ngọn lửa khác rồi cầm tấm giấy da hơi gần lửa. Một lúc sau tôi trông thấy hình vẽ một con vật. Tôi chắc chắn rằng con vật đó là một con dê con (kid). Có lẽ anh đã được nghe nói về Đại úy Kidd, tên hải tặc trứ danh. Tôi chắc chắn rằng đây là lời ký tên của hắn. Cái đầu lâu ở phía trên tấm giấy da, và con dê con ở phía dưới cùng. Khoảng giữa không có gì cả.”

“Tôi chắc rằng anh hy vọng có một bức thư ở quãng giữa.”

“Phải. Và tôi cảm thấy có một sự gì rất tốt đẹp đến với tôi. Tôi không biết tại sao. Có lẽ tôi mong ước hơn là tôi tin

tương như vậy. Tôi có ý nghĩ như vậy vì lão Jupiter bảo rằng con bọ hung bằng vàng. Thật lạ lùng, tất cả việc này lại xảy ra trong một ngày khi chúng ta cần lửa sưởi! Nếu không có lửa, nếu con chó không đến đúng lúc, thì tôi sẽ không khi nào tìm thấy của cải!”

Tôi nói: “Nói tiếp đi! Tôi muốn nghe nốt câu chuyện này quá.”

“Dĩ nhiên là anh đã nghe hàng ngàn chuyện mà người ta kể về việc lão Kidd và đồng bọn của hắn đã bí mật chôn của cải tại một nơi dọc bờ biển Đại Tây Dương thuộc miền này. Nhưng chuyện này có phần xác thực. Và nếu lão Kidd đã trở lại để lấy của thì những câu chuyện phải được kể khác hẳn. Nhưng ta chỉ nghe nói toàn những chuyện về những kẻ đi tìm của cải chứ không phải về những kẻ tìm thấy của cải. Có sự gì đã cản trở lão Kidd trở lại lấy số châu báu của hắn. Bọn thủ hạ của hắn biết vậy nên chúng cố tìm số tiền đó để lấy đi nhưng không thấy. Những câu chuyện đều bắt đầu như vậy. Có khi nào anh nghe nói tới việc đào được những của cải quan trọng không?”

“Không khi nào”.

“Nhưng lão Kidd có một số châu báu kếp sù. Điều đó ai cũng biết. Tôi nói với anh rằng tôi hy vọng, và hầu như chắc chắn, rằng miếng giấy da là tài liệu ghi chỗ hắn chôn của cải, đã bị thất lạc.”

“Sau đó anh làm gì?”

“Tôi lại để tấm giấy da gần lửa nhưng không có gì hiện ra cả. Tôi quyết định rửa nó. Tôi nhúng nó vào nước nóng rồi để vào một cái hộp mà tôi có thể đặt thẳng trên lửa. Một phút sau tôi mừng quá vì thấy miếng giấy da lấm chấm mấy chỗ như hiện ra những chữ số. Tôi lại để nó lên lửa một phút nữa. Rồi nó y như thế này, anh xem đây”.

Nói đến đây William Legrand đưa cho tôi xem tấm giấy da mà anh đã hơ lại. Tôi trông thấy những giòng sau đây viết bằng mực đỏ ở quãng giữa cái đầu lâu và con dê con:

“53†††305))6*;4826)4†)4†);806*;48†8¶60))85;1†);:†
8†83(88)5†;46(;88*96*?;8)*†(;485);5*†2:*†(;4956*
2(5*—4)8¶8*;4069285);)6†8)4††;1(†9;48081;8:8†1;4
8†85;4)485†528806*81(†9;48;(88;4(†?34;48)4†;161;:
188;†?;”

Tôi nói: “Nhưng tôi vẫn chẳng hiểu chút nào cả”.

William Legrand nói: “Ấy thế mà lại dễ tìm ra giải đáp hơn là anh tưởng. Những chữ số này có một ý nghĩa; chúng hợp thành một lời chữ gọi là mật mã. Mỗi số và mỗi dấu phẩy tiêu biểu cho một chữ. Theo như tôi biết về lão Kidd, tôi không tin hẳn có thể nghĩ ra một lời mật mã mà tôi không tìm nổi cách giải.”

“Thế thật anh tìm ra được cách giải đáp đấy à?”

“Dễ ợt. Tôi đã tìm ra giải đáp cho những vấn đề khó khăn gấp hàng ngàn lần. Tôi thích làm những việc như vậy. Tôi

không tin rằng trí óc con người có thể nghĩ ra một vấn đề mà chính trí óc con người lại không thể giải nổi. Thực vậy, ngay sau khi tôi đọc được các chữ số trên tấm giấy da, tôi biết rằng tìm ra ý nghĩa của nó là việc rất dễ.

“Vấn đề đầu tiên tôi phải làm là tìm xem bản viết này bằng tiếng Tây Ban Nha hay tiếng Pháp hay tiếng Anh. Thường thường cách duy nhất là thử lần lượt dò ra bằng từng thứ ngôn ngữ. Nhưng đây tôi tìm ra giải đáp theo kiểu chữ ký tên trên tấm giấy da, Hình vẽ con dê con (kid) là tượng trưng cho tên Kidd. Chữ này chỉ có nghĩa trong tiếng Anh. Vì vậy tôi biết mật mã này viết bằng tiếng Anh.

“Anh thấy các số và ký hiệu không được chia thành chữ. Nếu được phân ra như vậy thì mật mã này còn dễ đọc hơn. Nếu vậy tôi đã bắt đầu bằng cách phân tích những chữ ngắn hơn. Nếu thấy chữ nào chỉ có một mẫu tự (như a hay I *) thì tôi chắc chắn sẽ thành công. Bởi vậy bước đầu của tôi là tìm chữ cái nào thường thấy nhiều hơn những chữ khác, v.v... Anh xem kết quả ở đây.” Anh đưa cho tôi một tấm giấy tôi đọc như sau:

Số 8 có 33 lần

Dấu ; có 26 lần

Số 4 có 19 lần

Dấu †) có 16 lần

*Dấu * có 13 lần*

Số 5 có 12 lần

Số 6 có 11 lần

Dấu † 1 có 8 lần

Số 0 có 6 lần

Số 9 và 2 có 5 lần

Dấu :3 có 4 lần

Dấu ? có 3 lần

Dấu ¶ có 2 lần

Dấu -. có 1 lần

“Nay, mẫu tự *e* là chữ thường gặp nhiều nhất trong tiếng Anh. Sau mẫu tự này là những mẫu tự dưới đây:

a o i d h n r s t u y c f g m w b k p q x z

“Tuy nhiên mẫu tự *e* được dùng nhiều đến nỗi nếu anh chỉ ghép một vài chữ với nhau, thì chắc chắn cũng đã thấy rằng nó là mẫu tự được dùng nhiều nhất. Vì thế, ngay khi mới bắt đầu, chúng ta đã có một căn bản để suy tính chứ không phải chỉ phỏng đoán mà thôi. Chúng ta hãy bắt đầu cho rằng số 8 là mẫu tự *e*. Muốn cho chắc chắn, chúng ta hãy xem có phải số 8 thường được dùng kép không - vì mẫu tự *e* thường được dùng kép trong Anh ngữ, trong những chữ *meet, deep, agree, seen, been*. Ở đây ta thấy mẫu tự *e* đi đôi đến năm lần, mặc dầu bản mật mã này viết ngắn.

“Rồi, trong hết thảy mọi chữ trong tiếng Anh chỉ có chữ *the* là thông dụng nhất. Vì vậy, chúng ta hãy tìm xem có ba số hay dấu được viết theo thứ tự giống nhau mà số cuối là 8

được dùng nhiều lần. Nếu chúng ta tìm thấy như vậy thì có lẽ ba số hay dấu đó tiêu biểu cho chữ *the*. Khi xem, ta tìm thấy nhóm chữ số ; 48. Như vậy ta có thể giả định rằng dấu ; là *t*, 4 là *h*, và 8 là *e*. Chúng ta đã tiến được một bước dài.

“Bây giờ chúng ta đã biết một chữ, và chúng ta cũng biết một điều khác rất quan trọng. Chúng ta đã tìm ra chữ đầu và chữ cuối cùng của những tiếng khác. Ta hãy nhìn nhóm dấu ở cạnh nhóm ;48 - gần cuối bản mật mã. Chữ sau bắt đầu bằng dấu ; và trong sáu mẫu tự theo sau, có năm mẫu tự chúng ta đã biết rồi. Chúng ta hãy viết ra bằng cách dùng những mẫu tự mà ta biết và chừa ra một khoảng trống cho chữ ta chưa biết: *t eeth*.

“Đến đây ta có thể nói ngay rằng hai mẫu tự *th* không hợp vào với mẫu tự nào bắt đầu bằng mẫu tự *t* vì khi thử điền hết thảy các mẫu tự của Anh ngữ vào khoảng trống, chúng ta thấy rằng không có chữ nào có thể điền được mẫu tự *th* vào. Như vậy ta có: *t ee* và, thử điền hết mẫu tự nọ đến mẫu tự kia như trước, ta gặp chữ *tree*, là chữ duy nhất có thể đọc được. Nay ta có thêm một mẫu tự nữa, đó là *r*, mà trong bản mật mã dùng dấu (. Ta cũng có hai chữ cùng đi với nhau: *the tree* (cái cây).

“Sau những chữ này, ta lại thấy nhóm ; 48. Nay ta nhìn những chữ đứng ở đằng trước nhóm đó. Ta có đoạn này: *the tree; 4 (§? 34 the* hay là dùng những mẫu tự mà ta biết thì thấy: *the tree the §? 34 the*.

“Thế rồi! nếu ta viết giòng đó như sau: *the tree thr... h the*. Ta hiểu ngay là chữ *through* (*xuyên qua*). Ta cũng đã khám phá được ba chữ mới *o*, *u* và *g* mà bản mật mã dùng các dấu ξ ? và 3.

“Bây giờ tìm kỹ trong bản mật mã những top chữ đã viết thì ta thấy sau đoạn đầu một chút những chữ như sau: 83(88 tức là *egree*. Như vậy rõ ràng là đoạn cuối của chữ *degree* (*độ*), và ta có thêm một mẫu tự nữa, đó là *d*, được thay bằng dấu +.

“Cách tiếng *degree* bốn mẫu tự ta thấy tốp này: ;46 (; 88°. Dựa theo những mẫu tự đã biết, ta có thể viết tốp đó như sau: *th, rtee*.

“Ta thấy ngay tốp mẫu tự này là chữ *thirteen 13* và ta kiếm ra hai mẫu tự mới, đó là *i* và *n*, mà bản mật mã dùng dấu 6 và °.

“Bây giờ ta hãy trở lại phần đầu bản mật mã, ta thấy tốp này: 53 ξ ξ +. Làm như trước ta thấy: *.good*. Và ta có thể chắc chắn rằng chữ thứ nhất là *A*, và hai tiếng đầu là *A good*.

“Để việc làm của chúng ta có thứ tự, bây giờ là lúc ta phải kê những chữ đã tìm ra thành một bản như dưới đây:

5 là *a*, 6 là *i*

+ là *d*, 0 là *n*

8 là *e*, ξ là *o*

3 là *g*, (là *r*

4 là h, ; là t

“Như vậy chúng ta có mười chữ cái quan trọng nhất trong bản mật mã. Tôi không cần phải nói cho anh biết phần cuối của việc tôi đã làm. Tôi đã nói khá nhiều để anh biết rằng những loại mật mã như kiểu này rất dễ hiểu. Anh biết nó được thành lập như thế nào rồi. Bản mật mã ở trước mắt chúng ta đây rất giản dị. Nay tôi giải đáp hết bản mật mã trên tấm giấy da như dưới đây:

A good glass in the bishop's hostel in the devil's seat twenty one degrees and thirteen minutes northeast and by north main branch seventh limb east side shoot from the left eye of the death's head a beeline from the tree through the shot fifty feet out. (Một cái ly tốt ở lữ quán của đức Giám mục nơi cái ghế của con quỷ hai mươi một độ và mười ba phút hướng Đông Bắc và phía Bắc cành cái nhánh thứ bảy về phía Đông ngắm từ mắt trái cái đầu người chết một đường thẳng từ cái cây qua tầm xa mười lăm thước).

Tôi nói: “Những điều bí ẩn này vẫn còn khó hiểu quá. Làm sao có thể biết được nghĩa những chữ lảm cẩm ‘những cái ghế của con quỷ, những cái đầu lâu, và những lữ quán của đức Giám mục?’”

William Legrand trả lời: “Tôi phải công nhận rằng nội dung bản này không phải dễ hiểu gì? Tôi đã bắt đầu chia những chữ thành từng đoạn như kẻ viết bản mật mã này đã cố ý chia ra như vậy.”

“Nhưng anh chia ra bằng cách nào?”

“Tôi biết rằng kẻ viết bản mật mã thường viết những câu liền với nhau để không ai có thể đọc được bản mật mã. Một kẻ kém học thức lại hay làm thái quá. Khi đến quãng nghỉ trong bản mật mã, hắn càng viết các dấu thật sát nhau. Nếu anh nhìn tấm giấy da, anh có thể trông thấy ngay những chỗ có dấu đặt sát nhau hơn thường lệ. Theo ý nghĩ này, tôi viết rõ những chữ như sau:

A good glass in the Bishop's hostel in the Devil's seat - twenty one degrees and thirteen minutes - northeast and by north - main branch seventh limb east side - shoot from the left eye of the death's head - a bee line from the tree through the shot fifty feet out. (Một chiếc ly tốt ở lữ quán của đức Giám mục nơi cái ghế của con quỷ - hai mươi một độ và mười ba phút - hướng Đông Bắc và phía Bắc - cành cái nhánh thứ bảy về phía Đông - ngắm từ mắt trái cái đầu người chết - một đường thẳng từ cái cây qua tầm xa mười lăm thước).”

Tôi nói: “Tôi vẫn chẳng hiểu gì cả.”

William Legrand trả lời: “Tôi cũng không hiểu bí mật này mất mấy hôm. Trong thời gian đó tôi hỏi khắp nơi gần đảo Sullivan's về một căn nhà mang tên là Lữ Quán đức Giám Mục (Bishop's Hotel), hay Quán Cơm đức Giám mục (Bishop's House) và dĩ nhiên tôi bỏ chữ *hostel* thuộc về cổ ngữ, nhưng không có kết quả. Khi tôi sắp sửa đi xa đảo

Sullivan's hơn nữa để hỏi dò thì tôi chợt nghĩ đến một giòng họ lâu đời có tên là *Bessop*. Từ ngày xưa giòng họ này có một tòa nhà cổ rất lớn cách xa sáu cây số về phía Bắc đảo này. Tôi tới hỏi những người da đen trong vùng. Cuối cùng một trong những bà cụ già nhất cho biết rằng bà ta đã nghe nói tới một chỗ gọi là Lâu Đài Bessop, và bà có thể đưa tôi đến đấy. Nhưng nó không phải là lâu đài hay dinh thự, và cũng không phải là lữ quán cho du khách, hay khách sạn, hay quán cơm, mà là một khối đá cao.

“Tôi hứa trả công rất hậu nên bà ta đưa tôi đến. Chỗ đó rất dễ tìm thấy. Tôi cho bà ta về nhà rồi quan sát tứ phía. Chỗ đó có nhiều tảng đá, có một tảng cao đặc biệt. Tôi trèo lên đỉnh tảng đá rồi không biết phải làm gì nữa. Khi đang đứng nghỉ, tôi trông thấy một chỗ trong tảng đá dưới nơi tôi đang đứng. Trông nó rất giống một cái ghế, mặt phiến đá sâu xuống độ bốn mươi phân và rộng không quá ba mươi phân. Tôi chắc chắn chỗ này là cái ghế của con quỷ, thế là tôi bắt đầu tìm ra giải đáp cho vấn đề bí mật này.

“Tôi biết rằng cái “*ly tốt*” chẳng qua chỉ là một cái kính viễn vọng; vì các thủy thủ phải có một cái kính viễn vọng để họ có thể nhìn được những nơi rất xa ở trên mặt biển, và bao giờ họ cũng gọi kính viễn vọng là ‘glass.’ Đến đây tôi thấy ngay rằng cần phải dùng một cái kính viễn vọng. Còn những chữ “*hai mươi một độ và mười ba phút*”, và “*Đông Bắc và phía Bắc*” là những lời chỉ dẫn để ngắm kính viễn vọng được đúng hướng. Tôi vội vàng trở về lấy kính viễn vọng rồi trở lại

tảng đá.

Tôi bước xuống cái ghê thì thấy chỉ có thể ngồi được một thế. Việc này chứng tỏ rằng tôi đã nghĩ đúng. Tôi sử dụng kính viễn vọng, nhìn về hướng "*Đông Bắc và phía Bắc*", nhắc lên tới tầm mà tôi ước lượng độ "*hai mươi một độ và mười ba phút*" phía trên chân trời. Tôi nhích lên nhích xuống kính viễn vọng rất cẩn thận cho đến khi tôi thấy một khoảng trống tròn ở gần ngọn một cái cây lớn, cao hơn hẳn các cây ở gần nó. Giữa khoảng trống này tôi trông thấy một chấm trắng, nhưng mới đầu tôi không biết là cái gì. Bây giờ tôi sử dụng kính viễn vọng hết sức cẩn thận, kéo nó dài ra rồi lại thu ngắn lại cho đến khi tôi nhìn thấy cái chấm trắng rất rõ. Đó là cái sọ người.

“Khi tìm ra cái sọ tôi yên trí là đã giải đáp hoàn toàn "*Cành cái, nhánh thứ bảy, phía Đông*" phải có nghĩa là vị trí cái sọ ở trên cây. "*Ngắm từ mắt trái cái đầu người chết*" cũng có thể được giải thích bằng một cách duy nhất, nếu nó có liên quan đến của cái chôn dưới đất. Ý câu này là thả một vật gì từ mắt trái cái sọ xuống đất. Còn đường thẳng (beeline - bee: con ong; line: đường) thì anh biết rằng con ong là một con côn trùng đánh dấu chiều hướng bằng cách bay thẳng. Như vậy, giai đoạn sau là phải đo từ cái cây ngang qua chỗ vật thả xuống đến một điểm cách thân cây 15 thước. Vì vậy một điểm nhỏ hẹp đã được chỉ định rất rõ. Tôi nghĩ thầm, có thể một vật gì quý giá đã được chôn ở dưới đất tại chỗ đó.”

Tôi nói: “Anh đã giải thích rất rõ ràng. Anh làm gì sau khi đã rời khỏi Lữ Quán của đức Giám mục?”

“Tôi về nhà. Sau khi tôi đã rời khỏi phiên đá ”*Cái ghế của con quý*” dù xoay thế nào tôi cũng không thể trông thấy “*lô hồng ở giữa vòm cây.*” Sự này đối với tôi là phần lạ lùng nhất trong toàn thể việc này.

“Hôm ấy lão Jupiter đã đi với tôi. Ngày hôm sau tôi dậy rất sớm và đi một mình để tìm cái cây. Tôi đã tìm ra được cái cây đó. Còn phần cuối câu chuyện thì tôi chắc anh cũng hiểu rõ như tôi.”

Tôi nói: “Có phải anh không tìm thấy chỗ chôn của cái ngay lần đầu tiên mà chúng ta đào vì lão Jupiter dùng nhầm mắt của cái sọ?”

“Đúng thế. Nếu tôi đã không chắc rằng vàng ở một chỗ nào gần cái cây thì việc đào đó chỉ là công dã tràng”.

“Có phải lão Kidd đã nghĩ đến việc dùng cái sọ chỉ vì cái sọ là biểu hiệu của hải tặc?”

“Có lẽ. Nhưng tôi vẫn nghĩ rằng dùng cái sọ là khôn lắm. Nếu không phải là màu trắng thì không thể nào nhìn thấy từ ”*Cái ghế của con quý*”. Không có thứ gì có thể mỗi ngày một trở nên trắng hơn bằng cái sọ người nếu phải để lộ thiên hết năm này qua năm khác trong thời tiết thay đổi?”

“Nhưng anh dùng con bọ hung vàng! Tại sao anh bảo lão Jupiter thả nó từ cái sọ xuống đất?”

“Thú thực, tôi rất tức vì anh cứ tưởng rằng tôi loạn óc. Tôi định làm một việc gì để anh phải nghĩ ngợi. Dĩ nhiên sức nặng của con bọ hung cũng rất có ích”.

“Tôi hiểu rồi. Bây giờ tôi còn một câu hỏi nữa. Chúng ta nghĩ sao về những cái xương người thấy ở trên đồng vàng?”

“Đây là một câu hỏi mà tôi không thể trả lời hơn anh được. Tuy nhiên hình như chỉ có một cách giải thích duy nhất. Chắc chắn là lão Kidd cần phải có người giúp việc chôn của cải xuống đất cho hắn. Nhưng khi việc này gần xong, có thể hắn không muốn một người nào khác biết bí mật ấy. Có lẽ chỉ cần hai nhát kiếm là đủ trong khi người giúp việc đang mải đào đất; có lẽ mười hay mười hai nhát cũng nên - ai biết được?”

MẶT NẠ TỬ THẦN ĐỎ

(The Mask of the Red Death)

“Tử Thần Đỏ” đã hoành hành tại miền này từ lâu.

Từ trước đến giờ chưa có bệnh nào nguy hại hay trông kinh khủng như vậy. Máu là dấu hiệu của chứng bệnh đó - cái màu đỏ của máu. Con bệnh đau một cách dữ dội và bỗng nhiên có cảm giác như trí não đang quay cuồng trong đầu, rồi máu rỉ ra trên da, dù da không đứt, không nứt, và toàn thân đột nhiên suy bại. Những vết chàm đỏ trên người và nhất là trên mặt bệnh nhân vĩnh viễn tách hẳn y với đồng bào của y. Và cơn bệnh từ đầu chí cuối không lâu quá nửa giờ đồng hồ.

Nhưng Nam tước Baron Prospero vẫn sung sướng, khoẻ mạnh và khôn ngoan. Khi một nửa dân số trên mảnh đất của ông đã chết. Ông liền tụ tập một ngàn người bạn thân, khoẻ mạnh và vui tính, rồi cùng họ rời đi thật xa, tới một trong số những dinh thự của ông. Đó là một dinh thự to lớn và đẹp do chính ông vẽ kiểu. Quanh dinh thự ấy có một bức tường cao và chắc chắn bao bọc. Tường ấy lại có cửa bằng sắt. Khi đã vào trong dinh rồi, mọi người liền lấy lửa nung đỏ sắt cửa và gắn liền chúng lại để chẳng có khóa nào có thể mở được nữa. Họ muốn từ đây chẳng còn ai có thể ra hay vào nơi đó được. Trong dinh thự, có đủ lương thực. Họ có thể quên chứng

bệnh kia ở đây. Họ phó mặc cho thế giới bên ngoài tự lo lấy thân. Họ đâu có dại gì mà nghĩ ngợi và buồn cho thế giới ấy. Chủ nhà đã lo đủ mọi thứ cần thiết cho mọi thú vui của họ. Có âm nhạc, khiêu vũ, sắc đẹp và rượu ngon. Tất cả những thứ đó đều có trong dinh, và trong dinh ấy họ sẽ được yên ổn. Bên ngoài bức tường kia là “Tử Thân Đỏ”.

Họ sống ở đó đã được năm sáu tháng. Vào khoảng cuối thời gian ấy, Nam tước Baron Prospero tổ chức cho các bạn của ông một buổi đại tiệc hóa trang.

Buổi tiệc hôm đó cực kỳ huy hoàng. Nhưng trước hết xin hãy để tôi nói về những căn phòng được dùng để tổ chức dạ hội đó. Có bảy phòng. Trong nhiều dinh thự, các cửa thường được mở để mọi người có thể nhìn thông qua ngay một lúc những phòng giống như bảy phòng này. Nhưng ở dinh thự này lại khác hẳn. Cùng một lúc người ta chỉ có thể nhìn thấy một phòng thôi. Cứ hai ba mươi thước lại có một khúc queo.

Ở bên phải và bên trái, giữa mỗi bức tường có một cái cửa sổ cao và nhọn. Những cửa sổ này đều có gắn kính cùng màu với đồ đạc trong phòng. Phòng phía đông, trướng phủ tường đều bằng vải màu xanh - và cửa sổ cũng gắn kính màu xanh. Phòng thứ nhì có trướng màu tím đỏ và cửa sổ cũng màu tím đỏ. Phòng thứ ba màu xanh lá cây và cửa sổ cũng đồng màu ấy. Phòng thứ tư có trướng và cửa sổ màu vàng - phòng thứ năm màu trắng - phòng thứ sáu màu xanh pha đỏ mệnh danh là tím. Phòng thứ bảy có trướng bằng vải mềm và quý màu

đen, và sàn phòng cũng được phủ một thứ vải như thế. Nhưng trong phòng này, cửa sổ lại gắn kính màu khác. Kính ở đây màu đỏ thắm - màu máu đỏ thắm.

Để soi sáng những phòng ấy người ta đốt lửa trong những lò sắt đặt bên ngoài mỗi cửa sổ. Ánh sáng lọt vào, trông thật là kỳ dị và nhiều khi lại đẹp nữa. Nhưng trong căn phòng phía tây hay căn phòng màu đen, ánh lửa chiếu qua những tấm kính màu máu rọi lên những bức tường đen trông thật khủng khiếp, nó làm gương mặt của những người bước vào đây có một vẻ man rợ, đến nỗi rất ít người trong bọn họ dám đặt chân vào trong những bức tường đen tối đó.

Trong căn phòng ấy có kê một cái đồng hồ lớn bằng gỗ đen. Cái đồng hồ ấy đánh dấu những thời gian qua đi bằng thứ tiếng buồn man mác và nặng nề; khi tới giờ đánh chuông, người ta nghe thấy một tiếng trong, to và trầm, du dương như tiếng nhạc nhưng lại lạ lùng đến nỗi tất cả những người đang khiêu vũ đều dừng lại và đứng yên lắng nghe. Ngay cả những người vui tươi nhất cũng tái mặt đi, còn những người có tuổi hình như lại chìm đắm trong suy tư. Rồi tất cả mọi người lại cười và bảo nhau là lần sau họ sẽ không dừng chân để nghe nữa. Thế rồi, sau đó sáu mươi phút (ba ngàn sáu trăm giây của Thời Gian lướt qua) chuông đồng hồ ấy lại đánh và những người đang khiêu vũ lại dừng lại như trước.

Tuy nhiên, đó vẫn là một buổi dạ hội tung bừng vui vẻ. Thị hiếu của chủ nhà không giống thị hiếu của người khác.

Ông rất sành về màu sắc và công dụng của nó. Chương trình của ông thật táo bạo và cuồng nhiệt. Có một số người bảo rằng ông ta đã không tự kiểm soát được mình nữa. Nhưng những người theo ông đều tin tưởng vào ông. Cần phải nghe, nhìn, và tiếp xúc với ông ta để tin tưởng ông ta.

Chính thị hiếu của ông đã giúp người tham dự buổi dạ hội hóa trang hiểu biết về cách ăn mặc của họ. Bạn có thể chắc chắn là họ nông và kỳ dị. Rất nhiều vẻ đẹp có điểm thêm ít nhiều vẻ kinh khủng và cũng chẳng thiếu vẻ ghê tởm. Đây đó thật ra có ngàn con người trong mộng, tản bộ qua các phòng. Dường như bước chân họ không đi theo nhịp âm nhạc, mà chính nhạc đã phát ra từ bước chân họ.

Rồi tiếng chuông của cái đồng hồ đen đánh, và tất cả đều im lặng chỉ còn tiếng chuông đồng hồ ấy. Mọi người đứng trơ ra như bụt. Rồi tiếng nhạc lại nổi lên, những người trong mộng lại chuyển động, cười và nhảy múa vui vẻ, sung sướng hơn bao giờ hết, nhuộm mình vào màu cửa kính do ánh lửa bên ngoài hắt vào.

Nhưng trong căn phòng nằm ở tận phía tây, không còn người đeo mặt nạ nào tới đó nữa, vì một làn ánh sáng đỏ hơn tỏa xuyên qua cửa sổ và màu đen của những bức tường khiến họ sợ, và người nào bước chân vào đó cũng nghe thấy tiếng chuông đồng hồ đen đánh rõ hơn.

Những căn phòng khác đều chật ních người. Và trong những căn phòng này nhịp sống đập một cách cuồng nhiệt.

Cuộc khiêu vũ cứ tiếp tục kéo dài cho đến lúc chuông đồng hồ đánh 12 tiếng. Rồi tiếng nhạc ngừng, mọi người đang khiêu vũ đứng yên trong khi đó tiếng chuông đồng hồ vẫn điểm. Trước khi tiếng chuông đồng hồ ngừng lại, nhiều người trong bọn họ đã có thì giờ nhìn thấy rằng, lẫn trong bọn họ, có một người hóa trang ở đó từ nãy đến giờ mà họ không nhận thấy. Họ thì thầm với nhau về người khách lạ đó, mọi người đều cảm thấy ngạc nhiên, rồi kinh hãi và khủng khiếp, ghê tởm.

Trong một nhóm người như tôi vừa tả, ta có thể nói rằng chỉ một kẻ hóa trang rất kỳ dị mới có thể gây ra một cảm giác như thế. Ngay cả những người coi thường sống chết vẫn có một số sự việc không thể coi nhẹ được. Thật vậy, tất cả mọi người dường như đều cảm thấy không thể nào cho phép kẻ mặc cái áo dài kia dự dạ hội được. Người ấy cao lêu nghêu. Từ đầu tới chân phủ vải như một người chết sắp được an táng. Cái mặt nạ trên mặt người đó cũng giống y như bộ mặt người đã chết, đến nỗi người đứng gần nhất cũng không thể thấy được sự khác biệt. Tuy nhiên, tất cả những điều đó đều có thể được chấp nhận. Nhưng người khách đeo mặt nạ còn đi xa hơn đến độ bắt chước cả cái vẻ của “Tử Thần Đỏ.” Quần áo y có điểm những vết máu - và mặt y cũng điểm những chấm đỏ thắm khủng khiếp.

Khi Nam Tước Baron Prospero thấy hình dáng kinh khủng kia đi chậm chạp giữa những người khiêu vũ thì người ta nhận thấy trước tiên ông tỏ ra khiếp hãi, rồi giận dữ.

Ông quát lên: “Tên nào kia? Bắt lấy nó rồi lột mặt nạ nó ra để xem đến sáng chúng ta sẽ xử giảo tên nào đây?”

Baron Prospero đứng trong căn phòng phía đông màu xanh khi ông nói thế. Tiếng ông vang lên rõ rệt khắp cả bảy căn phòng. Nghe ông nói, mọi người đổ xô lại phía người lạ nhưng chẳng ai dám giơ tay ra để đụng tới người y.

Y đi cách vị Nam Tước không tới một thước; và trong khi mọi người nép vào hai bên tường, y tự do bước đều và chậm chạp qua căn phòng xanh rồi sang căn phòng tím đỏ - từ căn phòng màu tím đỏ sang căn phòng màu xanh lá cây - từ căn phòng màu xanh lá cây sang căn phòng màu vàng - từ phòng màu vàng sang phòng màu trắng - rồi sau đó sang phòng màu tím. Lúc bấy giờ Nam Tước Baron Prospero giận dữ và vội vã chạy xô qua sáu phòng. Vì sợ đến chết khiếp nên không ai theo Nam Tước cả. Giữa lúc Nam Tước cầm con dao găm giờ cao lên trên đầu khi chỉ còn cách kẻ lạ chừng ba bốn bước thì người này quay lại và đứng đối diện với ông.

Một tiếng kêu thét lên - con dao găm sáng loáng rơi xuống nền nhà đen, và một phút sau Nam Tước Baron Prospero cũng ngã xuống sàn nhà, nằm chết.

Tất cả mọi người xô nhau chạy vào căn phòng màu đen. Họ túm chặt lấy người khách lạ hóa trang đang đứng cao sừng sững bên cạnh cái đồng hồ đen và họ khùng khiếp kêu lên khi thấy phía trong bộ quần áo người chết và dưới cái mặt nạ giống như mặt người chết chỉ là khoảng không mà thôi.

Đến lúc đó họ hiểu ra là “Tử Thần Đỏ” đã tới với họ rồi. Lần lượt từng người một ngã quỵ và từng người một chết ngay khi vừa ngã xuống. Và cái đồng hồ đen cũng chết luôn khi người khách cuối cùng ngã xuống. Lửa cũng tắt. Bóng Tối, Điêu Tàn, và “Tử Thần Đỏ” đã vĩnh viễn ngự trị trên tất cả.

HẾT